



BÀI TẬP KẾ TOÁN CHI PHÍ

BÀI TẬP KẾ TOÁN CHI PHÍ

BÀI 1. Chi phí năng lượng của một đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2000 (đvt: đồng)

| Tháng | Số giờ hoạt động | Tổng chi phí năng lượng |
|-------------|------------------|-------------------------|
| 1 | 500 | 2.250.000 |
| 2 | 750 | 2.375.000 |
| 3 | 1.000 | 2.500.000 |
| 4 | 1.100 | 2.550.000 |
| 5 | 950 | 2.475.000 |
| 6 | 700 | 2.435.000 |
| Cộng | 5.000 | 14.500.000 |

Yêu cầu: Xác định biến phí, định phí theo phương pháp cực đại-cực tiểu và theo phương pháp bình phương bé nhất.

BÀI LÀM:

a. Theo phương pháp cực đại, cực tiểu:

Ta có, công thức dự toán chi phí sản xuất $Y = aX + b$, với **a** là biến phí sản xuất chung trên 1 đơn vị sản phẩm, **b** là định phí sản xuất chung

- **Biến phí hoạt động**

$$a = \frac{\text{Chênh lệch chi phí}}{\text{Chênh lệch mức độ hoạt động}} = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}} = \frac{2.550.000 - 2.250.000}{1.100 - 500} = 500$$

- **Định phí sản xuất chung**

$$b = Y_{\max} - aX_{\max} = 2.550.000 - 500 \times 1.100 = 2.000.000$$

→ Phương trình chi phí năng lượng của công ty: $Y = 500X + 2.000.000$

b. Theo phương pháp bình phương bé nhất (đvt: 1.000đ)

| Tháng | Số giờ hoạt động (X) | Tổng CP năng lượng (Y) | XY | X ² |
|-------------|----------------------|------------------------|-------------------|------------------|
| 1 | 500 | 2.250 | 1.125.000 | 250.000 |
| 2 | 750 | 2.375 | 1.781.250 | 562.500 |
| 3 | 1.000 | 2.500 | 2.500.000 | 1.000.000 |
| 4 | 1.100 | 2.550 | 2.805.000 | 1.210.000 |
| 5 | 950 | 2.475 | 2.351.250 | 902.500 |
| 6 | 700 | 2.350 | 1.645.000 | 490.000 |
| Cộng | 5.000 | 14.500 | 12.207.500 | 4.415.000 |

Ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} a \sum X^2 + b \sum X = \sum XY \\ a \sum X + nb = \sum Y \end{cases} \rightarrow \begin{cases} 4.415.000a + 5.800b = 12.207.500 \\ 5.000a + 6b = 14.500 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} a = 500 \\ b = 2.000.000 \end{cases}$$

Vậy phương trình chi phí năng lượng có dạng: $Y = 500X + 2.000.000$ (đ)

BÀI 2. Khách sạn Hoàng có tất cả 200 phòng. Vào mùa du lịch bình quân mỗi ngày có 80% số phòng được thuê, ở mức này chi phí bình quân là 100.000đ/phòng/ngày. Mùa du lịch thường kéo dài 1 tháng (30 ngày), tháng thấp nhất trong năm, tỷ lệ số phòng được thuê chỉ đạt 50%. Tổng chi phí hoạt động trong tháng này là 360.000.000đ.

Yêu cầu:

- 1) Xác định chi phí khả biến mỗi phòng/ngày.
- 2) Xác định tổng chi phí bất biến hoạt động trong tháng.
- 3) Xây dựng công thức dự đoán chi phí. Nếu tháng sau dự kiến số phòng được thuê là 80%, 65%, 50%. Giải thích sự khác biệt về chi phí này.

BÀI LÀM: (đvt: 1.000đ)

○ **Xác định chi phí khả biến mỗi phòng/ngày**

- Vào mùa du lịch:

+ Tổng số phòng được thuê = 200 phòng x 80% = **160 phòng**

+ Tổng chi phí = 160 x 100 = **16.000**

- Vào tháng thấp nhất:

+ Tổng số phòng được thuê = 0.5 x 200 = **100 phòng**

+ Tổng chi phí = 360.000/30 = **12.000**

→ Chi phí khả biến $a = \frac{16.000 - 12.000}{160 - 100} = 66,66667$

○ **Xác định tổng chi phí bất biến hoạt động trong tháng:**

$b = Y_{\min} - aX_{\min} = (12.000 \times 30) - 66,66667 \times 100 \times 30 = 160.000$

○ **Xây dựng công thức dự toán chi phí: $Y = 2.000X + 160.000$**

⊗ Nếu tháng sau dự kiến số phòng được thuê là 65% thì chi phí dự kiến

$$Y = 2.000 \times 65\% \times 200 + 160.000 = 420.000$$

○ **Chi phí hoạt động bình quân cho 1 phòng/ngày**

• Mức độ hoạt động là 80%: $Y = \frac{2.000 \times 80\% \times 200 + 160.000}{30 \times 80\% \times 200} = 100$

• Mức độ hoạt động là 65%: tương tự như trên, ta được $Y = 107,691$

- Mức độ hoạt động là 50%: $Y = 120$

Giải thích: Khi mức độ hoạt động giảm đi, mức chi phí cho 1 phòng/ngày tăng lên, là do phần chi phí bất biến tính cho 1 phòng tăng lên

BÀI 3: Phòng kế toán công ty Bình Minh đã theo dõi và tập hợp được số liệu về chi phí dịch vụ bảo trì máy móc sản xuất và số giờ/máy chạy trong 6 tháng như sau:

| Tháng | Số giờ hoạt động | Tổng chi phí năng lượng |
|-------------|------------------|-------------------------|
| 1 | 4.000 | 15.000 |
| 2 | 5.000 | 17.000 |
| 3 | 6.500 | 19.400 |
| 4 | 8.000 | 21.800 |
| 5 | 7.000 | 20.000 |
| 6 | 5.500 | 18.200 |
| Cộng | 36.000 | 111.400 |

Yêu cầu:

1) Sử dụng phương pháp cực đại – cực tiểu để xác định công thức ước tính chi phí bảo trì máy móc sản xuất của công ty.

2) ước tính bằng bao nhiêu.

BÀI LÀM:

- Sử dụng phương pháp cực đại, cực tiểu: (đvt: đồng)**

Ta có, công thức dự toán chi phí bảo trì máy móc $Y = aX + b$, với **a** là biến phí sản xuất chung trên 1 đơn vị sản phẩm, **b** là định phí sản xuất chung

- Biến phí hoạt động**

$$a = \frac{\text{Chênh lệch chi phí}}{\text{Chênh lệch mức độ hoạt động}} = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}} = \frac{21.800 - 15.000}{8.000 - 4.000} = 1.700$$

- Định phí sản xuất chung**

$$b = Y_{\max} - aX_{\max} = 21.800 - 1.700 \times 8.000 = 8.200$$

→ Phương trình chi phí năng lượng của công ty: $Y = 1.700X + 8.200$

2. Giả sử công ty dự kiến tháng tới tổng số giờ máy chạy là 7.500 thì chi phí bảo trì ước tính là $Y = 1.700 \times 7.500 \text{ giờ} + 8.200 = 20.950$

BÀI 4: Giả sử chi phí sản xuất chung của một DNSX gồm 3 khoản mục chi phí là chi phí vật liệu - công cụ sản xuất, chi phí nhân viên phân xưởng và chi phí bảo trì máy móc sản xuất. Ở mức hoạt động thấp nhất (10.000h/máy), các khoản mục chi phí này phát sinh như sau:

| | |
|-------------------------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu - công cụ sản xuất | 10.400 nđ (biến phí) |
| Chi phí nhân viên phân xưởng | 12.000 nđ (định phí) |
| Chi phí bảo trì máy móc sản xuất | 11.625 nđ (hỗn hợp) |
| Chi phí sản xuất chung | 34.025 nđ |

Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số giờ máy chạy. Phòng kế toán của doanh nghiệp đã theo dõi chi phí SXC trong 6 tháng đầu năm và tập hợp trong bảng dưới đây:

| Tháng | Số giờ hoạt động | Tổng chi phí năng lượng |
|-------------|------------------|-------------------------|
| 1 | 11.000 | 36.000 |
| 2 | 11.500 | 37.000 |
| 3 | 12.500 | 38.000 |
| 4 | 10.000 | 34.025 |
| 5 | 15.000 | 43.400 |
| 6 | 17.500 | 48.200 |
| Cộng | 77.500 | 236.625 |

Yêu cầu:

- 1) Hãy xác định chi phí bảo trì ở mức hoạt động cao nhất trong 6 tháng trên
- 2) Sử dụng phương pháp cực đại cực tiểu để xây dựng công thức ước tính chi phí bảo trì dạng $Y = ax + b$
- 3) Dùng phương pháp bình phương bé nhất, xác định công thức dự toán chi phí bảo trì sẽ như thế nào.

BÀI LÀM:

a. Xác định chi phí bảo trì ở mức hoạt động cao nhất trong 06 tháng trên

- Chi phí vật liệu – dụng cụ sản xuất khả biến 1h máy:

$$10.400.000/10.000 = \mathbf{1.040đ}$$

- Chi phí bảo trì ở mức hoạt động cao nhất (tháng 06)

$$48.200.000 - (1.040 \times 17.500 + 12.000.000) = \mathbf{18.000.000đ}$$

b. Phương trình chi phí có dạng: $Y = aX + b$, với a là biến phí sản xuất chung trên một đơn vị sản phẩm, b là định phí

$$a = \frac{\text{Chênh lệch chi phí}}{\text{Chênh lệch mức độ hoạt động}} = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}} = \frac{18.000.000 - 11.625.000}{17.500 - 10.000} = \mathbf{850đ}$$

$$b = Y_{\max} - aX_{\max} = 18.000.000 - 850 \times 17.500 = \mathbf{3.125.000đ}$$

→ Phương trình chi phí có dạng: $Y = 850X + 3.125.000$

c. Xác định công thức dự toán chi phí bảo trì theo PP bình phương bé nhất

| Tháng | Số giờ hoạt động (X) | Tổng CP năng lượng (Y) | XY | X ² |
|-------|----------------------|------------------------|---------|----------------|
| 1 | 11 | 12.560 | 138.160 | 121 |
| 2 | 11,5 | 13.040 | 149.960 | 132,25 |
| 3 | 12,5 | 13.000 | 162.500 | 156,25 |
| 4 | 10 | 11.625 | 116.250 | 100 |
| 5 | 15 | 15.800 | 237.000 | 225 |

| | | | | |
|-------------|-------------|---------------|------------------|---------------|
| 6 | 17,5 | 18.000 | 315.000 | 306,25 |
| Cộng | 77,5 | 84.025 | 1.118.870 | 104,75 |

Ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} a \sum X^2 + b \sum X = \sum XY \\ a \sum X + nb = \sum Y \end{cases} \rightarrow \begin{cases} 1040,75a + 77,5b = 1.118.870 \\ 77,5a + 6b = 84.025 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} a = 3.091,68 \\ b = 844,84 \end{cases}$$

Vậy phương trình chi phí năng lượng có dạng: $Y = 844,84X + 3.091,68$

BÀI 5: Công ty ABC tổ chức sản xuất gồm 2 bộ phận phục vụ là PX điện và PX sửa chữa, tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Theo tài liệu về chi phí của 2 PX trong tháng 9 như sau:

- 1) Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: PX sửa chữa 800.000đồng
- 2) Tập hợp CPSX trong kỳ:

| Chi phí sản xuất | PX điện | | PX sửa chữa | |
|-----------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|
| | SXSP | Phục vụ qlý | SXSP | Phục vụ qlý |
| - Giá thực tế NVL xuất dùng | 3.000.000 | 100.000 | 5.200.000 | 150.000 |
| - Giá thực tế CC xuất dùng | - | - | - | - |
| + Loại phân bổ 1 kỳ | - | 200.000 | - | - |
| + Loại phân bổ 2 kỳ | - | 300.000 | - | 500.000 |
| - Tiền lương phải trả | 600.000 | 200.000 | 1.000.000 | 200.000 |
| - Khấu hao TSCĐ | - | 1.000.000 | - | 1.700.000 |
| - DV mua ngoài | - | 200.000 | - | 190.000 |
| - CP khác bằng tiền | - | 118.000 | - | 172.000 |

3) Kết quả sản xuất của từng phân xưởng:

- PX điện: Thực hiện 12.000 kwh điện, trong đó dùng ở PX điện 600kwh, thấp sáng PXSC 1.400 Kwh, cung cấp cho PXSX chính 5.000 Kwh, cung cấp cho bộ phận bán hàng 3.000 Kwh, cung cấp cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000 Kwh.

- PX sửa chữa: Thực hiện 440h công sửa chữa, trong đó sửa chữa MMTB ở PXSC 10h, sửa chữa MMTB ở PX điện 30h, SC thường xuyên MMTB ở PXSX 100h, sửa chữa MMTB ở BPBH 200h, sửa chữa sản phẩm bảo hành trong kỳ 80h, sửa chữa MMTB thường xuyên ở bộ phận QLDN 20h, còn một số công việc sửa chữa dở dang ước tính là 850.000 đồng

4) Cho biết định mức chi phí điện là 500đ/Kwh, SC 25.000đ/giờ công

Yêu cầu: Tính Z thực tế SP, dịch vụ cung cấp cho các bộ phận chức năng theo 2 trường hợp:

- Trường hợp PX phụ không cung cấp SP lẫn nhau
- Trường hợp PX phụ cung cấp SP lẫn nhau

BÀI LÀM:

a. Trường hợp PX phụ không cung cấp sản phẩm lẫn nhau

📖 Chọn phương pháp trực tiếp (đvt: 1.000đ)

PX Điện

| | |
|-----------|-------|
| Nợ TK621 | 3.000 |
| Có TK152 | 3.000 |
| Nợ TK622 | 732 |
| Có TK334 | 600 |
| Có TK338 | 132 |
| Nợ TK627 | 2.012 |
| Có TK 152 | 100 |
| Có TK153 | 200 |
| Có TK142 | 150 |
| Có TK334 | 200 |
| Có TK338 | 44 |
| Có TK214 | 1.000 |
| Có TK331 | 200 |
| Có TK111 | 118 |

Kết chuyển

| | |
|----------|-------|
| Nợ TK154 | 5.744 |
| Có TK621 | 3.000 |
| Có TK622 | 732 |
| Có TK627 | 2.012 |

PX sửa chữa

| | |
|-----------|-------|
| Nợ TK621 | 5.200 |
| Có TK152 | 5.200 |
| Nợ TK622 | 1.220 |
| Có TK334 | 1.000 |
| Có TK338 | 220 |
| Nợ TK627 | 2.706 |
| Có TK 152 | 150 |
| Có TK142 | 250 |
| Có TK334 | 200 |
| Có TK338 | 44 |
| Có TK214 | 1.700 |
| Có TK331 | 190 |
| Có TK111 | 172 |

Kết chuyển

| | |
|----------|-------|
| Nợ TK154 | 9.126 |
| Có TK621 | 5.200 |
| Có TK622 | 1.220 |
| Có TK627 | 2.706 |

✚ Chi phí sản xuất đơn vị của điện = $\frac{5.744}{(12.000 - 600 - 1.400)} * 1.000$

= 574,4đ/Kwh

| | |
|----------|-----------|
| Nợ TK627 | 2.872.000 |
| Nợ TK641 | 1.723.200 |

Nợ TK642 1.148.800
 Có TK154(Đ) 5.744.000

+ Chi phí sản xuất đơn vị của SC = $\frac{800+9.126-850}{(440-10-30)} * 1.000 =$

22,690 đ/giờ công

Nợ TK627 2.296.000
 Nợ TK641 6.353.000
 Nợ TK642 453.800
 Có TK154 (SC) 9.076.000

Sơ đồ tài khoản

| TK 154(Đ) | | TK 154(SC) | |
|--------------|---------------|----------------|--------------|
| SD: 0 | 2.872 (627) | SD: 800 | 2.269 (627) |
| 621) 3.000 | 1.723,2 (641) | 621) 5.200 | 6353,2 (641) |
| 622) 732 | | 622) 1.220 | |
| 627) 2.012 | 1.148,8 (642) | 627) 2.706 | 453,8 (642) |
| 5.744 | 5.744 | 5.744 | 5.744 |
| SD: 0 | | SD: 850 | |

b. Trường hợp PX phụ cung cấp SP lẫn nhau: Chọn PA chi phí sx định mức (KH)

- Chi phí sản xuất điện cung cấp cho sửa chữa: 1.400*500 = **700.000đ**
- Chi phí sản xuất sửa chữa cung cấp cho Điện: 30 * 25.000 = **750.000đ**

$Z_{ttdv}(Điện) = \frac{5.744.000 - 700.000 + 750.000}{12.000 - 600 - 1.400} = 579,4 \text{ đ/kwh}$

$Z_{ttdv}(SC) = \frac{800.000 - 9.126.000 + 700.000 - 750.000 - 850.000}{440 - 10 - 30} = 22.565 \text{ đ/giờ công}$

| | | | |
|-------------|-----------|----------|-----------|
| Nợ TK627 | 2.897.000 | Nợ TK627 | 2.256.500 |
| Nợ TK641 | 1.738.200 | Nợ TK641 | 6.318.200 |
| Nợ TK642 | 1.158.800 | Nợ TK642 | 451.300 |
| Có TK154(Đ) | 5.794.000 | Có TK154 | (SC) |
| | 9.026.000 | | |

TK 154(Đ)

| | |
|---------------------|---------------|
| <u>SD: 0</u> | 2.897 (627) |
| 621) 3.000 | 1.738,2 (641) |
| 622) 732 | |
| 627) 2.012 | 1.158,8 (642) |
| 154SC) 750 | 154SC) 700 |
| 6.494 | 6.494 |
| <u>SD: 0</u> | |

TK 154(SC)

| | |
|-----------------------|--------------|
| <u>SD: 800</u> | 2.269 (627) |
| 621) 5.200 | 6353,2 (641) |
| 622) 1.220 | |
| 627) 2.706 | 453,8 (642) |
| 154Đ) 700 | 750 (154Đ) |
| 9.826 | 9.826 |
| <u>SD: 850</u> | |

BÀI 6: DN A có 2 PXSX phụ chủ yếu phục vụ cho PXSX chính và một phần nhỏ cung cấp ra bên ngoài. Trong tháng có các tài liệu như sau:

- 1) Số dư đầu tháng của TK 154 (PXSC): 100.000đ
- 2) Xuất nhiên liệu dùng trong PX điện: 1.200.000đ, PXSC là 150.000đ.
- 3) Xuất phụ tùng thay thế cho PX điện là 50.000đ, PXSC là 150.000đ.
- 4) Xuất công cụ lao động giá thực tế là 500.000đ cho PXSC loại phân bổ 2lần
- 5) Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất điện 1.500.000đ, nhân viên quản lý PX điện 1.000.000đ, cho công nhân sửa chữa 5.000.000đ, nhân viên quản lý PXSC 2.000.000đ
- 6) Khấu hao TSCĐ trong PX điện là 800.000đ, PXSC là 120.000đ; chi phí khác bằng tiền mặt chi cho PX điện là 350.000đ, PXSC 50.000đ, chi phí trả trước phân bổ cho PXSC là 930.000đ

Báo cáo của các PX:

- PXSC: Thực hiện được 500h công, trong đó tự dùng 10h, cung cấp cho PX điện là 30h, SC lớn tài sản trong doanh nghiệp là 100h, SC thường xuyên TS trong PX chính là 50h, cho bộ phận bán hàng 40h, còn lại phục vụ bên ngoài. Cuối tháng còn 20h công dở dang được tính theo Z_{KH} : 47.000đ/h

- PX điện: Thực hiện được 3.000 Kwh, trong đó tự dùng 200Kwh, dùng cho PXSC là 300Kwh, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500Kwh, bộ phận bán hàng 800Kwh, PXSX chính 1.000Kwh, còn lại cung cấp ra bên ngoài. Cho Z KH: 1400đ/kwh

Yêu cầu: - Phản ánh vào tài khoản tình hình trên

- Tính Z_{TT} 1h công Sc và 1kwh điện, biết giá trị phụ trợ cung cấp theo Z_{KH}

BÀI LÀM:

Phân xưởng Điện

TK621 (Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| 152) 1.200 | |
| 152) 50 | 1.250 (154Đ) |
| 1.250 | 1.250 |

TK627 (Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| 334) 1.000 | |
| 338) 220 | |
| 214) 800 | |
| 111) 350 | 2.370 (154Đ) |
| 2.370 | 2.370 |

TK622 (Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| 334) 1.500 | |
| 338) 330 | 1.830 (154Đ) |
| 1.830 | 1.830 |

TK154 (Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| SD: 0 | 154SC) 420 |
| 154SC) 1.410 | 641) 2.060,8 |
| 621) 1.250 | 642) 1.288 |

- Chi phí sản xuất điện cung cấp cho sữa chữa:
1.400*300=420.000đ
 - Chi phí sản xuất SC cung cấp cho Điện:
47.000*30=1.410.000đ
- $$Z_{TT} \text{đv Điện} = \frac{5.450 + 1.410 - 420}{3.000 - 200 - 300} = 2,576 \text{ ngđ/kwh}$$

| | |
|--------------|--------------|
| 622)1.830 | 627C)2.576 |
| 627)2.370 | 632)515,2 |
| 1.250 | 1.250 |

Nợ TK627C 2.576

Nợ TK641 2.576

Nợ TK642 2.060,8

Nợ TK632 1.288

Có TK154Đ 6.440

Phân xưởng Sữa chữa:

TK154 (SC)

| | |
|----------------|---------------|
| SD: 100 | 154Đ)1.410 |
| 154Đ)420 | 641)2.018,4 |
| 621)15.150 | 627C)2.523 |
| 622)6.110 | 632)13.624,2 |
| 627)3.790 | 2413)5.046 |
| 25.406 | 24.620 |
| SD:940 | |

TK622 (SC)

| | |
|-----------|---------------|
| 334)5.000 | |
| 338)1.100 | 6.100 (154SC) |

| | |
|--------------|--------------|
| | |
| 6.110 | 6.110 |
| | |

TK621 (SC)

| | |
|---------------|---------------|
| 152) 150 | |
| 152) 15.000 | 15.150(154SC) |
| 15.150 | 15.150 |

TK627 (SC)

| | |
|--------------|--------------|
| 142) 250 | |
| 334) 2.000 | |
| 338) 440 | 154SC) 3.790 |
| 214) 120 | |
| 111) 50 | |
| 142) 930 | |
| 3.790 | 3.790 |

$$Z_{TT} \text{đvị SC} = \frac{100 + 25.040 + 420 - 1.410 - 940}{500 - 10 - 30} = 50,46 \text{ ngđ/h công}$$

| | |
|--------------|----------|
| Nợ TK627C | 2.523 |
| Nợ TK641 | 2.018,8 |
| Nợ TK2413 | 5.046 |
| Nợ TK632 | 13.624,2 |
| Có TK154(SC) | 23.210 |

BÀI 7: Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A có tình hình như sau:

- Chi phí SX dở dang đầu tháng: 1.000.000đ.
- Chi phí Sx phát sinh trong tháng gồm vật liệu chính là 10.000.000đ, vật liệu phụ là 1.500.000đ, nhân công trực tiếp là 7.000.000đ, chi phí SXC là 8.000.000đ
- Kết quả thu được 85 sp hoàn thành, còn 15 sp dở dang cuối kỳ

Yêu cầu: Đánh giá spdd cuối kỳ theo VLC

BÀI LÀM:

$$D_c(\text{VLC}) = \frac{D_d(\text{VLC}) + \text{CPPS}(\text{VLC})}{\text{Số lượng spht} + \text{Số lượng spdd cuối kỳ}} \times \text{Số lượng spdd cuối kỳ}$$

$$= \frac{1.000.000 + 10.000.000}{85 + 15} \times 15 = 1.650.000đ$$

BÀI 8: Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm B có tình hình như sau:

- Chi phí sxdd đầu tháng: 1.000.000đ (VLC: 700.000đ, VLP: 300.000đ).
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng gồm vật liệu chính là 10.300.000đ, vật liệu phụ là 1.900.000đ, nhân công trực tiếp là 7.000.000đ, chi phí SXC là 8.500.000đ.
- Kết quả thu được 90 sp hoàn thành, còn 20sp dở dang với mức độ hoàn thành 20%

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp trong 2 trường hợp:

- VLC và VLP bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất
- VLC bỏ ngay từ đầu, VLP được bỏ dần vào quy trình sản xuất

BÀI LÀM:

➤ **Th1: Vật liệu chính và vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất**

$$D_c(\text{VLTT}) = \frac{D_d + \text{CPPS}}{\text{Số lượng spht} + \text{Số lượng spdd cuối kỳ}} \times \text{Số lượng spdd cuối kỳ}$$

$$= \frac{1.000.000 + 10.300.000 + 1.900.000}{90 + 20} \times 20 = 2.400.000đ$$

➤ **Th2. VLC bỏ ngay từ đầu, VLP bỏ dần vào quy trình sản xuất**

$$+ D_c(\text{VLC}) = \frac{700.000 + 10.300.000}{90 + 20} \times 20 = 2.000.000đ$$

$$+ D_c(\text{VLP}) = \frac{300.000 + 1.900.000}{90 + 20 + 20\%} \times 20 = 93.617đ$$

$$\rightarrow D_c(\text{VLTT}) = 2.000.000 + 93.617 = 2.093.617đ$$

BÀI 9: DN Huy sản xuất mặt hàng A thuộc diện chịu thuế GTGT theo PPKT thuế, thực hiện kế toán HTK theo phương pháp KKTX. Trong tháng 03/2003 có tài liệu như sau:

- Số dư ngày 28/02/2003 của TK154: 18.356.000đ (chi tiết VLC 9 trđ, VLP 2,597 trđ, NCTT 3,062 trđ, SXC 3,697 trđ

- Tình hình CPSX tháng 03/2003 như sau (ĐVT: 1000đ)

1) Tập hợp chứng từ và các bảng phân bổ liên quan đến CPSX trong tháng

| Chứng từ Nơi sđụng | Phiếu Xkho vật tư | | | Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương | | | | Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ | Hóa đơn mua ngoài chưa thanh toán | Phiếu chi |
|------------------------------|-------------------|------------------|---------------|---|----------------|----------------------|---------------------------------|---|---|---------------|
| | VLC | VLP | CCDC | Lương chính | Lương phép | Khoản trích BH | Trích trước lương phép | | | |
| Tr/tiếp sx Phục vụ sx | 96.000 - | 12.000 17.500 | - 15.000 | 24.000 9.000 | 1.200 2.000 | 4.788 2.090 | 720 - | - 15.200 | 18000 24.600 | - 11.408 |
| Cộng | 96.000 | 29.500 | 15.000 | 33.000 | 3.200 | 6.878 | 720 | 15.200 | 42.600 | 11.408 |

Ghi chú:

- CCDC xuất dùng trị giá thực tế 15 trđ, trong đó loại phân bổ 11 lần là 3trđ, số còn lại được phân bổ trong 5 tháng, bắt đầu từ tháng sau.

- Cột hoá đơn mua ngoài chưa thanh toán và cột phiếu chi được phản ánh theo giá chưa có thuế GTGT, thuế GTGT 10%. Hóa đơn mua ngoài chưa thanh toán 18 trđ là mua vật liệu chính dùng trực tiếp cho SXSP

2) Theo báo cáo ở PXSX:

- Vật liệu chính còn thừa để tại xưởng ngày 28/02/2003 trị giá 7,5 trđ và ngày 31/03/2003 trị giá 9 trđ.

- Nhập kho 1.000 spA hoàn thành, còn 200spdd, tỷ lệ hoàn thành 50%.

- Trong tổng số chi phí SXC phát sinh trong tháng được xác định có 40% chi phí SXC cố định và 60% chi phí SXC biến đổi. Mức sản xuất theo công suất bình thường 1200sp/tháng

- Phế liệu thu hồi nhập kho được đánh giá 1.270.000đ. DN Huy đánh giá SPDD theo PP ước lượng sp hoàn thành tương đương. Cho biết chỉ có VLC là được bỏ ngay từ đầu SX, các CP còn lại phát sinh theo tiến độ hoàn thành SP.

Yêu cầu: Tính giá thành đơn vị spA. Lập phiếu tính giá thành spA

BÀI LÀM:

BÀI 9. (đvt: 1.000đ)

| | | |
|-----|-----------|---------|
| (1) | Nợ TK621 | 108.000 |
| | Có TK152C | 96.000. |
| | Có TK152P | 12.000 |

| | | |
|-----|-----------|--------|
| (2) | Nợ TK622 | 29.508 |
| | Có TK334 | 24.000 |
| | Có TK338 | 4.788 |
| | Có TK335 | 720 |
| (3) | Nợ TK627 | 84.798 |
| | Có TK152P | 17.500 |
| | Có TK153 | 3.000 |
| | Có TK334 | 11.000 |
| | Có TK338 | 2.090 |
| | Có TK214 | 15.200 |
| | Có TK331 | 24.600 |
| | Có TK111 | 11.408 |
| (4) | Nợ TK142 | 12.000 |
| | Có TK153 | 12.000 |
| (5) | Nợ TK621 | 18.000 |
| | Nợ TK133 | 1.800 |
| | Có TK111 | 19.800 |
| (6) | Nợ TK133 | 2.460 |
| | Có TK111 | 2.460 |

- **Chi phí sản xuất chung**

- Chi phí sản xuất chung biến đổi = $84.798 \times 60\% = 50.878,8$ ngđ
- Chi phí sản xuất chung cố định = $84.798 \times 40\% = 33.919,2$ ngđ
- Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến trong

kỳ

$$\frac{33.912,2}{1.200} \times 1.000 = 28.266 \text{ ngđ}$$

- **Tổng chi phí SXC phân bổ tính vào CP chế biến**
 $50.778,8 + 28.266 = 79.144,8$ ngđ

Số còn lại được tính vào GVHB trong kỳ = **5.653,2 ngđ**

$$D_C(\text{VLC}) = \frac{9.000 + 112.500}{1.000 + 200} \times 200 = 20.250 \text{ ngđ}$$

$$D_C(\text{VLP}) = \frac{2.597 + 12.000}{1.000 + 200 \times 50\%} \times 200 \times 50\% = 1.327 \text{ ngđ}$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{3.062 + 29.069}{1.000 + 200 \times 50\%} \times 200 \times 50\% = 7.531,1 \text{ ngđ}$$

Chi phí sản xuất DDCK = $2.960,9 + 7.531,1 + 21.577 = 32.069$ ngđ

Tổng $Z_{\text{spht}} = 18.356 + 233.152,8 - 32.609 - 1.270 = 218.169,8$ ngđ

$$Z_{TT} \text{ đơn vị sp} = 218.169,8/1.000 = \mathbf{218,1698 \text{ ngđ/sp}}$$

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Loại sp: SpA

| Khoản mục | D _d | CPSXDDTK | D _c | Giá trị PL | Tổng Z | Z đvị |
|-----------|----------------|-----------|----------------|------------|-----------|----------|
| CPNVLTT | 11.597 | 124.500 | 21.577 | 1.270 | 113.250 | 113,25 |
| CPNCTT | 3.062 | 29.508 | 2.960,9 | - | 29.609,1 | 29,6091 |
| CPSXC | 3.697 | 79.144,8 | 7.531,1 | - | 75.310,7 | 75,3107 |
| Cộng | 18.356 | 233.152,8 | 32.069 | 1.270 | 218.169,8 | 218,1698 |

BÀI 10: DN Tùng sxspA đồng thời thu được sản phẩm phụ X, có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 10 trđ (CPNVLTT).

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng gồm: NVLTT 108 trđ, NCTT là 19,4 trđ, CPSXC là 20,3 trđ.

- Kết quả thu được 80 sp hoàn thành, còn 20 spdd với mức độ hoàn thành 40%. Đồng thời thu được 10 spX với giá bán chưa thuế 10,5 trđ, lợi nhuận định mức 5%, trong giá vốn ước tính CPNVLTT 70%, CPNCTT là 14%, CPSXC là 16%. Biết VLC thừa để tại xưởng là 1.000.000đ, VLC, VLP bỏ ngay từ đầu SX, các chi phí khác sử dụng theo mức độ sx, đánh giá SPDDCK theo CPVLTT

Yêu cầu: Tính giá thành spA

BÀI LÀM:

Gọi x là giá trị sản phẩm phụ

Ta có: $x + 5\%x = 10,5 \rightarrow x = 10$, trong đó

+ 70% chi phí NVLTT: $70\% * 10 = 7$

+ 14% chi phí NCTT: $14\% * 10 = 1,4$

+ 16% chi phí SXC: $16\% * 10 = 1,6$

Đánh giá spddck theo CPNVLTT

$$D_c = \frac{10+107-7}{80+20} \times 20 = \mathbf{22}$$

BÀI 11: DN Hùng có một PXSX chính sản xuất ra 3 loại sp A, B, C, trong tháng có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng: 111,9 trđ
- Kết quả thu được 5.600 spA, 2.000 spB, 3.000 spC
- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ 28/02 là 1,412 trđ, chi phí SXSPDD ngày 31/03 là 1,34 trđ. Hệ số tính giá thành spA = 1, spB = 1,2, spC = 2.

Yêu cầu: Tính giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm

BÀI LÀM:

+ Tổng số lượng sp chuẩn = $(5.600 \cdot 1) + (2.000 \cdot 1,2) + (3.000 \cdot 2) = 14.000sp$

+ Tổng giá thành thực tế sp chuẩn = $1.412.000 + 111.900.000 - 1.340.000 = 111.972.000đ$

+ Giá thành đơn vị sp chuẩn = $111.972.000 / 14.000 = 7.998đ/sp$

+ Tổng $Z_{tt}spA = 5.600 \cdot 1 \cdot 7.998 = 44.788.800 \rightarrow Z_{đv}spA = 7.998đ/sp$

+ Tổng $Z_{tt}spB = 2.000 \cdot 1,2 \cdot 7.998 = 19.195.200 \rightarrow Z_{đv}spB = 9.597,6đ/sp$

+ Tổng $Z_{tt}spC = 3.000 \cdot 2 \cdot 7.998 = 47.988.000 \rightarrow Z_{đv}spC = 15.996đ/sp$

BÀI 12: Xí nghiệp B trong cùng quy trình công nghệ sx sử dụng cùng một lượng nguyên vật liệu và lao động, thu được 3 loại sp chính khác nhau là M, N, P. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng loại sp chính M, N, P

- Số dư ngày 30/09/2003 của TK154 là 6.982.800đ (VLC là 4.450.000đ, VLP là 480.000đ, CPNCTT là 892.800, CPSXC là 1.160.000đ

1) Theo sổ chi tiết CPSX:

- Vật liệu chính dùng sxsp: 48.110.000đ
- Vật liệu phụ dùng sxsp: 13.190.000đ
- Tiền lương CNSX: 26.360.000đ
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của CNSX: 5.008.400đ
- CPSXC: 34.648.000đ

2) Báo cáo kết quả sản xuất của PXSX:


- Nhập kho 1.000 spM, 1.500 spN, 1.800 spP, còn 200 spM, 100 spN, 200 spP dở dang với mức độ hoàn thành 40%, được đánh giá theo ULSPHTTĐ

3) Tài liệu bổ sung:

Hệ số tính Z của spM là 1,2, của spN là 1, của spP là 1,4. Chỉ có VLC bỏ vào từ đầu chu kỳ sx, còn các chi phí khác phát sinh theo tiến độ hoàn thành sp

Yêu cầu: Tính Z đơn vị sp M, N, P

BÀI LÀM: (ĐVT: 1.000 đồng)

 **Tập hợp cpsx phát sinh trong kỳ**

Nợ TK154 125.107,2

| | |
|----------|----------|
| Có TK621 | 61.300 |
| Có TK622 | 32.159,2 |
| Có TK627 | 31.648 |

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

$$D_C(\text{VLC}) = \frac{(4.450 + 48.110)}{(1.000 \cdot 1,2) + 1.500 + 1.800 \cdot 1,4} + (200 \cdot 1,2 + 100 + 200 \cdot 1,4) = 5.880$$

$$D_C(\text{VLP}) = \frac{(480.000 + 13.190.000)}{5.220 + 620 \cdot 40\%} * 620 \cdot 40\% = 620$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{(892,8 + 32159,2)}{5.220 + 620 \cdot 40\%} * 620 \cdot 40\% = 1.499,7$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{(1.160 + 31.648)}{5.220 + 620 \cdot 40\%} * 620 \cdot 40\% = 1.479,8$$

→ Tổng giá trị spdd cuối kỳ = **9.178,87**

+ Tổng số lượng sp chuẩn = $1.000 \cdot 1,2 + 1.500 \cdot 1 + 1.800 \cdot 1,4 = 5.220 \text{sp}$

+ Tổng giá thành thực tế của sp chuẩn = $6.982,8 + 125.107,2 - 9.178,87 = 122.911,130$

→ Giá thành đơn vị sp chuẩn = $122.911,130 / 5.220 = 23,546 \text{ ngđ/sp}$

Tổng giá thành sp M = $1.000 \cdot 1,2 \cdot 23,546 = 28.225,2$

→ Giá thành đơn vị sp M = **28.225,2**

Tổng giá thành sp N = $1.500 \cdot 1 \cdot 23,546 = 35.319$

→ Giá thành đơn vị sp N = **23,546**

Tổng giá thành sp P = $1.800 \cdot 1,4 \cdot 23,546 = 59.335,920$

→ Giá thành đơn vị sp P = **32,9644**

BÀI 13: DN Thành sản xuất spA bao gồm 3 quy cách A₁, A₂, A₃, trong tháng 03/2004 có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng là 10.442.000đ
- CPSXDD 28/02 là 1.460.000đ, CPSXDD ngày 31/03 là 1.390.000đ

- Kết quả thu được 20 spA₁, 24 spA₂, 15 spA₃. Cho biết Z_{KH} A₁ là 200.000đ/sp, A₂ là 160.000đ/sp, A₃ là 256.000đ/sp

Yêu cầu: Tính Z thực tế của từng sản phẩm

BÀI LÀM:

+ Tổng Z_{TT} của nhóm spA = 10.442.000+1.460.000-1.390.000 = **10.512.000**

+ Tổng Z_{KH} của nhóm spA = (20*200.000) + (24*160.000) + (15*256.000) = **11.680.000**

+ Tỷ lệ = $\frac{10.512.000}{11.680.000} * 100\% = 90\%$

+ Tổng Z spA₁ = 0,9 * 200.000 * 20 = **3.600.000** → Z_{đvị} = **180.000đ/sp**

+ Tổng Z spA₂ = 0,9 * 160.000 * 24 = **3.456.000** → Z_{đvị} = **144.000đ/sp**

+ Tổng Z spA₃ = 0,9 * 256.000 * 15 = **3.456.000** → Z_{đvị} = **230.400đ/sp**

BÀI 14: DNSX A có 2PXSX phụ trợ là PX điện và PXSC. Trong tháng 09/2003 có tài liệu về hoạt động phụ trợ như sau:

1) **Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 09/2003.** ĐVT: đồng

| Loại chi phí | PX điện | PX sửa chữa |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| + Chi phí NVL trực tiếp | 9.100.000 | 5.200.000 |
| + Chi phí NCTT | 2.500.000 | 2.000.000 |
| + Chi phí SXC | 2.900.000 | 1.930.000 |
| Tổng cộng | 14.500.000 | 9.130.000 |

2) **Tình hình và kết quả sản xuất trong kỳ:**

- PX điện: sx được 15.500 Kwh, trong đó cung cấp cho PXSC 1.000Kwh, PX SX chính 10.500Kwh, BPBH 1.500Kwh, bộ phận QLDN 2.000kwh và tự dùng 500Kwh

- PX sửa chữa: thực hiện được 600h công sửa chữa, trong đó sửa chữa TSCĐ của PX điện là 70h công, sửa chữa TSCĐ của PXSX chính là 450h, sửa chữa TSCĐ cho bên ngoài 50h và SC TSCĐ cho chính PXSXSC: 30h. Còn một số công việc SCDD cuối tháng được ước tính theo giá trị vật liệu chính là 1.200.000đ.

Cho biết: Chi phí SXDD đầu tháng 09/2003 của PXSC: 745.000đ

Yêu cầu: Xác định giá trị lao vụ cung cấp lẫn nhau theo 3 phương pháp trên. Tính toán và phân bổ Z thực tế của PXSC và PX điện cho các đối tượng sử dụng có liên quan

Ghi chú: Trường hợp xác định giá thành lao vụ cung cấp lẫn nhau theo Z kế hoạch thì Z kế hoạch 1Kwh điện là 1.000đ và Z_{KH} 1h công SC là 16.000đ

BÀI LÀM:

a. Theo chi phí sản xuất định mức

- Chi phí sản xuất Điện cung cấp cho sửa chữa=1.000*1.000=**1.000.000đ**

- Chi phí sản xuất sửa chữa cung cấp cho Điện = 70*16.000 = **1.120.000đ**
 - Tổng chi phí sản xuất trong tháng của PX điện: **14.500.000đ**
- $$Z_{TT}(\text{Điện}) = \frac{14.500.000 - 1.000.000 + 1.120.000}{15.500 - 1.000 - 500} = 1.044,3\text{đ/Kwh}$$

$$Z_{TT}(\text{SC}) = \frac{9.130.000 + 1.000.000 - 1.120.000 - 1.200.000 + 745.000}{600 - 70 - 30} = 17.110\text{đ/giờ}$$

công

| | | | |
|-----------|------------|------------|-----------|
| Nợ TK627 | 10.965.150 | Nợ TK627 | 7.699.500 |
| Nợ TK641 | 1.566.450 | Nợ TK632 | 855.500 |
| Nợ TK642 | 2.088.600 | Có TK154SC | |
| 8.555.000 | | | |
| Có TK154Đ | 14.620.000 | | |

Sơ đồ tài khoản:

| TK 154(Đ) | | TK 154(SC) | |
|---------------------|----------------|-------------------------|--------------|
| <u>SD: 0</u> | 10.965,15(627) | <u>SD: 745</u> | 7.699,5(627) |
| 621) 9.100 | 1.566,45(641) | 621) 5.200 | 855,5(632) |
| 622) 2.500 | | 622) 2.000 | |
| 627) 2.900 | 2.088,6(642) | 627) 1.930 | 1.120(154SC) |
| 154SC)1.120 | 1.000 (154SC) | 154Đ)1.000 | |
| 15.620 | 15.620 | 10.130 | 9.675 |
| <u>SD: 0</u> | | <u>SD: 1.200</u> | |

b. Theo chi phí sản xuất ban đầu: (đvt: 1.000đ)

- Chi phí sản xuất đơn vị Điện cung cấp cho SC: $\frac{0 + 14.500}{15.500 - 500} * 1.000 = 966,67$
- Chi phí sản xuất Điện cung cấp cho SC: $966,67 * 1.000 = 966.670\text{đ}$
- Chi phí sản xuất đơn vị SC cung cấp cho Điện: $\frac{745 + 9.130}{600 - 300} * 1.000 = 17.324,5614$

- Chi phí sản xuất sữa chữa cung cấp cho Điện: $17.324,5614 * 70 = 1.212.719,298$

$$Z_{TT} \text{ Điện} = \frac{0 + 14.500.000 - 966,67 + 1.212.719,298}{15.500 - 1.000 - 500} = 1.053,2892 \text{ đ/kwh}$$

$$Z_{TT} \text{ SC} = \frac{745.000 + 9.130.000 + 966,670 - 1.212.719,298 - 1.200.000}{600 - 70 - 30} = 16.857,9 \text{ đ/giờ công}$$

| | | | |
|-----------|--------------|------------|-----------|
| Nợ TK 627 | 11.059.536,6 | Nợ TK 627 | 7.586.055 |
| Nợ TK 641 | 1.579.933,8 | Nợ TK 632 | 842.895 |
| Nợ TK 642 | 2.016.578,4 | Có TK154SC | 8.428.950 |
| Có TK154Đ | 14.746.048,8 | | |

Sơ đồ tài khoản

| TK 154(Đ) | | TK 154(SC) | |
|---------------------|-------------------|-------------------------|---------------------|
| <u>SD: 0</u> | 11.059,5366(627) | <u>SD: 745</u> | 7.586,055(627) |
| 621) 9.100 | 11.579,9388(641) | 621) 5.200 | 842,895(632) |
| 622) 2.500 | | 622) 2.000 | |
| 627) 2.900 | 2.106,5784(642) | 627) 1.930 | 1.212,719298(154Đ) |
| 154SC)1.212,719298 | 966,67(154SC) | 154Đ)966,67 | |
| 15.712.718 | 15.712.718 | 10.096,67 | 9.641,669298 |
| <u>SD: 0</u> | | <u>SD: 1.200</u> | |

c. Theo phương pháp đại số:(đvt: 1.000đ)

Gọi x là cpsx thực tế đơn vị sản phẩm của Điện

y là cpsx thực tế đơn vị sản phẩm của SC

Với a = 14.500; b=1.000; c=15.000; m=9.130; k=70; t=570

Ta lập được hpt:

$$\begin{cases} a + ky = cx \\ m + bx - ty \end{cases} \rightarrow \begin{cases} 14.500 + 70y = 15.000x \\ 9.130 + 1.000x - 570y \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = 1,050 \\ y = 17,86 \end{cases}$$

Chi phí sản xuất Điện cung cấp cho sữa chữa: $1000 \cdot 1,050 = 1.050$

Chi phí sản xuất sữa chữa cung cấp cho Điện: $17,86 \cdot 70 = 1.250$

$$Z_{TT}(\text{Điện}) = \frac{0 + 14.500 - 1.050 + 1.250}{15.500 - 1.000 - 500} * 1.000 = 1.050 \text{đ/Kwh}$$

$$Z_{TT}(\text{SC}) = \frac{745 + 9.130 - 1.250 + 1.050 - 1.200}{600 - 70 - 30} * 1.000 = 16.949,6 \text{đ/giờ công}$$

| | | | |
|-----------|--------|------------|----------|
| Nợ TK627 | 11.025 | Nợ TK627 | 7.627,32 |
| Nợ TK641 | 1.575 | Nợ TK632 | 847,480 |
| Nợ TK642 | 2.100 | Có TK154SC | 8.474,8 |
| Có TK154Đ | 14.700 | | |

TK 154(Đ)

| | |
|---------------|---------------|
| SD: 0 | 11.025(627) |
| 621) 9.100 | 1.575(641) |
| 622) 2.500 | |
| 627) 2.900 | 2.100(642) |
| 154SC)1.250 | 1.050 (154SC) |
| 15.750 | 15.750 |
| SD: 0 | |

TK 154(SC)

| | |
|------------------|---------------|
| SD: 745 | 7.627,32(627) |
| 621) 5.200 | 847,480(632) |
| 622) 2.000 | |
| 627) 1.930 | |
| 154SC)1.050 | 1.000 (154SC) |
| 10.180 | 9.725 |
| SD: 1.200 | |

BÀI 15: DN A trong tháng có 1 tài liệu về chi phí sản xuất sản phẩm H như sau:

| Giai đoạn | Phát sinh | | | Sản phẩm hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|-------------|----------------|---------------|----------------|---------------------|------------------|---------|
| | NVLTT | NCTT | CPSXC | | Slượng | Tỷ lệ % |
| 1 | 200.000 | 23.500 | 47.000 | 90 | 10 | 40 |
| 2 | - | 25.800 | 43.000 | 80 | 10 | 60 |
| 3 | - | 29.000 | 43.500 | 65 | 15 | 50 |
| Cộng | 200.000 | 78.300 | 133.500 | 235 | 35 | |

Đánh giá SPDDCK theo ULHTTĐ.

Yêu cầu:

- 1) Tính Z SPHT theo phương án có tính Z bán thành phẩm
- 2) Tính Z SPHT theo phương án không có tính Z bán thành phẩm.

BÀI LÀM:**a. Theo phương án có tính Z BTP****Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ GD1**

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 200.000}{90 + 10} * 10 = 20.000$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{0 + 23.500}{90 + 10 * 40\%} * 10 * 40\% = 1.000$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{0 + 47.000}{90 + 10 * 40\%} * 10 * 40\% = 2.000$$

$$\text{Tổng } D_C = 20.000 + 1.000 + 2.000 = 23.000$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP1}} = 0 + 270.500 - 23.000 = 247.500$$

$$\text{Giá thành đơn vị BTP}_1 = 247.500 / 90 = 2.750 \text{đ/sp}$$

TK 154(I)

| | |
|--------------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | |
| 621) 200.000 | |
| 622) 23.500 | 247.500(154II) |
| 627) 47.000 | |
| 270.500 | 247.500 |
| <u>SD: 23.000</u> | |

Phiếu tính giá thành sản phẩm**Loại sp: BTP₁****Tháng 01**

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{đvị} | Chuyển Gđ2 |
|-----------|----------------|---------|----------------|------------------------|------------------|------------|
| CPNVLTT | - | 200.000 | 20.000 | 180.000 | 2.000 | 180.000 |
| CPNCTT | - | 23.500 | 1.000 | 22.500 | 250 | 22.500 |
| CPSXC | - | 47.000 | 2.000 | 45.000 | 500 | 45.000 |
| Cộng | - | 270.500 | 23.000 | 247.500 | 2.750 | 247.500 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2**TK 154(II)**

| | |
|---------------------|--|
| <u>SD: 0</u> | |
| 154I) 247.500 | |

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+100.000}{80+10} * 10 = 20.000$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{22.500}{80+10} * 10 + \frac{25.800}{80+10*60\%} * 10 * 60\%$$

$$= 4.300$$

| | |
|--------------------------|-----------------|
| 622) 25.800 | 284.000(154III) |
| 627) 43.000 | |
| 316.300 | 284.000 |
| <u>SD: 32.300</u> | |

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{45.000}{80+10} * 10 + \frac{43.000}{80+10*60\%} * 10 * 60\%$$

$$= 8.000$$

$$\text{Tổng } D_C = 32.300$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_2} = 247.500 + 25.800 + 43.000 - 32.300 = 284.000$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_2 = 284.000 / 80 = 3.550 \text{đ/sp}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₂

Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|----------------|------------------|---------------|------------------|--------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{đvị} | |
| CPNVLTT | - | 180.000 | - | 20.000 | - | 160.000 | 2.000 | 160.000 |
| CPNCTT | - | 22.500 | 25.800 | 2.500 | 1.800 | 44.000 | 550 | 44.000 |
| CPSXC | - | 45.000 | 43.000 | 5.000 | 3.000 | 80.000 | 1.000 | 80.000 |
| Cộng | - | 247.500 | 68.800 | 27.500 | 4.800 | 284.000 | 3.550 | 284.000 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (\text{VLTT}) = 15 * 2.000 = 30.000 \text{đ}$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{44.000}{65+15} * 15 + \frac{29.000}{65+15*50\%} * 15 * 50\% = 8.250 + 3.000 = 11.250 \text{đ}$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{80.000}{65+15} * 15 + \frac{61.800}{65+15*50\%} * 15 * 50\% = 19.500 \text{đ}$$

$$\text{Tổng } D_C = 60.750$$

$$\text{Tổng } Z = 284.000 + 29.000 + 43.500 - 60.750 = 295.750$$

Giá thành đơn vị = 295.750/65 = 4.550đ/sp

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|------------------|---------------|------------------|--------------|----------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{dvi} |
| CPNVLTT | - | 160.000 | - | 30.000 | - | 130.000 | 2.000 |
| CPNCTT | - | 44.000 | 29.000 | 8.250 | 3.000 | 61.750 | 950 |
| CPSXC | - | 80.000 | 43.500 | 15.000 | 4.500 | 104.000 | 1.600 |
| Cộng | - | 284.000 | 72.500 | 53.250 | 7.500 | 295.750 | 4.550 |

b. Tính Z spt theo phương án không có tính Z BTP

- Chi phí sx giai đoạn 1 trong 65 spt

$$(VLTT) = \frac{0 + 200.000}{65 + 15 + 15 + 10} * 65 = 130.000 \text{ (SD: 70.000)}$$

$$(NCTT) = \frac{0 + 23.500}{65 + 15 + 10 + 10 * 40\%} * 65 = 16.250 \text{ (SD: 7.250)}$$

$$(SXC) = \frac{0 + 47.000}{65 + 15 + 10 + 10 * 40\%} * 65 = 32.500 \text{ (SD: 14.500)}$$

→ Tổng cpsx gđ₁ trong 65 spt = 178.750 (SD: 91.750)

- Chi phí sx giai đoạn 2 trong 65 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{25.800}{65 + 15 + 10 * 60\%} * 65 = 19.500 \text{ (SD: 6.300)}$$

$$(SXC) = \frac{43.000}{65 + 15 + 10 * 60\%} * 65 = 32.500 \text{ (SD: 10.500)}$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 65 spt = 52.000 (SD: 16.800)

- Chi phí sx giai đoạn 3 trong 65 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{29.000}{65 + 15 * 50\%} * 65 = 26.000 \text{ (SD: 3.000)}$$

$$(SXC) = \frac{43.500}{65 + 15 \times 50\%} * 65 = 39.000 \text{ (SD: 4.500)}$$

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 65 spht = **65.000** (SD: 7.500)

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{đvi} |
|-------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------|
| CPNVLTT | 130.000 | - | - | 130.000 | 2.000 |
| CPNCTT | 16.250 | 19.500 | 26.000 | 61.750 | 950 |
| CPSXC | 32.500 | 32.500 | 39.000 | 104.000 | 1.600 |
| Cộng | 178.750 | 52.000 | 65.000 | 295.750 | 4.550 |

BÀI 16: DN A trong tháng có 2 tài liệu về chi phí sản xuất sản xuất spH như sau:

- Chi phí SXDDĐK: dựa vào bài 15
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 02 (đvt: đồng)

| Giai đoạn | Phát sinh | | | Sản phẩm hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|------------------|---------|
| | NVLTT | NCTT | CPSXC | | Slượng | Tỷ lệ % |
| 1 | 300.000 | 33.750 | 67.500 | 130 | 30 | 30 |
| 2 | - | 37.200 | 62.000 | 120 | 20 | 50 |
| 3 | - | 41.200 | 61.800 | 100 | 35 | 30 |
| Cộng | 300.000 | 112.150 | 191.300 | 350 | 85 | |

Đánh giá SPDDCK theo ULHTTĐ

Yêu cầu 1. Tính Z SPHT theo phương án có tính Z bán thành phẩm

2. Tính Z SPHT theo phương án không có tính Z bán thành phẩm

BÀI LÀM:

a. Theo phương án có tính Z BTP

Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ GĐ1

$$D_C (VLTT) = \frac{20.000 + 300.000}{130 + 30} * 30 = 60.000$$

TK 154(I)

SD: 23.000

| | |
|---|--------------------------|
| $D_C (NCTT) = \frac{1.000 + 33.750}{130 + 30 \cdot 30\%} * 30 \cdot 30\% = 2.250$ | 621) 300.000 |
| $D_C (SXC) = \frac{2.000 + 67.500}{130 + 30 \cdot 30\%} * 30 \cdot 30\% = 4.500$ | 622) 33.750 |
| | 627) 67.500 |
| Tổng $D_C = 60.000 + 2.250 + 4.500 = 66.750$ | 401.250 |
| Tổng $Z_{BTP1} = 23.000 + 401.250 - 66.750 = 357.500$ | 357.500 |
| | <u>SD: 66.750</u> |

Giá thành đơn vị $BTP_1 = 2.750đ/sp$

Phiếu tính giá thành sản phẩm
Loại sp: BTP₁

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{dvi} | Chuyển Gđ2 |
|-----------|----------------|---------|----------------|------------------------|------------------|------------|
| CPNVLTT | 20.000 | 300.000 | 60.000 | 260.000 | 2.000 | 260.000 |
| CPNCTT | 1.000 | 33.750 | 2.250 | 32.500 | 250 | 32.500 |
| CPSXC | 2.000 | 67.500 | 4.500 | 65.000 | 500 | 65.000 |
| Cộng | 23.000 | 401.250 | 66.750 | 357.500 | 2.750 | 357.500 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

$$D_C (VLTT) = \frac{20.000 + 260.000}{120 + 20} * 20 = 40.000$$

TK 154(II)

$$D_C (NCTT) = \frac{32.500 + 2.500}{120 + 20} * 20 + \frac{37.200 + 1.800}{120 + 120 \cdot 50\%} = 5.000 + 3.000 = 8.000$$

$$D_C (SXC) = \frac{65.000 + 5.000}{120 + 20} * 20 + \frac{62.000 + 3.000}{120 + 20 \cdot 50\%} * 10$$

10

$$= 10.000 + 5.000 = 15.000$$

$$\text{Tổng } D_C = 63.000$$

$$\text{Tổng } Z_{BTP2} = 32.300 + 357.500 + 99.200 - 63.000 = 426.000$$

| | |
|--------------------------|-----------------|
| <u>SD: 32.300</u> | |
| 154I) 357.500 | |
| 622) 37.200 | 426.000(154III) |
| 627) 62.000 | |
| 456.700 | 426.000 |
| <u>SD: 63.000</u> | |

Giá thành đơn vị $BTP_2 = 426.000/120 = 3.550đ/sp$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP_2

| Khoản mục | D_d | CPP/STK | | D_c | | BTP H_2 | | Chuyển GD3 |
|-------------|---------------|----------------|---------------|---------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | | BTP_1 | GD2 | BTP_1 | GD2 | Tổng Z | Z_{dvi} | |
| CPNVLTT | 20.000 | 260.000 | - | 40.000 | - | 240.000 | 2.000 | 240.000 |
| CPNCTT | 4.300 | 32.500 | 37.200 | 5.000 | 3.000 | 66.000 | 550 | 66.000 |
| CPSXC | 8.000 | 65.000 | 62.000 | 10.000 | 5.000 | 120.000 | 1.000 | 120.000 |
| Cộng | 32.300 | 357.500 | 99.200 | 55.000 | 8.000 | 426.000 | 3.550 | 426.000 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (VLTT) = \frac{30.000 + 240.000}{100 + 35} * 35 = 70.000đ$$

$$D_C (NCTT) = \frac{66.000 + 3.250}{100 + 35} * 35 + \frac{41.200 + 3.000}{100 + 35 * 30\%} * 35 * 30\%$$

$$= 19.250 + 4.200 = 23.450đ$$

$$D_C (SXC) = \frac{120.000 + 15.000}{100 + 35} * 35 + \frac{61.800 + 4.500}{100 + 35 * 30\%} * 35 * 30\%$$

$$= 35.000 + 6.300 = 41.300đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 134.750đ$$

$$\text{Tổng } Z = 60.750 + 426.000 + 41.200 + 61.800 - 134.750 = 455.000đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = 455.000/100 = 4.550đ/sp$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 02

| Khoản mục | D_d | CPP/STK | | D_c | | TP | |
|-----------|--------|---------|----------|---------|----------|---------|-----------|
| | | BTP_2 | Trong kỳ | BTP_2 | Trong kỳ | Tổng Z | Z_{dvi} |
| CPNVLTT | 30.000 | 240.000 | - | 70.000 | - | 200.000 | 2.000 |

| | | | | | | | |
|-------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--------------|
| CPNCTT | 11.250 | 66.000 | 41.200 | 19.250 | 4.200 | 95.000 | 950 |
| CPSXC | 19.500 | 120.000 | 61.800 | 35.000 | 6.300 | 160.000 | 1.600 |
| Cộng | 60.750 | 426.000 | 103.000 | 124.250 | 10.500 | 455.000 | 4.550 |

b. Tính Z spht theo phương án không có tính Z BTP

- Chi phí sx giai đoạn 1 trong 100 spht

$$(VLTT) = \frac{300.000 + 70.000}{100 + 35 + 20 + 30} * 100 = 200.000đ$$

$$(NCTT) = \frac{33.750 + 7.250}{100 + 35 + 20 + 30 * 30\%} * 100 = 25.000đ$$

$$(SXC) = \frac{67.500 + 14.500}{100 + 35 + 20 + 30 * 30\%} * 100 = 50.000đ$$

→ Tổng cpsx gđ₁ trong 100 spht = 275.000

- Chi phí sx giai đoạn 2 trong 100 spht

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{37.200 + 6.300}{100 + 35 + 20 * 50\%} * 100 = 30.000đ$$

$$(SXC) = \frac{62.000 + 10.500}{100 + 35 + 20 * 50\%} * 100 = 50.000đ$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 100 spht = 80.000đ

- Chi phí sx giai đoạn 3 trong 100 spht

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{41.200 + 3.000}{100 + 35 * 30\%} * 100 = 40.000đ$$

$$(SXC) = \frac{61.800 + 4.500}{100 + 35 * 30\%} * 100 = 60.000đ$$

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 100 spht = 100.000đ

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 02

| | | | | | |
|-----------|----------|----------|----------|--------|------------------|
| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{dvi} |
|-----------|----------|----------|----------|--------|------------------|

| | | | | | |
|-------------|----------------|---------------|----------------|----------------|--------------|
| CPNVLT | 200.000 | - | - | 200.000 | 2.000 |
| CPNCTT | 25.000 | 30.000 | 40.000 | 95.000 | 950 |
| CPSXC | 50.000 | 50.000 | 60.000 | 160.000 | 1.600 |
| Cộng | 275.000 | 80.000 | 100.000 | 455.000 | 4.550 |

BÀI 17: Một DN có 2 PXSX sản phẩm A theo kiểu dây chuyền, hạch toán HTK theo PP kê khai thường xuyên, chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp như sau:

ĐVT: 1.000đ

| Chi phí Nơi sử dụng | 152 VLC | 152 VLP | 153 | 111 | | 11 2 | 331 Điện | 214 | 142 | 334 | 335 |
|------------------------|------------|------------|-----|----------|------|---------|-------------|-------|-----|-------|-----|
| | | | | BHX H | Khác | | | | | | |
| 1. Sản xuất | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| SP | 22.00 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + PX1 | 0 | 4.000 | - | 50 | - | - | - | 4.000 | - | 2.000 | - |
| + PX2 | - | 5.000 | - | 70 | - | - | - | 2.000 | - | 2.000 | - |
| 2. Quản lý PX | - | - | - | - | - | 30 | - | - | - | - | - |
| + PX1 | - | 100 | 200 | 40 | 100 | 0 | 500 | 500 | 125 | 500 | 700 |
| + PX2 | - | 200 | 300 | 20 | 200 | 40 | 400 | 700 | 200 | 600 | - |
| | | | | | | 0 | | | | | |

Yêu cầu:

- Định khoản tình hình trên và ghi vào các tài khoản liên quan
- Tính giá thành sản phẩm của DN theo phương pháp phân bước có tính Z bán thành phẩm biết rằng:
 - BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tỷ lệ tiền lương
 - PX (1) làm ra 4.500 BTP chuyển PX (2) còn 1.000 SPDDCK trị giá theo VLC
 - PX (2) làm ra 4.000 thành phẩm, còn lại SPDDCK trị giá theo bán thành phẩm PX(1)
- Lập bảng tính giá thành sp(A)

BÀI LÀM:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Nợ TK621 (PX1) 26.000
 Có TK152C 22.000
 Có TK152P 4.000
- Nợ TK338 (PX1;2) 180
 Có TK111 180
- Nợ TK627 (PX1;2) 6.000
 Có TK214(PX1) 4.000

| | | | | |
|-----|-----------------|-------|---------------|-------|
| | Có TK214(PX2) | 2.000 | | |
| (4) | Nợ TK621(PX1;2) | 9.000 | | |
| | Có TK152(P) | 9.000 | | |
| (5) | Nợ TK622(PX1) | 2.000 | | |
| | Nợ TK622(PX2) | 2.000 | | |
| | Có TK334 | 4.000 | | |
| (6) | Nợ TK622(PX1) | 440 | | |
| | Nợ TK622(PX2) | 440 | | |
| | Có TK338 | 880 | | |
| (7) | Nợ TK627(PX1) | 3.135 | Nợ TK627(PX2) | 3.132 |
| | Có TK152(P) | 100 | Có TK152P | 200 |
| | Có TK153 | 200 | Có TK153 | 300 |
| | Có TK111 | 100 | Có TK111 | 200 |
| | Có TK112 | 300 | Có TK112 | 400 |
| | Có TK331 | 500 | Có TK331 | 400 |
| | Có TK214 | 500 | Có TK214 | 700 |
| | Có TK142 | 125 | Có TK142 | 200 |
| | Có TK334 | 500 | Có TK334 | 600 |
| | Có TK338 | 110 | Có TK338 | 132 |
| | Có TK335 | 700 | | |

2. Tính giá thành sản phẩm



Theo phương pháp có tính Z BTP

Phân xưởng 1:

$$+ \text{Trị giá spdd} = \frac{22.000.000}{4.500+1.000} * 1.000 = 4.000.000đ$$

$$+ \text{Tổng giá thành bán thành phẩm} = 35.575.000 - 4.000.000 = 31.575.000đ$$

Bảng tính giá thành BTP PX1 (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | Cp p/s | Trị giá spdd | Z BTP | Zđvt BTP |
|------------------|---------------|--------------|---------------|-----------------|
| CPNVLT | 26.000 | 4.000 | 22.000 | 4.888,89 |
| CPNCTT | 2.440 | - | 2.440 | 542,22 |
| CPSXC | 7.135 | - | 7.135 | 1.585,56 |
| Tổng cộng | 35.575 | 4.000 | 31.575 | 7.016,67 |

Phân xưởng 2

$$+ \text{Trị giá spdd} = (31.575.000/4.500)*500 = 3.508.333,33$$

+ Giá BTP = 44.147.000 – 3.508.333,33 = 40.638.666,67

Bảng tính giá thành BTP PX2 (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | Cpp/s | Z BTP PX1 | Tổng CP | Trị giá spdd | Z BTP | Zđvt BTP |
|-----------|--------|-----------|---------|--------------|--------------|----------|
| CPNVLTT | 5.000 | 22.000 | 27.000 | 2.444,445 | 24.555,555 | 6,13889 |
| CPNCTT | 2.440 | 2.440 | 4.880 | 271,111 | 4.608,889 | 1,15222 |
| CPSXC | 5.132 | 7.135 | 12.267 | 792,777 | 11.474,223 | 2,8685 |
| Cộng | 12.572 | 31.575 | 44.147 | 3.508,333 | 40.683,66667 | 10,1595 |



Theo phương pháp phân bước không có tính Z

BTP

+ Chi phí PX1 cho 4.000 thành phẩm

$$\frac{35.575.000 - 4.000.000}{4.500} * 4.000 = 28.066.666,67đ$$

+ Chi phí PX2 cho 4.000 thành phẩm: 12.572.000 – 0 = **12.572.000đ**

+ Giá TP: 12.572.000 + 28.066.666,67 = **40.638.666,67đ**

BÀI 18: Tại DNSX spA quy trình công nghệ trải qua 3 bước chế biến ở mỗi giai đoạn đều không có SPDD đầu kỳ. DN hạch toán thường xuyên HTK, chi phí sản xuất trong tháng được tập hợp trong bảng sau:(đơn vị tính: 1.000đ)

| Khoản mục chi phí | PX1 | PX2 | PX3 |
|------------------------------|-------------|-----------|------------|
| CP nguyên vật liệu trực tiếp | 540.000.000 | - | - |
| CP nhân công trực tiếp | 79.800.000 | 9.700.000 | 12.225.000 |
| CP sản xuất chung | 57.000.000 | 4.850.000 | 8.150.000 |

Kết quả sản xuất trong tháng như sau:

- PX1: sản xuất ra 100 bán thành phẩm chuyển PX2, còn 20 SPDDCK mức độ 70%
- PX2: sản xuất ra 85 bán thành phẩm, chuyển PX3, còn 15 SPDD mức độ 80%
- PX3: sản xuất ra 78 thành phẩm nhập kho, còn 7 SPDD mức độ 50%

Yêu cầu:

- 1) Tính Z sp theo 2 pp (kết chuyển tuần tự, kết chuyển song song)
- 2) Lập bảng tính Z sp.

BÀI LÀM: (ĐVT: 1.000 ĐỒNG)

a. Phương pháp kết chuyển tuần tự:



PHÂN XUỐNG 1

$$D_C(\text{VLTT}) = \frac{540.000}{100+20} * 20 = 90.000$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{79.800}{100+20+70\%} * 20 * 70\% = 9.800$$

$$D_C(\text{SXC}) = \frac{57.000}{100+20+70\%} * 20 * 70\% = 7.000$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH BTP PX1

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{dvi} | Chuyển PX2 |
|-------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|------------------|----------------|
| CPNVLTT | - | 540.000 | 90.000 | 450.000 | 4.500 | 450.000 |
| CPNCTT | - | 79.800 | 9.800 | 70.000 | 700 | 70.000 |
| CPSXC | - | 57.000 | 7.000 | 50.000 | 500 | 50.000 |
| Cộng | | 676.800 | 106.800 | 570.000 | 5.700 | 570.000 |



PHÂN XUỐNG 2

$$D_C(\text{VLTT}) = 4.500 * 15 = 67.500$$

$$D_C(\text{NCTT}) = 700 * 15 + \frac{9.700}{95+15+90\%} * 15 * 80\% = 10.500 + 1.200 = 11.700$$

$$D_C(\text{SXC}) = 500 * 15 + \frac{4.850}{95+15+90\%} * 15 * 80\% = 7.500 + 600 = 8.100$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH BTP PX2

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển PX3 |
|-------------|----------------|------------------|---------------|------------------|--------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{dvi} | |
| CPNVLTT | - | 450.000 | - | 67.500 | - | 382.500 | 4.500 | 382.500 |
| CPNCTT | - | 70.000 | 9.700 | 10.500 | 1.200 | 68.000 | 800 | 68.000 |
| CPSXC | - | 50.000 | 4.850 | 7.500 | 600 | 46.750 | 550 | 46.750 |
| Cộng | | 570.000 | 14.550 | 85.500 | 1.800 | 497.250 | 5.850 | 497.250 |



PHÂN XUỐNG 3

$$D_C(\text{VLTT}) = 4.500 * 7 = 31.500$$

$$D_c(\text{NCTT}) = 800 \cdot 7 + \frac{12.225}{78 + 7 \cdot 50\%} \cdot 7 \cdot 50\% = 5.600 + 525 = \mathbf{6.125}$$

$$D_c(\text{SXC}) = 550 \cdot 7 + \frac{8.150}{78 + 7 \cdot 50\%} \cdot 7 \cdot 50\% = 3.850 + 350 = \mathbf{4.200}$$

BẢNG TÍNH Z BTP PX3

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|------------------|---------------|------------------|------------|----------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{dvi} |
| CPNVLTT | - | 382.500 | - | 31.500 | - | 351.500 | 4.500 |
| CPNCTT | - | 68.000 | 12.225 | 5.600 | 525 | 74.100 | 950 |
| CPSXC | - | 46.750 | 8.150 | 3.850 | 350 | 50.700 | 650 |
| Cộng | | 497.250 | 20.375 | 40.950 | 875 | 475.800 | 6.100 |

b. Tính Z theo PP kết chuyển song song

PX1: D_c kết chuyển tương tự như phương án (a)

Chi phí sản xuất PX1 trong 78 spt

$$\text{NVLT} = (450.000/100) \cdot 78 = \mathbf{351.000}$$

$$\text{NCTT} = (70.000/100) \cdot 78 = \mathbf{54.600}$$

$$\text{SXC} = (50.000/100) \cdot 78 = \mathbf{39.000}$$

Chi phí sản xuất gđ1 trong 78 spt: **444.600**

PX2:

$$D_c(\text{VLTT}) = \mathbf{0}$$

$$D_c(\text{NCTT}) = \frac{9.700}{85 + 15 \cdot 80\%} \cdot 15 \cdot 80\% = \mathbf{1.200}$$

$$D_c(\text{SXC}) = \frac{4.850}{85 + 15 \cdot 80\%} \cdot 15 \cdot 80\% = \mathbf{600}$$

Chi phí sản xuất gđ2 trong 78 spt

$$\text{NVLT} = \mathbf{0}$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{9.700 - 1.200}{85} \cdot 78 = \mathbf{7.800}$$

$$(\text{SXC}) = \frac{4.850}{85} \cdot 78 = \mathbf{3.900}$$

Chi phí sản xuất gđ2 trong 78 spt: **11.700**

PX3:

$$D_c(\text{VLTT}) = 0$$

$$D_c(\text{NCTT}) = \frac{12.225}{78+7*50\%} * 7*50\% = 525$$

$$D_c(\text{SXC}) = \frac{8.150}{78+7*50\%} * 7*50\% = 350$$

Chi phí sản xuất gđ3 trong 78 spt

$$\text{NVLTT} = 0$$

$$\text{NCTT} = 12.225 - 525 = 11.700$$

$$\text{SXC} = 8.150 - 350 = 7.800$$

Bảng tính Z thành phẩm

| Khoản mục | D _d | CPSXPX1 | CPSXPX2 | CPSX PX3 | Tổng Z | Z _{đvị} |
|-------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------|
| CPNVLTT | - | 351.000 | 0 | 0 | 351.000 | 4.500 |
| CPNCTT | - | 54.600 | 7.800 | 11.700 | 74.100 | 950 |
| CPSXC | | 39.000 | 3.900 | 7.800 | 50.700 | 650 |
| Cộng | | 444.600 | 11.700 | 19.500 | 475.800 | 6.100 |

BÀI 19: Tại 1DN hạch toán thường xuyên hàng tồn kho, có quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm phức tạp theo kiểu dây chuyền, sxsp trải qua 3PX. Trong tháng DN sxsp R. Có các tài liệu liên quan đến sp như sau:

1) Trị giá spdd đầu tháng: (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục CP | PX I | PX II | | | Phân xưởng III | | |
|-----------------|---------------|---------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|
| | | BTP PX I | Chi phí PX II | Tổng cộng | BTP PX II | Chi phí PX III | Tổng cộng |
| NVL trực tiếp | 45.000 | 15.000 | - | 15.000 | 30.000 | - | 30.000 |
| NC trực tiếp | 630 | 300 | 60 | 360 | 750 | 75 | 825 |
| Sx chung | 420 | 200 | 40 | 240 | 500 | 50 | 550 |
| Cộng | 46.050 | 15.500 | 100 | 15.600 | 31.250 | 125 | 31.375 |

2) Chi phí sx phát sinh trong tháng: (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục chi phí | PX I | PX II | PX III |
|-----------------------------|----------------|--------------|----------------|
| + Nguyên vật liệu trực tiếp | 405.000 | - | - |
| + Nhân công trực tiếp | 8.130 | 1.905 | 1.837.5 |
| + Sản xuất chung | 5.420 | 1.270 | 1.225 |
| Cộng | 418.550 | 3.175 | 3.062,5 |

3) Kết quả sản xuất trong tháng như sau:

- PX I: sx ra 130 BTP chuyển qua cho PX II, còn lại 20 SPDD mức độ hoàn thành 80%
- PX II: sx ra 125 BTP chuyển sang PX III, còn lại 10 SPDD mức độ hoàn thành 60%
- PX III: sx ra 120 sp nhập kho, còn lại 15 SPDD mức độ hoàn thành 50%

Yêu cầu: 1. Tính Z sản phẩm R theo pp phân bước có tính Z_{BTP}

2. Lập bảng tính Z sp

BÀI LÀM:

PX1:

$$D_C(VLTT) = \frac{45.000 + 405.000}{130 + 20} * 20 = 60.000$$

$$D_C(NCTT) = \frac{630 + 8.130}{130 + 20 * 80\%} * 20 * 80\% = 960$$

$$D_C(SXC) = \frac{420 + 5.420}{130 + 20 * 80\%} * 20 * 80\% = 640$$

Bảng tính Z BTP PX1 (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | D_d | CPP/STK | D_c | Tổng Z_{BTP1} | $Z_{đv}$ | Chuyển Gđ2 |
|-------------|---------------|----------------|---------------|-----------------|--------------|----------------|
| CPNVLTT | 45.000 | 405.000 | 60.000 | 390.000 | 3.000 | 390.000 |
| CPNCTT | 630 | 8.130 | 960 | 7.800 | 60 | 7.800 |
| CPSXC | 420 | 5.420 | 640 | 5.200 | 40 | 5.200 |
| Cộng | 46.050 | 418.550 | 61.600 | 403.000 | 3.100 | 403.000 |

PX2

$$D_C(VLTT) = \frac{390.000 + 15.000}{125 + 10} * 10 = 30.000$$

$$D_C(NCTT) = \frac{7.800 + 300}{125 + 10} * 10 + \frac{60 + 1.905}{125 + 10 * 60\%} * 10 * 60\% = 600 + 90 = 690$$

$$D_c(\text{SXC}) = \frac{5.200+200}{125+10} * 10 + \frac{40+1.270}{125+10*60\%} * 10*60\% = 400 + 60 = 460$$

Tổng $D_c = 31.150$

Tổng Z BTP2 = 403.000 + 15.500 + 100 + 3.175 - 31.150 = **390.625**

Bảng tính Z BTP PX2 (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | D_d | | CPP/STK | | D_c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|---------------|------------|------------------|--------------|------------------|------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{dvi} | |
| CPNVLTT | 15.000 | - | 390.000 | - | 30.000 | - | 375.000 | 3.000 | 375.000 |
| CPNCTT | 300 | 60 | 7.800 | 1.905 | 600 | 90 | 9.375 | 75 | 9.375 |
| CPSXC | 200 | 40 | 5.200 | 1.270 | 400 | 60 | 6.250 | 50 | 6.250 |
| Cộng | 15.500 | 100 | 403.000 | 3.175 | 31.000 | 150 | 390.625 | 3.125 | 390.625 |

PX3:

$$D_c(\text{VLTT}) = \frac{375.000+30.000}{120+15} * 15 = 45.000$$

$$D_c(\text{NCTT}) = \frac{9.375+750}{120+15} * 15 + \frac{75+1.937,5}{120+15*50\%} * 15*50\% = 1.125 + 112,5 = 1.237,5$$

$$D_c(\text{SXC}) = \frac{6.250+500}{120+15} * 15 + \frac{50+1.225}{120+15*50\%} * 15*50\% = 750+75=825$$

Tổng $D_c = 47.062,5$

Tổng Z BTP2 = 390.625 + 31.250 + 125 + 3.062,5 - 47.062,5 = **378.000**

Bảng tính Z TP PX3 (đvt: 1.000đ)

| Khoản mục | D_d | | CPP/STK | | D_c | | TP | |
|-------------|---------------|------------|------------------|----------------|------------------|--------------|----------------|------------------|
| | BTP2 | TP | BTP ₂ | TP | BTP ₂ | TP | Tổng Z | Z _{dvi} |
| CPNVLTT | 30.000 | - | 375.000 | - | 45.000 | - | 360.000 | 3.000 |
| CPNCTT | 750 | 75 | 9.375 | 1.837,5 | 1.125 | 112,5 | 10.800 | 90 |
| CPSXC | 500 | 50 | 6.250 | 1.225 | 750 | 75 | 7.200 | 60 |
| Cộng | 31.250 | 125 | 390.625 | 3.062,5 | 46.875 | 187,5 | 378.000 | 3.150 |

BÀI 20: Công ty AB có quy trình công nghệ sx spB trải qua 2 giai đoạn chế biến kế tiếp nhau. CPNVL trực tiếp sử dụng từ đầu quy trình sản xuất tham gia trong sp

hoàn thành và SPDD cùng mức độ, các chi phí chế biến khác phát sinh theo mức độ sản xuất. Trong tháng 01 năm X cty có tài liệu như sau:

1. Số dư đầu kỳ

- Chi phí SXDD đầu kỳ giai đoạn 1:

| Chỉ tiêu | Tổng cộng | CPNVLT | CPNCTT | CPSXC |
|-------------------|-----------|---------|--------|--------|
| Số lượng sp | 400 | 400 | 400 | 400 |
| Mức độ hoàn thành | - | 100% | 40% | 40% |
| Chi phí sản xuất | 560.000 | 400.000 | 95.200 | 64.800 |

- Chi phí SXDD đầu kỳ giai đoạn 2

| Chỉ tiêu | Tổng cộng | CPNVLT | | CPNCTT | | CPSXC | |
|-------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | GĐ1 | GĐ2 | GĐ1 | GĐ2 | GĐ1 | GĐ2 |
| Số lượng sp | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| Mức độ hoàn thành | - | 100% | 100% | 100% | 50% | 100% | 50% |
| Chi phí sản xuất | 1.450.000 | 500.000 | 100.000 | 297.500 | 238.000 | 202.500 | 112.000 |
| | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

2. Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ:

| Yếu tố chi phí | Giai đoạn 1 (đồng) | Giai đoạn 2 (đồng) |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| CP NVL chính và phụ | | |
| Lương công nhân sản xuất | 1.600.000 | 360.000 |
| KPCĐ, BHYT, BHXH | 860.000 | 1.520.000 |
| CNSX | 163.400 | 288.800 |
| Nhiên liệu | 196.600 | 151.200 |
| Lương quản lý | 100.000 | 200.000 |
| KPCĐ, BHYT, BHXH quản lý | 19.000 | 38.000 |
| Khấu hao | 467.000 | 550.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 81.000 | 62.000 |
| Tổng cộng | 3.847.000 | 3.170.000 |

3. Báo cáo tình hình sản xuất các giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Số lượng sp hoàn thành chuyển sang giai đoạn 2 là 1.800 sp

+ Số lượng SPDD cuối giai đoạn 1 là 200 sp với tỷ lệ 40%

- Giai đoạn 2:

+ Số lượng sp hoàn thành nhập kho là 2.000sp

+ Số lượng SPDD cuối kỳ là 300sp với tỷ lệ 50%

4. Đơn giá phân bổ chi phí SXC dự toán: Giai đoạn 1 là 450đ/sp, giai đoạn 2 là 448đ/sp

Yêu cầu: Tính Z sp theo 2 phương pháp

- Phương pháp bình quân

- Phương pháp FIFO

BÀI LÀM:

Tập hợp CP phát sinh trong kỳ (đvt: đồng)

Gđ1

| | |
|----------|-----------|
| Nợ TK621 | 1.600.000 |
| Có TK152 | 1.600.000 |
| Nợ TK622 | 1.023.400 |
| Có TK334 | 860.000 |
| Có TK338 | 163.400 |
| Nợ TK627 | 863.600 |
| Có TK152 | 196.600 |
| Có TK334 | 100.000 |
| Có TK338 | 19.000 |
| Có TK214 | 467.000 |
| Có TK111 | 81.000 |

Gđ2

| | |
|----------|-----------|
| Nợ TK621 | 360.000 |
| Có TK152 | 360.000 |
| Nợ TK622 | 1.808.800 |
| Có TK334 | 1.520.000 |
| Có TK338 | 288.800 |
| Nợ TK627 | 1.001.200 |
| Có TK152 | 151.200 |
| Có TK334 | 200.000 |
| Có TK338 | 38.000 |
| Có TK214 | 550.000 |
| Có TK111 | 62.000 |

1. Phương pháp bình quân:

Giai đoạn 1



Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{400.000 + 1.600.000}{1.800 + 200} * 200 = 200.000đ$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{95.200 + 1.023.400}{1.800 + 200 * 40\%} * 200 * 40\% = 47.600đ$$

$$D_C(\text{SXC}) = 200 * 40\% * 405 = 32.400đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 200.000 + 47.600 + 32.400 = 280.000đ$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho GD₁

$$\frac{1.800 + 200 * 40\%}{405} - 64.800 = 696.600đ$$

$$\text{Tổng giá thành BTP} = 560.000 + 3.320.000 - 280.000 = 3.600.000đ$$

$$Z \text{ đơn vị} = 3.600.000/1.800 = 2.000đ$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$863.600 - 696.600 = 167.000đ$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: **BTP B₁**

Tháng 01 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | D _d | CPSXP/ST K | CPSXC tính vào GVHB | D _c | Tổng Z | Z đơn vị | Chuyển gd2 |
|-------------|----------------|---------------|------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|
| CPNVLTT | 400 | 1.600 | | 200 | 1.800 | 1 | 1.800 |
| CPNCTT | 95,2 | 1.023,4 | | 47,6 | 1.071 | 0,595 | 1.071 |
| CPSXC | 64,8 | 863,6 | 167 | 32,4 | 729 | 0,405 | 729 |
| Cộng | 560 | 3.487 | 167 | 280 | 3.600 | 2 | 3.600 |

Giai đoạn 2:

Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{500.000 + 1.900.000}{2.000 + 300} * 300 + \frac{100.000 + 360.000}{2.000 + 300} * 300$$

$$= 300.000 + 60.000 = 360.000đ$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{297.500 + 1.071.000}{2.000 + 300} * 300 + \frac{238.000 + 1.809.900}{2.000 + 300 * 50\%} * 200 * 50\% = 321.300đ$$

$$D_C(\text{SXC}) = (405 * 300) + (300 * 50\% * 448) = 121.500 + 67.200 = 188.700đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 360.000 + 321.300 + 188.700 = 870.000đ$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho GD₂

$$((2.000 + 300 * 50\%) * 448) - 112.000 = 851.200đ$$

$$\text{Tổng giá thành sp} = 1.450.000 + 3.600.000 + 3.020.000 - 870.000 = 7.200.000đ$$

$$Z \text{ đơn vị} = 7.200.000/2.000 = 3.600đ/sp$$

- Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn

$$1.001.200 - 851.200 = 150.000đ$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP B

Tháng 01 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | CPSXDDĐK | | CPPSTK | | CPSX tính vào giá vốn | CPSXDDCK | | Thành phẩm | |
|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------|------------------|-----------------|--------------|------------|
| | BTP ₁ | GĐ ₂ | BTP ₁ | GĐ ₂ | | BTP ₁ | GĐ ₂ | Tổng Z | Z đvị |
| CPNVLTT | 500 | 100 | 1.800 | 360 | | 300 | 60 | 2.400 | 1,2 |
| CPNCTT | 297,5 | 238 | 1.071 | 1.808,8 | | 178,5 | 142,8 | 3.094 | 1,547 |
| CPSXC | 202,5 | 112 | 729 | 1.001,2 | 150 | 121,5 | 67,2 | 1.706 | 0,853 |
| Cộng | 1.000 | 450 | 3.600 | 3.170 | 150 | 600 | 270 | 7.200 | 3,6 |

TK154 (I)

TK154 (II)

| | |
|-------------------------|--------------|
| <u>SD:560.00</u> | |
| 621)1.600 | 154II)3.600 |
| 622)1.023,4 | 632)167 |
| 627)863,6 | |
| 3.487 | 3.767 |
| <u>SD: 280</u> | |

| | |
|------------------------|--------------|
| <u>SD:1.450</u> | |
| 621)360 | |
| 622)1.808,8 | 155)7.200 |
| 627)1.001,2 | 632)150 |
| 154I)3.600 | |
| 6.770 | 7.350 |
| <u>SD: 870</u> | |

2. Phương pháp FIFO

Giai đoạn 1:



Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{1.500.000}{400 \cdot 0\% + 1.400 + 200 \cdot 100\%} * 200 * 100\% = 200.000đ$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{1.023.400}{400 \cdot 60\% + 1.400 + 200 \cdot 40\%} * 200 * 40\% = 47.600đ$$

$$D_C(\text{SXC}) = 200 * 40\% * 405 = 32.400đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 200.000 + 47.600 + 32.400 = \mathbf{280.000đ}$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho GD₁

$$\frac{1.800+200*40\%}{405} - 64.800 = \mathbf{696.600đ}$$

$$\text{Tổng giá thành BTP} = 560.000 + 3.320.000 - 280.000 = \mathbf{3.600.000đ}$$

$$\text{Z đơn vị} = 3.600.000/1.800 = \mathbf{2.000đ}$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$863.600 - 696.600 = \mathbf{167.000đ}$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP B₁

Tháng 01 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | D _d | CPSXP/ST K | CPSXC tính vào GVHB | D _c | Tổng Z | Z đơn vị | Chuyển gđ2 |
|-------------|----------------|---------------|------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|
| CPNVLTT | 400 | 1.600 | | 200 | 1.800 | 1 | 1.800 |
| CPNCTT | 95,2 | 1.023,4 | | 47,6 | 1.071 | 0,595 | 1.071 |
| CPSXC | 64,8 | 863,6 | 167 | 32,4 | 729 | 0,405 | 729 |
| Cộng | 560 | 3.487 | 167 | 280 | 3.600 | 2 | 3.600 |

Giai đoạn 2:

Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{1.800.000}{500*0\%+1.500+300*100\%} * 300*100\% + \frac{360.000}{500*0\%+1.500+300*100\%} * 300*100\%$$

$$= \mathbf{300.000 + 60.000 = 360.000đ}$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{1.071}{500*0\%+1.500+300*100\%} * 300*100\% + \frac{1.800.800}{500*50\%+1.500+300*50\%} * 300*50\%$$

$$= \mathbf{178.500 + 142.800 = 321.300đ}$$

$$D_C(\text{SXC}) = (405*300) + (448+300*50\%) = 121.500 + 67.200 = \mathbf{188.700đ}$$

$$\text{Tổng } D_C = 360.000 + 321.300 + 188.700 = \mathbf{870.000đ}$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho GD₂

$$((2.000 + 300 \cdot 50\%) \cdot 448) - 112.000 = \mathbf{851.200đ}$$

$$\text{Tổng giá thành sp} = 1.450.000 + 3.600.000 + 3.020.000 - 870.000 = \mathbf{7.200.000đ}$$

$$\text{Z đơn vị} = 7.200.000 / 2.000 = \mathbf{3.600đ/sp}$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$= 1.001.200 - 851.200 = \mathbf{150.000đ}$$

| Khoản mục | CPSXDDĐK | | CPPSTK | | CPSX tính vào giá vốn | CPSXDDCK | | Thành phẩm | |
|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------|------------------|-----------------|--------------|------------|
| | BTP ₁ | GD ₂ | BTP ₁ | GD ₂ | | BTP ₁ | GD ₂ | Tổng Z | Z đvị |
| CPNVLTT | 500 | 100 | 1.800 | 360 | | 300 | 60 | 2.400 | 1,2 |
| CPNCTT | 297,5 | 238 | 1.071 | 1.808,8 | | 178,5 | 142,8 | 3.094 | 1,547 |
| CPSXC | 202,5 | 112 | 729 | 1.001,2 | 150 | 121,5 | 67,2 | 1.706 | 0,853 |
| Cộng | 1.000 | 450 | 3.600 | 3.170 | 150 | 600 | 270 | 7.200 | 3,6 |

TK154 (I)

TK154 (II)

| | |
|-------------------------|--------------|
| <u>SD:560.00</u> | |
| 621)1.600 | 154II)3.600 |
| 622)1.023,4 | 632)167 |
| 627)863,6 | |
| 3.487 | 3.767 |
| <u>SD: 280</u> | |

| | |
|------------------------|--------------|
| <u>SD:1.450</u> | |
| 621)360 | |
| 622)1.808,8 | 155)7.200 |
| 627)1.001,2 | 632)150 |
| 154I)3.600 | |
| 6.770 | 7.350 |
| <u>SD: 870</u> | |

BÀI 21: DN K có quy trình sản xuất phức tạp, sxsp A qua 2 giai đoạn chế biến liên tục, mỗi PX thực hiện 1 giai đoạn. VLC và VLP dùng trực tiếp cho sp được cở ngay từ đầu quy trình sx ở GD₁, GD₂ nhận được BTP do GD₁ chuyển sang để tiếp tục chế biến. Vì vậy, CP phát sinh trong kỳ ở GD₂ gồm có CPNCTT và CPSXC. Trong tháng 2/2003 có tài liệu như sau:

1) Số dư đầu tháng 2:

- *Giai đoạn 1:*

| Chỉ tiêu | Tổng cộng | CPNVLTT | CPNCTT | CPSXC |
|----------|-----------|---------|--------|-------|
|----------|-----------|---------|--------|-------|

| | | | | |
|-------------------|------------|------------|---------|---------|
| Số lượng sp | 300 | 300 | 300 | 300 |
| Mức độ hoàn thành | - | 100% | 40% | 40% |
| Chi phí sản xuất | 12.816.000 | 11.100.000 | 816.000 | 900.000 |

- *Giai đoạn 2:*

| Chỉ tiêu | CPNVLTT GD1 chuyển sang | CP NCTT | | CP SXC | |
|-------------------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | GD1 | GD2 | GD1 | GD2 |
| Số lượng sp | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 |
| Mức độ hoàn thành | 100% | 100% | 30% | 100% | 30% |
| Chi phí sx | 25.900.000 | 4.760.000 | 1.470.000 | 5.250.000 | 1.680.000 |

2) Chi phí SX phát sinh trong tháng:

| Khoản mục chi phí | Giai đoạn 1 | Giai đoạn 2 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| CPNVLTT | 307.100.000 | - |
| CPNCTT | 55.624.000 | 55.870.000 |
| CPSXC | 65.150.000 | 71.485.000 |
| Cộng | 427.874.000 | 130.355.000 |

3) Báo cáo của PXSX:

- PX1: Trong kỳ sx được 8.000sp chuyển hết sang PX2 tiếp tục chế biến, 600 SPDD mức độ hoàn thành 50%

- PX2: SX nhập kho 8.500 sp, 200 SPDD mức độ hoàn thành 60%

Yêu cầu: Tính Z bán thành phẩm và thành phẩm theo 2 PP xác định SL hoàn thành tương đương là PP bình quân và FIFO, biết CPSXC phân bổ GD1 là 61,35trđ, GD2 là 67,28trđ

BÀI LÀM:

1. Phương pháp bình quân:

Giai đoạn 1:



Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{11.100.000 + 307.100.000}{8.000 + 600} * 600 = 22.200.000đ$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{816.000 + 55.624.000}{8.000 + 600 * 50\%} * 600 * 50\% = 2.040.000đ$$

Gọi X là đơn giá CPSXC dự toán phân bổ cho GD1

$$\text{Ta có: } (8.000 + 600 * 50\%)X - 9000.000 = 61.350.000đ$$

$$X = 7.500đ/\text{sp}$$

$$D_C(\text{SXC}) = 600 * 50\% * 7.500 = 2.250.000đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 22.200.000 + 2.040.000 + 2.250.000 = \mathbf{26.490.000đ}$$

$$\text{Tổng giá thành BTP} = 12.816.000 + 424.074.000 - 26.490.000 = \mathbf{410.400.000đ}$$

$$Z \text{ đơn vị} = 410.400.000/8.000 = \mathbf{51.300đ}$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$= 65.150.000 - 61.350.000 = \mathbf{3.800.000đ}$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP B₁

Tháng 02 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | D _d | CPSXP/STK | CPSXC tính vào GVHB | D _C | Tổng Z | Z đơn vị | Chuyển gđ2 |
|-------------|----------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| CPNVLTT | 11.100 | 307.100 | | 22.200 | 296.000 | 37 | 296.000 |
| CPNCTT | 816 | 55.624 | | 2.040 | 54.400 | 6,8 | 54.400 |
| CPSXC | 900 | 65.150 | 3.800 | 2.250 | 60.000 | 7,5 | 60.000 |
| Cộng | 12.816 | 427.874 | 3.800 | 26.490 | 410.400 | 51,3 | 410.400 |

Giai đoạn 2:

Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLT}) = \frac{25.900 + 296.000}{8.500 + 200} * 200 = \mathbf{7.400.000đ}$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{4.760.000 + 54.400.000}{8.500 + 200} * 200 + \frac{1.470.000 + 58.870.000}{8.500 + 200 * 60\%} * 200 * 60\%$$

$$= \mathbf{1.360.000 + 840.000 = 2.200.000đ}$$

Gọi Y là đơn giá CPSXC dự toán phân bổ cho GĐ2

$$\text{Ta có: } (8.500 + 200 * 60\%)Y - 1.680.000 = \mathbf{67.280.000đ}$$

$$\rightarrow \mathbf{Y = 8.000đ/sp}$$

$$D_C(\text{SXC}) = (200 * 7.500) + (200 * 60\% * 8.000) = 1.500.000 + 960.000 = \mathbf{2.460.000đ}$$

$$\text{Tổng } D_C = 7.400.000 + 2.200.000 + 2.460.000 = \mathbf{12.060.000đ}$$

$$\text{Tổng } Z_{sp} = 39.060.000 + 410.400.000 + 126.150.000 - 12.060.000 = \mathbf{563.550.000đ}$$

$$Z \text{ đơn vị} = 563.550.000/8.500 = 66.300\text{đ/sp}$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$= 71.485.000 - 67.280.000 = 4.205.000\text{đ}$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP B

Tháng 02 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | CPSXDDĐK | | CPPSTK | | CPSX tính vào giá vốn | CPSXDDCK | | Thành phẩm | |
|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------|------------------|-----------------|----------------|-------------|
| | BTP ₁ | GĐ ₂ | BTP ₁ | GĐ ₂ | | BTP ₁ | GĐ ₂ | Tổng Z | Z đvị |
| CPNVLTT | 25.900 | - | 296.000 | - | | 7.400 | - | 314.500 | 37 |
| CPNCTT | 4.760 | 1.470 | 54.400 | 58.870 | | 1.360 | 840 | 117.300 | 13,8 |
| CPSXC | 5.250 | 1.680 | 60.000 | 71.485 | 4.205 | 1.500 | 960 | 131.750 | 15,5 |
| Cộng | 35.190 | 3.150 | 410.000 | 130.355 | 4.205 | 10.260 | 1.800 | 563.550 | 66,3 |

(Đvt: 1.000đ)

TK154 (I)

TK154 (II)

| | | | |
|------------------|---------------|-------------------|-------------|
| SD:560.00 | | SD:39.060 | |
| 621)307.100 | 154II)410.400 | 622)58.870 | 155)563.550 |
| 622)55.624 | 632)3.800 | 627)71.485 | 632)1.205 |
| 627)65.150 | | 154I)410.400 | |
| 427.874 | 414.200 | 540.755 | 567.755 |
| SD: 280 | | SD: 12.060 | |

2. Phương pháp FIFO

Giai đoạn 1:



Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{307.100.000}{300*0\% + 7.700 + 600*100\%} * 600 * 100\% = 22.200.000\text{đ}$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{1.023.400}{300*60\% + 7.700 + 600*50\%} * 600 * 50\% = 2.040.000\text{đ}$$

Gọi X là đơn giá CPSXC dự toán phân bổ cho GD1

$$\text{Ta có: } (8.000 + 600*50\%)X - 900.000 = \mathbf{61.350.000đ}$$

$$\rightarrow X = \mathbf{7.500đ/sp}$$

$$D_C(\text{SXC}) = 600*50\%*7.500 = \mathbf{2.250.000đ}$$

$$\text{Tổng } D_C = 22.200.000 + 2.040.000 + 2.250.000 = \mathbf{26.490.000đ}$$

$$\text{Tổng giá thành BTP} = 12.816.000 + 424.074.000 - 26.490.000 = \mathbf{410.400.000đ}$$

$$Z \text{ đơn vị} = 410.400.000/8.000 = \mathbf{51.300đ}$$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$$= 65.150.000 - 61.350.000 = \mathbf{3.800.000đ}$$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP B₁

Tháng 02 (đvt: 1.000 đồng)

| Khoản mục | D _đ | CPSXP/ST K | CPSXC tính vào GVHB | D _c | Tổng Z | Z đơn vị | Chuyển gd2 |
|-------------|----------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| CPNVLTT | 11.100 | 307.100 | | 22.200 | 296.000 | 37 | 296.000 |
| CPNCTT | 816 | 55.624 | | 2.040 | 54.400 | 6,8 | 54.400 |
| CPSXC | 900 | 65.150 | 3.800 | 2.250 | 60.000 | 7,5 | 60.000 |
| Cộng | 12.816 | 427.874 | 3.800 | 26.490 | 410.400 | 51,3 | 410.400 |

Giai đoạn 2:

Đánh giá SPDDCK

$$D_C(\text{NVLTT}) = \frac{296.000.000}{700*0\%+7.800+200*100\%} * 200*100\% = \mathbf{7.400.000đ}$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{54.400.000}{700*0\%+7.800+200*100\%} * 200*100\% + \frac{58.870.000}{700*70\%+7.800+200*60\%}$$

$$* 200*60\% = \mathbf{1.360.000 + 840.000 = 2.200.000đ}$$

Gọi Y là đơn giá CPSXC dự toán phân bổ cho GD2

$$\text{Ta có: } (8.500 + 200*60\%)Y - 1.680.000 = \mathbf{67.280.000đ}$$

$\rightarrow Y = 8.000đ/sp$

$D_C(SXC) = (200 \cdot 7.500) + (200 \cdot 60\% \cdot 8.000) = 1.500.000 + 960.000 = 2.460.000đ$

Tổng $D_C = 7.400.000 + 2.200.000 + 2.460.000 = 12.060.000đ$

Tổng $Z_{sp} = 39.060.000 + 410.400.000 + 126.150.000 - 12.060.000 = 563.550.000đ$

$Z \text{ đơn vị} = 563.550.000 / 8.500 = 66.300đ/sp$

- **Chi phí sản xuất chung chênh lệch giữa thực tế và dự toán đưa vào giá vốn**

$= 71.485.000 - 67.280.000 = 4.205.000đ$

Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sp: Thành phẩm H

Tháng 02

| Khoản mục | CPSXDDĐK | | CPPSTK | | CPSX tính vào giá vốn | CPSXDDCK | | Thành phẩm | |
|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------|------------------|-----------------|----------------|-------------|
| | BTP ₁ | GĐ ₂ | BTP ₁ | GĐ ₂ | | BTP ₁ | GĐ ₂ | Tổng Z | Z đơn vị |
| CPNVLTT | 25.900 | - | 296.000 | - | | 7.400 | - | 314.500 | 37 |
| CPNCTT | 4.760 | 1.470 | 54.400 | 58.870 | | 1.360 | 840 | 117.300 | 13,8 |
| CPSXC | 5.250 | 1.680 | 60.000 | 71.485 | 4.205 | 1.500 | 960 | 131.750 | 15,5 |
| Cộng | 35.190 | 3.150 | 410.000 | 130.355 | 4.205 | 10.260 | 1.800 | 563.550 | 66,3 |

Sơ đồ tài khoản

Đvt: 1.000đ

TK154 (I)

| | |
|--------------------------|----------------|
| <u>SD: 560.00</u> | |
| 621)307.100 | 154II)410.400 |
| 622)55.624 | 632)3.800 |
| 627)65.150 | |
| 427.874 | 414.200 |
| <u>SD: 280</u> | |

TK154 (II)

| | |
|--------------------------|----------------|
| <u>SD:39.060</u> | |
| 622)58.870 | 155)563.550 |
| 627)71.485 | 632)1.205 |
| 154I)410.400 | |
| 540.755 | 567.755 |
| <u>SD: 12.060</u> | |

BÀI 22: (Slide)

| Tháng | Số giờ hoạt động (giờ) | Tổng chi phí năng lượng (đ) |
|-------------|------------------------|-----------------------------|
| 1 | 750 | 3.375.000 |
| 2 | 1.125 | 3.563.000 |
| 3 | 1.500 | 3.750.000 |
| 4 | 1.650 | 3.825.000 |
| 5 | 1.425 | 3.713.000 |
| 6 | 1.050 | 3.525.000 |
| Cộng | 7.500 | 21.750.000 |

Yêu cầu: Xác định biến phí, định phí theo phương pháp cực đại, cực tiểu và theo phương pháp bình phương bé nhất.

BÀI LÀM:

a. Theo phương pháp cực đại, cực tiểu:

Ta có, công thức dự toán chi phí sản xuất $Y = aX + b$, với **a** là biến phí sản xuất chung trên 1 đơn vị sản phẩm, **b** là định phí sản xuất chung

- *Biến phí hoạt động*

$$a = \frac{\text{Chênh lệch chi phí}}{\text{Chênh lệch mức độ hoạt động}} = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}} = \frac{3.825.000 - 3.375.000}{1.650 - 750} = 500đ$$

- *Định phí sản xuất chung*

$$b = Y_{\max} - aX_{\max} = 3.825.000 - 500 * 1.650 = 3.000.000đ$$

→ Phương trình chi phí năng lượng của công ty: $Y = 500X + 3.000.000$

b. Theo phương pháp bình phương bé nhất (đvt: 1.000đ)

| Tháng | Số giờ hoạt động (X) | Tổng CP năng lượng (Y) | XY | X ² |
|-------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| 1 | 750 | 3.375.000 | 2.531.250.000 | 562.500 |
| 2 | 1.125 | 3.563.000 | 4.008.375.000 | 1.265.625 |
| 3 | 1.500 | 3.750.000 | 5.625.000.000 | 2.250.000 |
| 4 | 1.650 | 3.825.000 | 6.311.250.000 | 2.722.500 |
| 5 | 1.425 | 3.713.000 | 5.291.025.000 | 2.022.625 |
| 6 | 1.050 | 3.525.000 | 3.701.250.000 | 1.102.500 |
| Cộng | 7.500 | 21.750.000 | 27.468.150.000 | 9.933.750 |

Ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} a\sum X^2 + b\sum X = \sum XY \\ a\sum X + nb = \sum Y \end{cases} \rightarrow \begin{cases} 9.933.750a + 7.500b = 27.468.150.000 \\ 7.500a + 6b = 21.750.000 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} a = 65 \\ b = 3.544.000 \end{cases}$$

Vậy phương trình chi phí năng lượng có dạng: $Y = 65X + 3.544.000$

BÀI 23: (SLIDE). DNSX sản phẩm K sản xuất ra sản phẩm M có tình hình như sau:

- Chi phí sxdd đầu tháng: 4.000.000đ (VLC: **2.800.000đ**, VLP: 1.200.000đ)
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng bao gồm: **VLC là 41.200.000đ**, VLP là 7.600.000đ, NCTT là 28.000.000đ, CPSXC là 34.000.000đ
- Kết quả thu được 360 spht, còn **80** spdd với mức độ hoàn thành là 20%

Yêu cầu: Đánh giá SPDD cuối kỳ theo VLC

BÀI LÀM:

$$D_C(\text{VLC}) = \frac{2.800.000 + 41.200.000}{360 + 80} * 80 = 8.000.000đ$$

BÀI 24: (SLIDE)

DN A sản xuất sản phẩm K sản xuất ra spM có tình hình như sau:

- Chi phí sxdd đầu tháng: 1.000.000đ (VLC: **700.000đ**, VLP: 300.000đ)
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng bao gồm: **VLC là 10.000.000đ**, VLP là 1.500.000đ, NCTT là 7.000.000đ, CPSXC là 8.000.000đ
- Kết quả thu được 90 spht, còn **20** spdd với mức độ hoàn thành là 20%

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo phương pháp trực tiếp. Biết rằng spddck được đánh giá theo VLC

BÀI LÀM:

$$D_C(\text{VLC}) = \frac{700.000 + 10.000.000}{95 + 15} * 15 = 1.605.000đ$$

$$\text{Tổng } Z_{sp} = 1.000.000 + 10.000.000 + 1.500.000 + 7.000.000 + 8.000.000 - 1.605.000 = \mathbf{25.895.000}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = 25.895.000/85 = \mathbf{304.647,05đ/sp}$$

BÀI 25: (SLIDE). DN MK sản xuất sản phẩm N đồng thời thu được sp phụ Y, có tình hình như sau:

- CPSXDD đầu tháng: 15.000.000đ (CPNVLTT)
- CPSXPS trong tháng gồm: NVLTT: 152.000.000đ, NCTT là 22.400.000đ, CPSXC 26.600.000đ

Kết quả thu được 90 SPHT, còn 25SPDD với mức độ hoàn thành 50%. Đồng thời thu được 15 spY với giá bán chưa thuế là 16.900.000đ, lợi nhuận định mức là 5%, trong đó giá vốn ước tính CPNVLTT 60%, CPNCTT 18%, CPSXC 22%. Biết vật liệu thừa để tại xưởng là 1.350.000đ, VLC, VLP bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất. Các chi phí khác sử dụng theo mức độ sản xuất. Đánh giá SPDDCK theo CPVLTT

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm N

BÀI LÀM: (ĐVT: triệu đồng)

Gọi X là giá trị sản phẩm phụ

$$\text{Ta có: } X = 5\% = 16,9 \rightarrow X = \mathbf{16,095}$$

Trong đó:

$$60\% \text{ CPNVLTT} = 60\% * 16,095 = \mathbf{9,657}$$

$$18\% \text{ CPNCTT} = 18\% * 16,095 = \mathbf{2,8971}$$

$$22\% \text{ CPSXC} = 22\% * 16,095 = \mathbf{3,5409}$$

Đánh giá SPDDCK theo CPNVLTT

$$D_C = \frac{16,095 - 9,657 + 150,650}{90 + 25} * 25 = \mathbf{34,14956522}$$

$$\text{Tổng } Z_{SPHT} = 15 + 199,65 - 34,14956522 - 16,095 = \mathbf{164,4054348}$$

$$Z \text{ đơn vị} = (164,4054348/90) * 1.000 = \mathbf{304,64705ngđ/sp}$$

BÀI 26: (SLIDE). DN Kim Anh có 1PXSX chính ra 03 loại sp X, Y, Z trong tháng 03/2006 có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 325.522.000đ
- Kết quả thu được 8.400 spX, 3.200 spY, 4.250 spZ
- Chi phí SCDDCK (28/02) là 2.325.500đ, CPSXDDCK ngày 31/03 là 3.263.000đ. Hệ số tính giá thành spX = 1,1, spY=1,3, spZ=2,2

Yêu cầu: Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm

BÀI LÀM:

$$+ \text{Tổng slượng sp chuẩn} = 8.400 \cdot 1,1 + 3.200 \cdot 1,3 + 4.250 \cdot 2,2 = \mathbf{22.750sp}$$

$$+ \text{Tổng giá thành thực tế sp chuẩn} = 2.325.500 + 325.522.000 - 3.263.000 = \mathbf{324.584.500đ}$$

$$+ \text{Zđv sp chuẩn} = 324.584.500 / 22.750 = \mathbf{14.267,451đ/sp}$$

$$+ \text{Tổng X sp X} = 8.400 \cdot 1,1 \cdot 14.267,451 = \mathbf{131.831.243đ}$$

$$\rightarrow \text{Zđv sp X} = \mathbf{15.694,3đ/sp}$$

$$+ \text{Tổng Z sp Y} = 3.200 \cdot 1,3 \cdot 14.267,451 = \mathbf{59.352.971đ}$$

$$\rightarrow \text{Zđv sp Y} = \mathbf{18.547,686đ/sp}$$

$$+ \text{Tổng Z sp Z} = 4.250 \cdot 2,2 \cdot 14.267,451 = \mathbf{133.400.667đ}$$

$$\rightarrow \text{Zđv sp Z} = \mathbf{31.338,392đ/sp}$$

BÀI 27: (SLIDE). DN Minh Anh sản xuất sp K gồm 03 quy cách K1, K2, K3 trong tháng 03/2006 có tình hình như sau:

- Chi phí sx trong tháng: 16.534.000đ
- Chi phí sản xuất dở dang ngày 28/02 là 2.538.000đ, CPSXDD ngày 31/03 là 2.435.000đ
- Kết quả thu được 32 spK1, 42 spK2, 25 spK3. Cho biết giá thành kế hoạch K1=263.000đ/sp, K2=3.256.000đ/sp, K3=412.000đ/sp

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế của từng sản phẩm

BÀI LÀM:

$$+ \text{Tổng } Z_{TT} \text{ của nhóm spK} = 2.538.000 + 16.534.000 - 2.435.000 = \mathbf{16.637.000đ}$$

$$+ \text{Tổng } Z_{KH} \text{ của nhóm spK} = 32 \cdot 263.000 + 42 \cdot 3.256.000 + 25 \cdot 412.000 = \mathbf{32.931.200đ}$$

$$+ \text{Tỷ lệ} = (16.637.000 / 32.931.200) \cdot 100\% = \mathbf{51,36\%}$$

$$+ \text{Tổng Z sp K}_1 = 0,5136 \cdot 32 \cdot 263.000 = \mathbf{4.322.458đ}$$

$$+ \text{Tổng Z sp K}_2 = 0,5136 \cdot 42 \cdot 3.256.000 = \mathbf{70.235.827đ}$$

$$+ \text{Tổng Z sp K}_3 = 0,5136 \cdot 25 \cdot 412.000 = \mathbf{5.290.080đ}$$

BÀI 28: (SLIDE). DN K trong tháng 01/2006 có tài liệu về CPSX-spN như sau (đơn vị tính: đồng)

| GD | Phát sinh | SP hoàn | Sản phẩm dở dang |
|----|-----------|---------|------------------|
|----|-----------|---------|------------------|

| | NVLTT | NCTT | SXC | thành | Số lượng | % |
|---|---------|--------|--------|-------|----------|----|
| 1 | 300.000 | 42.500 | 58.000 | 95 | 15 | 45 |
| 2 | - | 45.300 | 52.000 | 85 | 13 | 65 |
| 3 | - | 41.500 | 53.500 | 75 | 10 | 50 |

Đánh giá SPDDCK theo phương pháp ULHTTĐ

Yêu cầu:

1. Tính Z_{SPHT} theo phương án có tính giá BTP
2. Tính Z_{SPHT} theo phương án không có tính giá BTP

BÀI LÀM:

A. Theo phương án có tính Z BTP

Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ

GĐ1

TK 154(I)

$$+ D_C (VLTT) = \frac{0+300.000}{95+15} * 15 =$$

40.909đ

$$+ D_C (NCTT) = \frac{0+42.500}{95+15*45\%} * 15*45\%$$

= 2.819,41đ

$$+ D_C (SXC) = \frac{0+58.000}{95+15*45\%} * 15*45\%$$

= 3.847,67đ

| SD: 0 | |
|-----------------------------|-------------------|
| 621) 300.000 | |
| 622) 42.500 | 352.923,92(154II) |
| 627) 58.000 | |
| 400.500 | 352.923,92 |
| <u>SD: 47.576,08</u> | |

$$+ D_C = 40.909 + 2.819,41 + 3.847,67 = 47.756,08đ$$

$$+ \text{Tổng } Z_{BTP1} = 0 + 400.500 - 47.576,08 = 352.923,92đ$$

$$+ \text{Giá thành đơn vị } BTP_1 = 352.923,92/95 = 3.715đ/sp$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₁; Tháng 01(đvt: đồng)

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{đvt} | Chuyển Gđ2 |
|-------------|----------------|----------------|------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| CPNVLTT | - | 300.000 | 40.909 | 259.091 | 2.727,2 | 259.091 |
| CPNCTT | - | 42.500 | 2.819,41 | 39.680,59 | 417,7 | 39.680,59 |
| CPSXC | - | 58.000 | 3.847,67 | 54.152,33 | 570,02 | 54.152,33 |
| Cộng | - | 400.500 | 47.576,08 | 352.923,92 | 3.715 | 352.923,92 |

TK 154(II)

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+259.091}{85+13} * 13 = 34.369,2đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{39.680,59}{85+13} *$$

$$13 + \frac{45.300}{85+13*65%} * 13 * 65\%$$

$$= 9.359,9đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{54.152,33}{85+13} * 13 + \frac{52.000}{85+13*65%} * 13 * 65\%$$

$$= 11.885,5đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 55.614,6đ$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_2} = 352.923,92 + 45.300 + 52.000 - 55.614,6 = 394.609,32đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_2 = 394.309,32 / 85 = 4.649,5đ/\text{sp}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₂ Tháng 01

| Khoản mục | D | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|---|-------------------|---------------|------------------|----------------|--------------------|------------------|-------------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{đvị} | |
| CPNVLT T | - | 259.091 | - | 34.369,2 | - | 224.721,8 | 2.643,8 | 224.721,8 |
| CPNCTT | - | 39.680,59 | 45.300 | 5.263,7 | 4.096,2 | 75.620,69 | 889,6 | 75.620,69 |
| CPSXC | - | 54.152,33 | 52.000 | 7.183,4 | 4.702,1 | 94.689,83 | 1.116,1 | 94.689,83 |
| Cộng | - | 352.923,92 | 97.300 | 46.816,3 | 8.616,3 | 394.609,32 | 4.649,5 | 394.609,32 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{224.721,8}{75+10} * 10 = 26.437,86đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{75.620,69}{75+10} * 10 + \frac{41.500}{75+10*50%} * 10 * 50\% = 12.046,33đ$$

$$D_c(\text{SXC}) = \frac{94.609,83}{75+10} * 10 + \frac{53.500}{75+10*50\%} * 10 * 50\% = 14.504,90đ$$

$$\text{Tổng } D_c = 52.539,09đ$$

$$\text{Tổng } Z = 0 + 394.609,32 + 41.500 + 53.500 - 52.539,09 = 437.070,23đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = 437.070,23/75 = 5.827,6đ/\text{sp}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H ; Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|-------------------|---------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{dvi} |
| CPNVLTT | - | 224.721,8 | - | 26.437,86 | - | 198.283,94 | 2.643,8 |
| CPNCTT | - | 75.620,69 | 41.500 | 8.869,55 | 3.149,78 | 105.074,36 | 1.400,1 |
| CPSXC | - | 94.869,83 | 53.500 | 11.161,2 | 3.343,7 | 133.864,93 | 1.784,86 |
| Cộng | - | 394.609,32 | 95.000 | 46.495,61 | 6.493,48 | 437.070,23 | 5.827,6 |

B. Tính Z spht theo phương án không có tính Z BTP

- Chi phí sx giai đoạn 1 trong 75 spht

$$(\text{VLTT}) = \frac{0+300.000}{75+10+13+15} * 75 = 199.115 \text{ (SD: 100.885)}$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{0+42.500}{75+10+13+15*45\%} * 75 = 30.429,59 \text{ (SD: 12.070,41)}$$

$$(\text{SXC}) = \frac{58.000}{75+10+13+15*45\%} * 75 = 41.527,45 \text{ (SD: 16.472,55)}$$

$$\rightarrow \text{Tổng cpsx gđ}_1 \text{ trong 75 spht} = 271.072 \text{ (SD: 28.644)}$$

- Chi phí sx giai đoạn 2 trong 75 spht

$$(\text{VLTT}) = 0$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{45.300}{75+10+13*65\%} * 75 = 36.356 \text{ (SD: 8.944)}$$

$$(\text{SXC}) = \frac{52.000}{75+10+13*65\%} * 75 = 41.935 \text{ (SD: 10.065)}$$

$$\rightarrow \text{Tổng cpsx gđ}_2 \text{ trong 75 spht} = 78.291 \text{ (SD: 19.008)}$$

- Chi phí sx giai đoạn 3 trong 75 spht

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{41.500}{75+10*50\%} * 75 = 38.906 (SD: 2.594)$$

$$(SXC) = \frac{53.500}{75+10*50\%} * 75 = 50.156 (SD: 3.344)$$

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 75 spht = **89.063 (SD: 5.938)**

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{đvị} |
|-------------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------------|
| CPNVLTT | 199.115 | - | - | 199.115 | 2.654,86 |
| CPNCTT | 30.429,59 | 36.356 | 38.906 | 105.691,59 | 1.409,22 |
| CPSXC | 41.527,45 | 41.935 | 50.156 | 133.618,5 | 1.763,52 |
| Cộng | 271.072 | 78.291 | 89.063 | 438.426 | 5.827,60 |

BÀI 29: (SLIDE). DN A trong tháng 01/2006 có tài liệu về CPSX-spN như sau (đơn vị tính: đồng)

| GĐ | Phát sinh | | | SP hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|----|-----------|--------|--------|---------------|------------------|----|
| | NVLTT | NCTT | SXC | | Số lượng | % |
| 1 | 240.000 | 28.200 | 56.400 | 108 | 12 | 45 |
| 2 | - | 30.960 | 51.600 | 96 | 12 | 50 |
| 3 | - | 34.800 | 52.200 | 78 | 18 | 40 |

Đánh giá SPDDCK theo phương pháp ULHTTĐ

Yêu cầu:

1. Tính Z_{SPHT} theo phương án có tính giá BTP
2. Tính Z_{SPHT} theo phương án không có tính giá BTP

BÀI LÀM:

a. Theo phương án có tính Z

BTP

TK 154(I)

SD: 0
621)240.000

Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ GD1

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 240.000}{108 + 12} * 12 = 24.000đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{0 + 28.200}{108 + 12 * 45\%} * 12 * 45\% =$$

1.343đ

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{0 + 56.400}{96 + 15 * 45\%} * 15 * 45\% = 2.686đ$$

$D_C = 28.209đ$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP1}} = 0 + 324.600 - 28.029 = 296.571$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_1 = 296.571 / 108 = 2.746,02đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₁

Tháng 01 (đvt: đồng)

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{dvi} | Chuyển gđ2 |
|-------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|------------------|----------------|
| CPNVLTT | - | 240.000 | 24.000 | 216.000 | 2.000 | 216.000 |
| CPNCTT | - | 28.200 | 1.343 | 26.857 | 248,67 | 26.857 |
| CPSXC | - | 56.400 | 2.686 | 53.714 | 497,35 | 53.714 |
| Cộng | - | 324.600 | 28.029 | 296.571 | 2.746,02 | 296.571 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 216.000}{96 + 12} * 12 = 24.000đ$$

TK 154(II)

| | |
|---------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | |
| 1541) 296.571 | |
| 622) 30.960 | 341.322(154II) |
| 627) 51.600 | |
| 379.131 | 341.322 |

$$D_c (\text{NCTT}) = \frac{26.857}{96+12} *$$

SD: 37.809

$$12 + \frac{30.960}{96+12*50\%} * 12 * 50\%$$

$$= 4.805đ$$

$$D_c (\text{SXC}) = \frac{53.714}{96+12} * 12 + \frac{51.600}{96+12*50\%} * 12 * 50\%$$

$$= 9.004đ$$

$$\text{Tổng } D_c = 37.809đ$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_2} = 296.571 + 30.960 + 51.600 - 37.809 = 341.322đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_2 = 341.322 / 96 = 3.555,43đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP_2 Tháng 01

| Khoản mục | D_d | CPP/STK | | D_c | | BTP H_2 | | Chuyển GD3 |
|-------------|-------|------------------|---------------|------------------|--------------|----------------|------------------|----------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | $Z_{\text{đvị}}$ | |
| CPNVLT | - | 216.000 | - | 24.000 | - | 192.000 | 2.000 | 192.000 |
| CPNCTT | - | 26.857 | 30.960 | 2.984 | 1.821 | 53.012 | 522,208 | 53.012 |
| CPSXC | - | 53.714 | 51.600 | 5.968 | 3.036 | 96.310 | 1.003,229 | 96.310 |
| Cộng | - | 296.571 | 82.560 | 32.952 | 4.857 | 341.322 | 3.555,43 | 341.322 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_c (\text{VLTT}) = \frac{192.000}{78+18} * 18 = 36.000đ$$

$$D_c (\text{NCTT}) = \frac{53.012}{78+18} * 18 + \frac{34.800}{78+18*40\%} * 18 * 40\% = 12.880đ$$

$$D_c (\text{SXC}) = \frac{96.310}{78+18} * 18 + \frac{52.200}{78+18*40\%} * 18 * 40\% = 22.469đ$$

$$\text{Tổng } D_c = 36.000 + 12.880 + 22.469 = 71.349đ$$

$$\text{Tổng } Z = 341.322 + 34.800 + 52.200 - 71.349 = 356.973đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = 356.973 / 78 = 4.576đ/\text{sp}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 01

| K/mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|------------------|---------------|-------------------|------------------|----------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{dvi} |
| CPNVLT | - | 192.000 | - | 36.000 | - | 156.000 | 2.000 |
| CPNCTT | - | 53.012 | 34.800 | 9.939,75 | 2.940,25 | 74.932 | 960,67 |
| CPSXC | - | 96.310 | 52.200 | 18.058,125 | 4.410,875 | 126.041 | 1.615,33 |
| Cộng | - | 341.322 | 87.000 | 63.997,875 | 7.351,125 | 356.973 | 4.756 |

b. Theo phương án có tính giá BTP

Chi phí sx giai đoạn 1 trong 78 spt

$$(VLTT) = \frac{0 + 240.000}{78 + 18 + 12 + 12} * 78 = 156.000 \text{ (SD: 84.000)}$$

$$(NCTT) = \frac{0 + 28.200}{78 + 18 + 12 + 12 * 45\%} * 78 = 19.369,83 \text{ (SD: 8.803,175)}$$

$$(SXC) = \frac{0 + 56.400}{78 + 18 + 12 + 12 * 45\%} * 78 = 38.793,65 \text{ (SD: 17.606,35)}$$

→ Tổng cpsx gđ₁ trong 78 spt = 214.190,5 (SD: 110.409,5)

Chi phí sx giai đoạn 2 trong 78 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{30.960}{78 + 18 + 12 * 50\%} * 78 = 23.675,29 \text{ (SD: 7.284,706)}$$

$$(SXC) = \frac{52.000}{78 + 18 + 12 * 50\%} * 78 = 39.764,71 \text{ (SD: 12.235,29)}$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 78 spt = 63.440 (SD: 19.520)

Chi phí sx giai đoạn 3 trong 78 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{41.500}{78 + 18 * 40\%} * 75 = 37.992,96 \text{ (SD: 3.507,042)}$$

$$(SXC) = \frac{53.500}{78+18*40\%} * 78 = 48.807,02 (SD: 4.692,982)$$

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 78 spht = 86.779,98 (SD: 8.200,025)

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{đvị} |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------------|------------------|
| CPNVLTT | 156.000 | - | - | 156.000 | 2.000 |
| CPNCTT | 19.369,83 | 23.675,29 | 37.992,96 | 81.038,08 | 1.038,95 |
| CPSXC | 38.793,65 | 39.764,71 | 48.807,02 | 127.365,4 | 1.632,889 |
| Cộng | 214.190,5 | 63.440 | 86.779,98 | 364.403,5 | 4.756 |

BÀI 30: (SLIDE). DN A trong tháng 01/2006 có tài liệu về CPSX-spH như sau (đơn vị tính: đồng)

| GĐ | Phát sinh | | | SP hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|----|-----------|--------|--------|---------------|------------------|----|
| | NVLTT | NCTT | SXC | | Số lượng | % |
| 1 | 377.000 | 44.298 | 88.595 | 170 | 24 | 45 |
| 2 | - | 48.633 | 81.055 | 151 | 24 | 60 |
| 3 | - | 54.665 | 81.998 | 123 | 27 | 40 |

Đánh giá SPDDCK theo phương pháp ULHTTĐ

Yêu cầu:

- Tính Z_{SPHT} theo phương án có tính giá BTP
- Tính Z_{SPHT} theo phương án không có tính giá BTP

BÀI LÀM:

a. Theo phương án có tính Z

BTP

TK 154(I)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|----------------|
| 621) 377.000 | 455.316(154II) |
| 622) 44.298 | |
| 627) 88.595 | |

Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ GD1

| | |
|-------------------|----------------|
| 509.893 | 455.316 |
| SD: 54.577 | |

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+377.000}{170+24} * 24 = 46.639đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{0+44.298}{170+24*45\%} * 24*45\% = 2.646đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{0+88.595}{170+24*45\%} * 24*45\% = 5.292đ$$

$$D_C = 54.577đ$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_1} = 0+509.893-54.577=455.316đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị BTP}_1 = 455.316/170=2.678,33đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₁

Tháng 01(đvt: đồng)

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP₁} | Z _{đvt} | Chuyển gd2 |
|-------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------------------|------------------|----------------|
| CPNVLTT | - | 377.000 | 46.639 | 330.361 | 1.943,3 | 330.361 |
| CPNCTT | - | 44.298 | 2.646 | 41.652 | 245,01 | 41.652 |
| CPSXC | - | 88.595 | 5.292 | 83.303 | 490,02 | 83.303 |
| Cộng | - | 509.893 | 54.577 | 455.316 | 2.678,33 | 455.316 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+330.361}{151+24} * 24 = 45.307đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{41.652}{151+24} * 24 + \frac{48.633}{151+24*60\%} * 24 * 60\%$$

$$= 5.712,27 + 4.234,07 = 9.946,34đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{83.303}{151+24} * 24 + \frac{81.055}{151+24*60\%} * 24 * 60\%$$

$$= 11.424,41 + 7.056,78 = 18.481,19đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 73.734,53$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_2} = 455.316 + 48.633 + 81.055 - 73.734,53 = 511.269,47đ$$

TK 154(II)

| | | |
|------------------|--|-------------------|
| SD: 0 | | |
| 1541) 455.316 | | |
| 622) 48.633 | | 511.269,47(154II) |
| 627) 81.055 | | |
| 585.004 | | 511.269,47 |
| SD: | | |
| 73.734,53 | | |

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_2 = 511.269,47 / 151 = 3.385,89đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₂ Tháng 01

| Khoản mục | D | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|---|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{đv} | |
| CPNVLT T | - | 330.36 1 | - | 45.307 | - | 285.054 | 1.887,7 7 | 285.054 |
| CPNCTT | - | 41.652 | 48.633 | 5.712,27 | 4.234,07 | 80.338,66 | 532,04 | 80.338,66 |
| CPSXC | - | 83.303 | 81.055 | 11.424,4 1 | 7.056,78 | 145.876,8 1 | 966,08 | 145.876,8 1 |
| Cộng | - | 455.31 6 | 129.68 8 | 62.443,6 8 | 11.290,8 5 | 511.269,4 7 | 3.385,8 9 | 511.269,4 7 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{285.054}{123+27} * 27 = 51.309,75đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{80.338,66}{123+27} * 27 + \frac{54.665}{123+27*40\%} * 27 * 40\% = 18.873,38đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{145.876,81}{123+27} * 27 + \frac{81.998}{123+27*40\%} * 27 * 40\% = 32.876,5đ$$

$$\text{Tổng } D_C = 103.059,6đ$$

$$\text{Tổng } Z = 511.269,47 + 54.665 + 81.998 - 103.059,6 = 544.872,87đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = 4.429,86đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 01

| K/mục | D _đ | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|-------------------|----------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{đvị} |
| CPNVLTT | - | 285.054 | - | 51.309,72 | - | 233.744,28 | 1.900,36 |
| CPNCTT | - | 80.338,66 | 54.665 | 14.460,96 | 4.412,41 | 116.130,28 | 944,15 |
| CPSXC | - | 145.876,81 | 81.998 | 26.257,83 | 6.618,67 | 194.998,31 | 1.585,35 |
| Cộng | - | 511.269,47 | 136.663 | 92.028,51 | 11.031,09 | 544.872,87 | 4.429,86 |

b. Theo phương án có tính giá BTP

Chi phí sx giai đoạn 1 trong 123 spt

$$(VLTT) = \frac{0+377.000}{123+27+24+24} * 123 = 234.196,97 \text{ (SD: 142.803,03)}$$

$$(NCTT) = \frac{0+44.290}{123+27+24+24*45\%} * 123 = 29.484,06 \text{ (SD: 14.813,94)}$$

$$(SXC) = \frac{0+88.595}{123+27+24+24*45\%} * 123 = 58.967,45 \text{ (SD: 29.627,55)}$$

→ Tổng cpsx gđ₁ trong 123 spt = 322.648,48 (SD: 187.244,52)

Chi phí sx giai đoạn 2 trong 123 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{48.633}{123+27+24*60\%} * 123 = 36.386 \text{ (SD: 12.247)}$$

$$(SXC) = \frac{81.055}{123+27+24*60\%} * 123 = 60.643,34 \text{ (SD: 20.411,66)}$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 123 spt = 97.029,34 (SD: 32.658,66)

Chi phí sx giai đoạn 3 trong 123 spt

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{54.665}{123+27*40\%} * 123 = 50.252,58 \text{ (SD: 4.412,42)}$$

$$(SXC) = \frac{81.998}{123 + 27 * 40\%} * 123 = 75.379,33 (SD: 6.681,67)$$

→ Tổng cpsx gd₃ trong 123 spht = 125.631,91 (SD: 11.094,09)

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH; Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gd1 | Cpsx gd2 | Cpsx gd3 | Tổng Z | Z _{đvi} |
|-------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| CPNVLTT | 234.196,97 | - | - | 234.196,97 | 1.904,04 |
| CPNCTT | 29.484,06 | 36.386 | 50.252,58 | 116.122,64 | 944,08 |
| CPSXC | 58.967,45 | 60.643,34 | 75.379,33 | 194.990,12 | 1.585,28 |
| Cộng | 322.648,48 | 97.029,34 | 125.631,91 | 545.309,73 | 4.429,86 |

BÀI 31: (SLIDE). Tại một px thực hiện 02 ĐDH A & B

- Chi phí SXDDĐK: ĐDH A: 500.000đ, ĐDH B: 250.000đ
- Chi phí sản xuất phát sinh được xác định:
 - CPNVLTT A: 3.750.000đ, B: 2.700.000đ
 - CPNCTT A: 1.200.000đ, B: 900.000đ
 - CPSXC (A + B): 1.935.000đ

ĐDH H hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, giá chưa thuế là 5.000.000đ, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, kh/hàng thanh toán toàn bộ bằng TGNH. ĐDH B vẫn còn đang trong quá trình sản xuất. Chi phí sản xuất phân bổ cho từng ĐDH theo tỷ lệ với CPNVLTT

Yêu cầu: Tính Z_{ĐDH A}

BÀI LÀM:

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ ĐDH A} = \frac{1.935.000}{3.750.000 + 2.700.000} * 3.750.000 =$$

1.125.000đ

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ ĐDH B} = \frac{1.935.000}{3.750.000 + 2.700.000} * 2.700.000 =$$

810.000đ

$$\text{Tổng giá thành ĐDH A} = 750.000 + 3.750.000 + 1.200.000 + 1.125.000 =$$

6.825.000đ

BÀI 32: (SLIDE). DNXL A trong tháng 11/2006 tập hợp chi phí sử dụng máy thi công thực tế là 55.000.000đ. Tình hình sử dụng MTC trong tháng như sau:

- Máy trộn bê tông thực hiện 45ca, phục vụ cho hạng mục công trình A: 25ca, B: 20ca
- Máy ủi hoạt động 30ca phục vụ cho HMCT A: 20ca, B: 10ca

Cho biết đơn giá kế hoạch 1ca máy trộn bê tông là 220.000đ, 1ca máy ủi là 180.000đ

Yêu cầu: Phân bổ cpsd MTC cho HMCT A và HMCT B trong tháng 11/2006

BÀI LÀM:

☉ **Hệ số quy đổi cho từng loại máy**

+ $H_{\text{bê tông}} = 220.000/180.000 = 11/9$

+ $H_{\text{máy ủi}} = 180.000/180.000 = 1$

☉ **Số ca máy tiêu chuẩn**

+ Máy trộn = $45 * (11/9) = 55$

+ Máy ủi = $30 * 1 = 30$

+ Đơn giá một ca máy tiêu chuẩn = $55.000.000/85 = 647.058,8235$

Chi phí sử dụng máy thi công tháng 11/2006

HMCT A = $647.058,8235 * (25 * (11/9) + 20) = 32.712.418,3$

HMCT B = $647.058,8235 * (20 * (11/9) + 10) = 22.287.581,7$

BÀI 33: (SLIDE). Công ty xây lắp A thi công HMCT X có $Z_{\text{đtoán}}$: 600.000.000đ gồm 03 giai đoạn: Gđ1: 300triệu, Gđ2: 200trđ, Gđ3: 100trđ.

- Chi phí dở dang ngày 31/01 khi thi công Gđ1: 270,2trđ
- Trong tháng 02 tiếp tục thi công Gđ1 và bắt đầu thi công Gđ2, Gđ3. Tổng cp thực tế p/s trong tháng 10 là 245trđ
- Cuối tháng 10, Gđ1 đã hoàn thành bàn giao cho người thầu, Gđ2 hoàn thành 60%. Gđ3 hoàn thành 50%

Yêu cầu: Xác định CPXLDDCK và tính giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ

BÀI LÀM:

Chi phí sxddck = $\frac{270.200.000 + 245.000.000}{300.000.000 + 200.000.000 * 60\% + 100.000.000 * 50\%} * 170.000.000 =$

186.348.936đ

Z thực tế Gđ1 đã hoàn thành = $270.200.000 + 245.000.000 - 186.348.936 = 328.851.064đ$

BÀI 34: (SLIDE). Tại công ty xây lắp K thi công công trình nhà ở gồm 03 hạng mục theo 03 thiết kế khác nhau. Hệ số so sánh chi phí theo dự toán của từng hạng mục công trình được xác định như sau:

- HMCT 301: 1,3
- HMCT 302: 1,5
- HMCT 303: 1,4

Tổng Z_{TT} tính được công trình này là: 1.986.000.000đ

Yêu cầu: Xác định giá thành thực tế của từng hạng mục công trình

BÀI LÀM:

Giá thành thực tế của hạng mục công trình theo hệ số

$$\frac{1.986.000.000}{1,3+1,4+1,5} = 472.857.142,9đ$$

$$HMCT\ 301 = 1,3 * 472.857.142,9 = 614.714.285,7đ$$

$$HMCT\ 302 = 1,5 * 472.857.142,9 = 709.285.714,4đ$$

$$HMCT\ 303 = 1,4 * 472.857.142,9 = 662.000.000,1đ$$

BÀI 35: (SLIDE). DN A trong tháng 01/2006 có tài liệu về CPSX-spH như sau (đơn vị tính: đồng)

| GD | Phát sinh | | | SP hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|----|-----------|--------|--------|---------------|------------------|----|
| | NVLTT | NCTT | SXC | | Số lượng | % |
| 1 | 320.000 | 32.500 | 52.500 | 80 | 12 | 40 |
| 2 | - | 28.500 | 46.300 | 75 | 13 | 60 |
| 3 | - | 30.500 | 47.500 | 70 | 14 | 50 |

Đánh giá SPDDCK theo phương pháp ULHTTĐ

Yêu cầu:

1. Tính Z_{SPHT} theo phương án có tính giá BTP
2. Tính Z_{SPHT} theo phương án không có tính giá BTP

BÀI LÀM:

a. *Theo phương án có tính*

Z BTP

TK 154(I)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|-------------------|
| 621)320.000 | |
| 622) 32.500 | 358.449,55(154II) |
| 627) 52.500 | |

**Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ
GD1**

| | |
|-----------------------------|-------------------|
| 405.000 | 358.449,55 |
| <u>SD: 46.550,45</u> | |

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 320.000}{80 + 12} * 12 =$$

41.799,13đ

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{0 + 32.500}{80 + 12 * 40\%} * 12 * 0,4 = 1.839,62đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{52.500}{80 + 12 * 40\%} * 12 * 40\% = 2.971,7đ$$

$D_C = 46.550,45$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP1}} = 0 + 405.000 - 46.550,45 = 358.449,55đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị BTP}_1 = 358.449,55 / 80 = 4.480,62đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₁; Tháng 01(đvt: đồng)

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{đv} | Chuyển gd2 |
|-------------|----------------|----------------|------------------|------------------------|-----------------|-------------------|
| CPNVLTT | - | 320.000 | 41.379,13 | 278.620,87 | 3.482,76 | 278.620,87 |
| CPNCTT | - | 32.500 | 1.839,62 | 30.660,38 | 383,25 | 30.660,38 |
| CPSXC | - | 52.500 | 2.971,7 | 49.528,3 | 619,103 | 49.528,3 |
| Cộng | - | 405.000 | 46.550,45 | 358.449,55 | 4.480,65 | 358.449,55 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 278.620,87}{75 + 13} * 13 = 41.159,90đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{30.660,38}{75 + 13} * 13 + \frac{28.500}{75 + 13 * 60\%} * 13 * 60\% = 7.214,15đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{49.528,3}{75 + 13} * 13 + \frac{46.300}{75 + 13 * 60\%} * 13 * 60\% = 11.948,27đ$$

Tổng D_C = 60.332,32đ

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP2}} = 358.449,55 + 28.500 + 46.300 - 60.332,32 = 372.927,23đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị BTP}_2 = 372.927,23 / 75 = 4.972,36đ$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₂ Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|----------------|------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{đvị} | |
| CPNVLT T | - | 278.620,8 7 | - | 41.159,9 0 | - | 237.460,9 7 | 3.166,1 5 | 237.460,97 |
| CPNCTT | - | 30.660,38 | 28.50 0 | 4.529,37 | 2.648,7 8 | 51.946,23 | 692,62 | 51.946,23 |
| CPSXC | - | 49.528,3 | 46.30 0 | 7.316,68 | 4.361,5 9 | 84.150,03 | 1.122 | 84.150,03 |
| Cộng | - | 358.449,5 5 | 74.80 0 | 53.005,9 5 | 7.046,3 7 | 372.927,2 3 | 4.972,3 6 | 372.927,2 3 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{237.460,97}{70+14} * 14 = 39.576,83đ$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{51.946,23}{70+14} * 14 + \frac{30.500}{70+14*50\%} * 14 * 50\% = 11.430,425đ$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{84.150,03}{70+14} * 14 + \frac{47.500}{70+14*50\%} * 14 * 50\% = 18.343,185đ$$

Tổng D_C = **69.350,44đ**

Tổng Z = **381.576,79đ**

Giá thành đơn vị = **5.451,097đ**

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 01

| K/mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|-------------------|---------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{đvị} |
| CPNVLT | - | 237.460,97 | - | 39.576,83 | - | 197.884,14 | 2.826,92 |
| CPNCTT | - | 51.946,23 | 30.500 | 8.657,705 | 2.772,72 | 71.015,805 | 1.014,51 |
| CPSXC | - | 84.150,03 | 47.500 | 14.025,005 | 4.318,18 | 113.306,845 | 1.618,67 |
| Cộng | - | 372.927,23 | 78.000 | 62.259,54 | 7.090,9 | 381.576,79 | 5.451,097 |

b. Theo phương án không có tính giá BTP

Chi phí sx giai đoạn 1 trong 70spht

$$(VLTT) = \frac{0 + 320.000}{70 + 14 + 13 + 12} * 70 = 205.504,59 \text{ (SD:114.495,41)}$$

$$(NCTT) = \frac{0 + 32.500}{70 + 14 + 13 + 12 * 40\%} * 70 = 22.347,74 \text{ (SD: 10.152,26)}$$

$$(SXC) = \frac{0 + 52.500}{70 + 14 + 13 + 12 * 40\%} * 70 = 36.100,196 \text{ (SD:16.399,804)}$$

→ Tổng cpsx gđ₁ trong 70 spht = 263.952,526 (SD:141.047,474)

Chi phí sx giai đoạn 2 trong 70 spht

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{28.500}{70 + 14 + 13 * 60\%} * 70 = 21.732,026 \text{ (SD:6.767,974)}$$

$$(SXC) = \frac{46.300}{70 + 14 + 13 * 60\%} * 70 = 35.305,01 \text{ (SD: 10.994,99)}$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 70 spht = 57.037,036 (SD: 17.762,964)

Chi phí sx giai đoạn 3 trong 70 spht

$$(VLTT) = 0$$

$$(NCTT) = \frac{30.500}{70 + 14 * 50\%} * 70 = 27.727,27 \text{ (SD:2.772,73)}$$

$$(SXC) = \frac{47.500}{70 + 14 * 50\%} * 70 = 43.181,81 \text{ (SD:4.318,19)}$$

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 70 spht = 70.909,08 (SD:7.090,92)

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{đvị} |
|-----------|------------|------------|-----------|------------|------------------|
| CPNVLTT | 205.504,59 | - | - | 205.504,59 | 2.935,78 |
| CPNCTT | 22.347,74 | 21.732,026 | 27.727,27 | 71.807,036 | 1.025,81 |

| | | | | | |
|-------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| CPSXC | 36.100,196 | 35.305,01 | 43.181,81 | 114.587,016 | 1.636,96 |
| Cộng | 263.952,526 | 57.037,036 | 70.909,08 | 391.898,642 | 5.598,55 |

BÀI 36: (SLIDE).

- Spddđk: 200sp, mức độ hoàn thành 50%
- Trong kỳ đưa vào sản xuất 3.000sp, hoàn thành 2.400sp, 600spdd hoàn thành 60%
- Số lượng SPDDĐK đã hoàn thành trong kỳ

Yêu cầu: Xác định số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo phương pháp đối với chi phí phát sinh từ đầu quy trình sản xuất, tỷ lệ hoàn thành 100%.

BÀI LÀM:

+ Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương (cpcb)

$$= (2.400 + 200) + 600 * 60\% = \mathbf{2.960sp}$$

+ Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương (nvl) = 2.600 + 600 = **3.200sp**

BÀI 37: (SLIDE).

- Spddđk: 300sp, mức độ hoàn thành 70%
- Trong kỳ đưa vào sản xuất 2.800sp, hoàn thành 2.050sp, 750spdd hoàn thành 50%
- Số lượng SPDDĐK đã hoàn thành trong kỳ

Yêu cầu: Xác định số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo phương pháp đối với chi phí phát sinh theo mức độ sản xuất, theo tỷ lệ hoàn thành của SPDDCK

BÀI LÀM:

| Chỉ tiêu | NVLTT | NCTT | SXC |
|--|-------|-------|-------|
| 1. Sphttd của spddđk | 0 | | |
| Số lượng | 200 | 100 | 100 |
| Tỷ lệ thực hiện kỳ này | 0% | 200 | 200 |
| 1. Slsp đưa vào sx và hth trong kỳ này | 2.300 | 2.300 | 2.300 |
| 2. Sphttd của spddck | 500 | 300 | 300 |
| Số lượng | 500 | 500 | 500 |
| Tỷ lệ thực hiện | 100% | 60% | 60% |
| 3. Sphttd | 2.800 | 2.700 | 2.700 |

BÀI 38: Công ty AB có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp tạo ra nhóm sản phẩm A và nhóm sản phẩm B. Theo tài liệu về nhóm sản phẩm A như sau:

| hi tiêu | Nhóm sản phẩm A | |
|--|-----------------|----------|
| 1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 936.000 | |
| - Nhân công trực tiếp | 940.000 | |
| - Sản xuất chung | 650.000 | |
| 2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 3.304.000 | |
| - Nhân công trực tiếp | 3.836.800 | |
| - Sản xuất chung | 2.620.000 | |
| 3. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 940.000 | |
| - Nhân công trực tiếp | 945.000 | |
| - Sản xuất chung | 660.000 | |
| 4. Sản phẩm hoàn thành | 1.000 A1 | 1.000 A2 |
| 5. Sản phẩm dở dang cuối kỳ | | |
| - Số lượng | 430 A1 | 420 A2 |
| - Tỷ lệ | 70% | 80% |
| 6. Giá thành định mức | | |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 1.000 | 1.200 |
| - Nhân công trực tiếp | 952 | 1.785 |
| - Sản xuất chung | 1.000 | 800 |

Yêu cầu: Tính và lập phiếu tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

BÀI LÀM:

| Khoản mục | Chi phí NVLTT | Chi phí NCTT | Chi phí SXC | Tổng cộng |
|-------------------|---------------|--------------|-------------|-----------|
| Chi phí SXDDĐK | 936.000 | 940.000 | 650.000 | 2.526.000 |
| Chi phí SXPSTK | 3.304.000 | 3.836.800 | 2.620.000 | 9.760.800 |
| CPSXDDCK | 940.000 | 945.000 | 660.000 | 2.545.000 |
| GGT | | | | |
| Tổng GTTT | 3.300.000 | 3.831.800 | 2.610.000 | 9.741.800 |
| Tổng GTKH | 2.200.000 | 2.737.000 | 1.800.000 | 6.737.000 |
| Tỷ lệ TGT | 1,5 | 1,4 | 1,45 | |
| Sp A ₁ | | | | |
| GTĐvị | 1.500 | 1.332 | 1.450 | 4.283 |

| | | | | |
|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng Z | 1.500.00 | 1.332.800 | 1.450.000 | 4.282.800 |
| Sp A ₂ | | | | |
| Z đơn vị | 1.800 | 2.499 | 1.160 | 5.459 |
| Tổng Z | 1.800.000 | 2.499.000 | 1.160.000 | 5.459.000 |

BÀI 39: Công ty ABC nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có một bộ phận phục vụ chuyên sản xuất công cụ cung ứng cho các bộ phận chức năng. Theo tài liệu tháng 12/2009 như sau:

I. Trích số dư đầu tháng 12/2009 của bộ phận phục vụ:

TK 154: 2.000.000 (Chi phí vật liệu trực tiếp sản xuất công cụ)

TK 142: 1.000.000 (Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ bộ phận phục vụ)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/2009

1. Xuất nguyên vật liệu dùng trực tiếp ở BPSX với giá thực tế xuất 20.000.000đ
2. Xuất nguyên vật liệu phụ từ kho:
 - Dùng sản xuất công cụ: 1.500.000đ
 - Dùng cho máy móc thiết bị sản xuất: 800.000đ
 - Dùng cho công việc hành chính xưởng 200.000đ
3. Tiền lương phải trả trong kỳ
 - Công nhân sản xuất công cụ: 4.000.000đ
 - Nhân viên phục vụ, quản lý sản xuất: 1.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí 22%
5. Khấu hao máy móc thiết bị sản xuất 3.000.000đ, khấu hao TSCĐ khác ở bộ phận phục vụ sản xuất 1.000.000đ
6. Chi nộp bảo hiểm tài sản ở bộ phận phục vụ trong kỳ 500.000đ
7. Tiền điện, nước phải thanh toán trong kỳ với tổng giá thanh toán là 770.000đ, trong đó thuế giá trị gia tăng 10%
8. Chi phí sửa chữa thường xuyên MMTB với tổng giá thanh toán 880.000đ, trong đó thuế giá trị gia tăng 10%

III. Báo cáo của bộ phận phục vụ:

1. Số lượng công cụ nhập kho 30 công cụ
2. Số lượng công cụ chuyển PXSX 20 công cụ
3. Số lượng công cụ chuyển trực tiếp bộ phận quản lý doanh nghiệp 5 công cụ
4. Số lượng công cụ bán ra ngoài 10 công cụ
5. Số lượng công cụ chế biến dở dang 5 công cụ

Yêu cầu: Tính toán, thuyết minh, phản ánh trên tài khoản chi tiết và lập phiếu tính giá thành sản phẩm. Cho biết, mức sản xuất trong kỳ cao hơn mức sản xuất bình thường

BÀI LÀM: (đvt: 1.000đ)

| | | | | |
|----------|--------|--|----------|-------|
| Nợ TK621 | 21.500 | | Nợ TK627 | 9.220 |
| | | | | |
| Có TK152 | 20.000 | | Có TK152 | 800 |
| Có TK152 | 1.500 | | Có TK152 | 200 |
| | | | Có TK334 | 1.000 |
| | | | Có TK338 | 220 |
| Nợ TK622 | 4.880 | | Có TK214 | 4.000 |
| Có TK334 | 4.000 | | Có TK111 | 500 |
| Có TK338 | 880 | | Có TK331 | 1.500 |
| | | | Có TK142 | 1.000 |

Kết chuyển

| | | |
|----------|--------|--|
| Nợ TK154 | 35.600 | |
| Có TK621 | 21.500 | |
| Có TK622 | 4.880 | |
| Có TK627 | 9.220 | |

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ = $\frac{35.600 + 2.000}{30 + 5} * 5 = 5.371,43$

Tổng giá thành CCDC = 2.000 + 35.600 – 5.371,43 = **32.228,57**

Z đơn vị = 32.228,57/30 = **1.074,29**

BÀI 40: Công ty ABC nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, tổ chức sản xuất gồm 02 bộ phận phục vụ là bộ phận sửa chữa và bộ phận vận tải, một phân xưởng sản xuất sản phẩm chính A, một phân xưởng sản xuất sản phẩm chính B. Theo tài liệu của công ty tháng 12/2009 như sau:

I. Số dư đầu tháng 12/2009:

TK 154 (Sửa chữa): 00

TK 154 (Vận tải): 00

II. Bảng kê chi phí trong kỳ từ các chứng từ gốc: (đvt: 1.000đ)

| | TK 111 | TK 152 | TK 153 (2lần) | TK 214 | TK 331 | Tk 334 |
|---------------|--------|--------|---------------|--------|--------|--------|
| 1.BP sửa chữa | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|--------------------|-----|-------|-------|-------|-----|-------|
| + Sản xuất | - | 4.000 | - | - | - | 2.000 |
| + Phục vụ, quản lý | 340 | - | 1.600 | 5.000 | 200 | 1.000 |
| 2.BP vận tải | - | - | - | - | - | - |
| + Sản xuất | - | 3.000 | - | - | - | 2.500 |
| + Phục vụ, quản lý | 230 | 1.600 | 1.200 | 6.000 | 300 | 1.000 |

III. Tài liệu khác:

1. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí 22%

2. Giá thành kế hoạch của

- Bộ phận sửa chữa 8.000đ/h
- Bộ phận vận tải 750đ/tấn-km

IV. Báo cáo của các bộ phận:

1. Bộ phận sửa chữa:

- Sửa chữa MMTB của BPSC 50h
- Sửa chữa MMTB của bộ phận vận tải 500h
- Sửa chữa MMTB ở PXSX sản phẩm A 700h
- Sửa chữa MMTB ở PXSX sản phẩm A 550h

2. Bộ phận vận tải:

- Vận chuyển vật tư cho bộ phận sửa chữa 500 tấn
- Vận chuyển vật tư dùng ở bộ phận vận tải 200 tấn
- Vận chuyển thành phẩm nhập kho cho phân xưởng sản xuất spA là 10.000 tấn
- Vận chuyển thành phẩm nhập kho cho phân xưởng sản xuất spB là 19.500 tấn

Yêu cầu:

1. Phản ánh tình hình chi phí sản xuất giá thành sản phẩm hoạt động phục vụ trên tài khoản chi tiết trong trường hợp tính, phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận phục vụ cung ứng lẫn nhau theo **chi phí kế hoạch**

2. Phản ánh tình hình chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm hoạt động phục vụ trên tài khoản chi tiết trong trường hợp tính, phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo **chi phí ban đầu**

3. Phản ánh tình hình chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm hoạt động phục vụ trên tài khoản chi tiết trong trường hợp tính, phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo **phương pháp đại số**

4. Phản ánh tình hình chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm hoạt động phục vụ trên tài khoản chi tiết trong trường hợp tính, phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo **phương pháp trực tiếp**

5. Phản ánh tình hình chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm hoạt động phục vụ trên tài khoản chi tiết trong trường hợp tính, phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận Cung ứng lẫn nhau theo **phương pháp bậc thang**

Cho biết: mức sản xuất trong kỳ cao hơn mức bình thường

BÀI LÀM:**1. Phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận phục vụ cung ứng lẫn nhau theo *chi phí kế hoạch*****TK622 (SC)**

| | |
|--------------------|------------------|
| 334)2.000.000 | |
| 338)440.000 | 2.440.000(154SC) |
| 2.440.000 | 2.440.000 |
| <u>Sd:0</u> | |

TK154 (SC)

| | |
|----------------------|-----------------|
| <u>Sd: 00</u> | |
| 621SC)4.000.000 | |
| 622SC)2.440.000 | 154VT)4.000.000 |
| 627SC)7.560.000 | 627A)5.810.000 |
| 154VT)375.000 | 627B)4.565.000 |
| 14.375.000 | 14.375.000 |
| <u>SD:00</u> | |

TK622 (VT)

| | |
|---------------|------------------|
| 334)2.500.000 | |
| 338)550.000 | 3.050.000(154VT) |
| 3.000.000 | 3.000.000 |

TK154 (VT)

| | |
|----------------------|-----------------|
| 621VT)3.000.000 | 154SC)375.000 |
| 622VT)3.050.000 | 627A)6.652.542 |
| 627VT)9.950.000 | 627B)12.972.458 |
| 154SC)4.000.000 | |
| 20.000.000 | 20.000.000 |
| <u>Sd: 00</u> | |

TK621 (SC)

| | |
|---------------|-----------|
| 152)4.000.000 | |
| 4.000.000 | 4.000.000 |

Sd:0

TK627 (SC)

| | |
|---------------|-----------------|
| 334)1.000.000 | |
| 338)220.000 | |
| 214)5.000.000 | 154SC)7.560.000 |
| 111)340.000 | |
| 142)800.000 | |
| 7.560.000 | 7.560.000 |

TK621 (VT)

| | |
|---------------|------------------|
| 152)3.000.000 | 3.000.000(154VT) |
| 3.000.000 | 3.000.000 |

TK627 (VT)

| | |
|----------------|-----------------|
| 142)600.000 | |
| 334) 1.000.000 | |
| 338)220.000 | 154VT)9.950.000 |

| | |
|---------------|-----------|
| 214)6.000.000 | |
| 111)230.000 | |
| 142)600.000 | |
| 152)1.600.000 | |
| 9.950.000 | 9.950.000 |

2. Phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo chi phí ban đầu

Tổng hợp CPSX và tính giá thành bộ phận sửa chữa

- Tính và phân bổ CP cho bộ phận sửa chữa – phân bổ lẫn nhau theo chi phí ban đầu

- Đơn giá ban đầu 1h công sửa chữa

$$\frac{0+14.000.000-0-0}{1.800-50} = 8.000đ/h$$

- Đơn giá ban đầu 1tấn/km

$$\frac{0+160.000.000-0-0}{30.200-200} = 533đ/tấn-km$$

- Chi phí nhận từ bộ phận vận tải: 500tấn x 533đ/tấn = 266.500đ
- Chi phí chuyên cho bộ phận vận tải: 500h x 8.000đ/h = 4.000.000đ
- Tổng giá thành thực tế cần phân bổ

$$0+14.000.000+266.500-4.000.000 = 10.266.500đ$$

- Z thực tế cần phân bổ 1h công

$$10.266.500 / (1.800-50-500) = 8.213đ/h$$

- Phân bổ cho các bộ phận chức năng

$$+ \text{SCMMTB spA: } 700h \times 8.213 = 5.749.100đ$$

$$+ \text{SCMMTB spB: } 550h \times 8.213 = 4.517.400đ$$

- Tổng hợp chi phí và tính giá thành bộ phận vận tải

- Tổng Z_{TT} cần phân bổ

$$0+16.000.000+4.000.000-266.500 = 19.733.500đ$$

- Giá thành thực tế cần phân bổ cho 1tấn-Km

$$19.733.500/(30.200 -200 -500) = 669đ/tấn-km$$

- Phân bổ cho bộ phận chức năng”

$$+ \text{Vận chuyên spA: } 10.000 \times 669 = 6.690.000đ$$

+ Vận chuyển spB = $19.500 \times 669 = 13.043.500đ$

3. Phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo phương pháp đại số

✚ **Tính giá thành thực tế sản phẩm của các bộ phận**

+ Gọi X là giá thành thực tế 1h; Y là giá thành 1tấn-Km

Ta có hệ pt

$$\begin{cases} 14.000.000 + 500Y = 500X + 700X + 550X \\ 16.000.000 + 500X = 500Y + 10.000Y + 19.500Y \end{cases}$$

$$\begin{cases} X = 8.191 \\ Y = 670 \end{cases}$$

Phân bổ chi phí bộ phận sửa chữa

+ Nhận chuyển đến: $50 \times 670 = 335.00đ$

+ Chuyển đi: $500 \times 8.191 = 4.095.500đ$

+ SCMMTB spA: $700h \times 8.191 = 5.733.700đ$

+ SCMMTB spB: $550h \times 8.191 = 4.505.800đ$

Phân bổ chi phí bộ phận vận tải:

+ Nhận chuyển đến: $500 \times 8.191 = 4.095.000đ$

+ Chuyển đi: $50 \times 670 = 335.000đ$

+ SCMMTB spA = $670 \times 10.000 = 6.700.00đ$

+ SCMMTB spB = $670 \times 19.500 = 13.065.000đ$

4. Phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo phương pháp trực tiếp

- **Phân bổ chi phí BPSC – phương pháp trực tiếp**

- **Đơn giá phân bổ**

$$(0+14.000.000)/(700+550) = 11.200đ/h$$

- **Phân bổ**

+ SCMMTB spA: $700h \times 11.200đ/h = 7.840.000đ$

+ SCMMTB spB: $550h \times 11.200đ/h = 6.160.000đ$

Phân bổ chi phí – bộ phận vận tải – pp trực tiếp

- **Đơn giá phân bổ**

$$(0+16.000.000)/(10.000+19.500) = 542đ/tấn-km$$

Phân bổ

- Vận chuyển spA: $10.000 \times 669 = 6.690.000đ$
- Vận chuyển spB: $19.500 \times 542 = 10.580.000đ$

5. Phân bổ chi phí sản xuất sản phẩm của các bộ phận cung ứng lẫn nhau theo phương pháp bậc thang

- **Tổng hợp và phân bổ cpsx bộ phận vận tải**

➤ **Tổng hợp cpsx**




- + CPNVLTT: **3.000.000**
- + CPNCTT: **2.975.000**
- + CPSXC hợp lý: **10.025.000**

➤ **Phân bổ chi phí bộ phận vận tải**

❖ **Đơn giá phân bổ**

$$(0+16.000.000)/(30.200-200) = 533đ/tấn-km$$

❖ **Phân bổ**

-  Bộ phận sửa chữa: $500 \times 533 = 266.500đ$
-  Vận chuyển spA: $10.000 \times 533 = 5.330.00đ$
-  Vận chuyển spB: $19.500 \times 533 = 10.403.500đ$

- **Tổng hợp và phân bổ chi phí bộ phận sửa chữa**

➤ **Tổng hợp cpsx**

- + CPNVLTT: **4.000.000**
- + CPNCTT: **2.380.000**
- + CPSXC hợp lý: **7.620.000**

➤ **Phân bổ chi phí bộ phận sửa chữa**

❖ **Đơn giá phân bổ:**

$$(0+14.000.000+266.500)/(1.800-50-500) = 1.413đ/h$$

❖ **Phân bổ**

SCMMTB spA: $700h \times 1.413 = 7.989.100đ$

SCMMTB spB: $550h \times 1.413 = 6.277.400đ$

BÀI 41: Công ty AC kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và tài liệu tình hình sản xuất sản phẩm A trong tháng 12/2009 như sau:

I. Số dư ngày 01/12/2009:

- Tài khoản 154 (Nguyên vật liệu chính): 2.400.000đ
- Tài khoản 142 (Công cụ phân bổ 02 lần xuất tháng 11/2009): 400.000đ

II. Tổng hợp chi phí phát sinh trong tháng 12/2009:

1. *Tổng hợp phiếu xuất kho vật tư cho xưởng sản xuất:*
 - Nguyên vật liệu chính dùng sản xuất sản phẩm: 50.000.000đ
 - Nguyên vật liệu phụ dùng sản xuất sản phẩm: 2.000.000đ
 - Nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị: 624.000đ
 - Phụ tùng thay thế dùng sửa chữa máy móc thiết bị: 200.000đ
2. *Tổng hợp tiền lương phải trả của xưởng sản xuất*
 - Lương công nhân sản xuất sản phẩm 5.000.000đ, trong đó phần lương thuê ngoài đã thanh toán tiền mặt 1.000.000đ
 - Lương thợ bảo trì: 1.000.000đ
 - Lương của bộ phận phục vụ sản xuất: 600.000đ
3. *Tổng hợp các khoản trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN tính vào chi phí của*
 - Công nhân sản xuất sản phẩm: 760.000đ
 - Thợ bảo trì máy sản xuất: 190.000đ
 - Nhân viên phục vụ sản xuất: 114.000đ
4. *Tổng hợp các khoản chi phí chưa thanh toán:*
 - Điện nước dùng ở xưởng sản xuất với tổng giá thanh toán 330.000đ, trong đó VAT 10%
 - Sửa chữa thường xuyên TSCĐ với tổng giá thanh toán 165.000đ, trong đó thuế giá trị gia tăng 10%
5. *Tổng hợp các chi phí đã thanh toán bằng tiền mặt:*
 - Mua nguyên vật liệu chính đưa vào sản xuất sản phẩm với giá mua chưa thuế 20.000.000đ, VAT 2.000.000đ, chi phí VCBĐ 104.000đ
 - Mua các vật dụng dùng tại xưởng với giá mua chưa thuế 100.000đ
6. *Khấu hao tài sản cố định tại xưởng sản xuất 1.000.000đ*

III. Báo cáo ngày 31/12/2009:

1. Hoàn thành nhập kho 100 spA, đang chế biến dở dang cuối kỳ 6 spA
2. Phế liệu thu hồi từ NVL chính nhập kho theo giá vốn ước tính là 300.000đ
3. Phế liệu thu hồi từ công cụ nhập kho với giá vốn ước tính 24.000đ

Yêu cầu: Tính toán, phản ánh trên tài khoản chi tiết và lập phiếu tính giá thành. Cho biết trong kỳ công suất hoạt động cao hơn mức bình thường

BÀI LÀM:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (đvt: 1.000đ)

- (1) Nợ TK621 52.000
 Có TK152 52.000
- Nợ TK627 824
 Có TK152 824
- (2) Nợ TK622 5.760

| | | |
|--------------|----------|--------|
| | Có TK334 | 5.000 |
| | Có TK338 | 760 |
| (3) Nợ TK627 | 1.904 | |
| | Có TK334 | 1.600 |
| | Có TK338 | 304 |
| (4) Nợ TK627 | 450 | |
| Nợ TK133 | 45 | |
| | Có TK331 | 495 |
| (5) Nợ TK621 | 20.104 | |
| Nợ TK133 | 2.000 | |
| | Có TK111 | 22.104 |
| Nợ TK627 | 100 | |
| | Có TK111 | 100 |
| Nợ TK627 | 1.000 | |
| | Có TK214 | 1.000 |
| Nợ Tk152 | 300 | |
| | Có TK154 | 300 |

Kết chuyển:

| | |
|----------|-----------------|
| Nợ TK154 | 82.518 |
| | Có TK621 72.104 |
| | Có TK622 5.760 |
| | Có TK627 4.654 |

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ = $\frac{2.400+72.104}{100+6} * 6 = 4.104$

Tổng giá thành = 2.400 + 82.158 – 4.104 – 300 = **80.514**

Zđv = **865,14**

BÀI 42: Công ty AC nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. tổ chức sản xuất gồm một phân xưởng sản xuất sản phẩm chức năng là sản phẩm A. Trong tháng 12/2009 có các tài liệu như sau:

I. Số dư ngày 01/12/2009 của một số tài khoản như sau:

TK 154: 10.000.000đ (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

TK 242: 5.000.000đ (Chi phí SCL TSCĐ xưởng sản xuất)

II. Tổng hợp tình hình chi phí sản xuất tháng 12/2009 như sau:

1. Nguyên vật liệu xuất từ kho:
 - Nguyên vật liệu chính dùng sản xuất sản phẩm: 90.000.000đ
 - Nguyên vật liệu phụ dùng sản xuất sản phẩm: 10.000.000đ
2. Nguyên vật liệu mua ngoài đã thanh toán bằng tiền với hóa đơn chưa thuế là 8.000.000đ (8.000đ/lít x 1000 lít), chi phí vận chuyển 200.000đ, thuế giá trị gia tăng 820.000đ. Trong đó, dùng sản xuất sản phẩm 120lít, dùng máy móc thiết bị 700lít, dùng quản lý sản xuất 180lít
3. Công cụ sử dụng 02 tháng xuất từ kho dùng sản xuất 1.400.000đ
4. Tiền lương phải trả trong kỳ của:
 - Công nhân sản xuất trong danh sách: 5.000.000đ
 - Công nhân sản xuất thuê ngoài thanh toán bằng tiền: 600.000đ
 - Công nhân bảo trì máy móc, thiết bị: 1.000.000đ
 - Nhân viên quản lý sản xuất: 1.000.000đ
5. Tổng hợp các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí của:
 - Công nhân sản xuất trong danh sách: 950.000đ
 - Công nhân bảo trì máy móc, thiết bị: 190.000đ
 - Nhân viên quản lý sản xuất: 190.000đ
6. Khấu hao TSCĐ trong tháng 12/2009 là 6.400.000đ
7. Chi phí khác chưa thanh toán tiền
 - Tiền điện nước với tổng giá thanh toán 2.750.000đ, trong đó VAT 10%
 - Tiền thuê ngoài sửa chữa thường xuyên TSCĐ cho xưởng sản xuất với tổng giá thanh toán 1.100.000, trong đó VAT 10%

III. Báo cáo tổng hợp tại xưởng sản xuất:

1. Hoàn thành nhập kho 480 sản phẩm, 12 sản phẩm dở dang cuối kỳ, sản phẩm hỏng không sửa chữa được 8sản phẩm
2. Vật liệu chính thừa tại xưởng cuối tháng 11/2009 là 2.000.000đ và ngày 31/12/2009 là 2.084.000đ
3. Tiền điện thu hồi từ một tổ hợp bên ngoài bằng tiền mặt là 1.551.000đ, trong đó VAT 10%
4. Số sp hỏng quyết định tổ sản xuất bồi thường 60%, tính vào chi phí hoạt động bất thường 40% theo giá trị vật tư trực tiếp sản xuất

Yêu cầu:

Tính toán, thuyết minh và phản ánh trên tài khoản chi tiết và lập phiếu tính giá thành sản phẩm. Cho biết, công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê

khai thường xuyên, CP NVLTT phát sinh toàn bộ từ đầu quy trình sản xuất, chi phí SCL TSCĐ phân bổ tiếp trong 02 tháng. Trong kỳ không phát sinh chênh lệch định phí do giảm công suất sản xuất

BÀI LÀM: (Đvt: 1.000đ)

| | | | |
|-----|-------------|---------|--|
| (1) | Nợ TK621A | 100.000 | |
| | Có TK152C | 90.000 | |
| | Có TK152P | 10.000 | |
| (2) | Nợ TK152P | 8.200 | |
| | Nợ TK133 | 820 | |
| | Có TK111 | 9.020 | |
| | Nợ TK621A | 984 | |
| | Có TK111 | 984 | |
| | Nợ TK627A | 7.216 | |
| | Có TK111 | 7.216 | |
| (3) | Nợ TK627 | 700 | |
| | Có TK142 | 700 | |
| (4) | Nợ TK622A | 6.550 | |
| | Có TK334 | 5.000 | |
| | Có Tk338950 | | |
| | Có TK111 | 600 | |
| (5) | Nợ TK627A | 2.380 | |
| | Có TK334 | 2.000 | |
| | Có TK338 | 380 | |
| (6) | Nợ TK627A | 6.400 | |
| | Có Tk214 | 6.400 | |
| (7) | Nợ Tk627A | 2.500 | |
| | Nợ TK133 | 250 | |
| | Có TK331 | 2.750 | |
| | Nợ TK627A | 1.000 | |
| | Nợ TK133 | 100 | |
| | Có TK331 | 1.100 | |

Đầu kỳ:

| | | |
|----------|-------|--|
| Nợ Tk627 | 2.500 | |
| Có Tk242 | 2.500 | |
| Nợ Tk621 | 2.000 | |

Có TK152 2.000

Cuối kỳ, vật liệu thừa để tại xưởng

Nợ TK152 2.084

Có TK621 2.084

Kết chuyển

Nợ TK154 128.736

Có TK621 100.900

Có TK622 6.550

Có TK627 21.286

Chi phí sản phẩm hỏng = $[(10.000 + 100.900)/(480 + 12 + 8)] \times 8 = 1.774,4$

Chi phí sxddck = $[(10.000 + 100.900)/(480+12+8)] \times 12 = 2.661,6$

Tổng Z thực tế = $10.000 + 128.736 - 2.661,6 - 1.774,4 = 134.300$

Giá thành đơn vị = **279.792đ/sp**

BÀI 43: Dn sx K có tình hình như sau:

- CPSXDD đầu tháng: 2.000.000đ
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng: VLC 10trđ, VLP 3trđ, NCTT 5trđ, SXC 8trđ
- Kết quả thu được 85 spht, 15 spdd cuối kỳ

Yêu cầu: Đánh giá spddck theo VLC

BÀI LÀM:

$$D_c(\text{VLC}) = \frac{D_g(\text{VLC}) + \text{Chi phí phát sinh(VLC)}}{\text{Số lượng spht} + \text{Số lượng spdd cuối kỳ}} \times \text{Số lượng spdd cuối kỳ}$$
$$= \frac{2.000.000 + 10.000.000}{85 + 15} \times 15 = 1.800.000\text{đ}$$

BÀI 44. DN B sản xuất spA có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 3trđ (VLC: 2,1trđ, VLP 0,9trđ)
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng: VLC 30,9 trđ, VLP 5,7trđ, NCTT 21trđ, SXC 25,5 trđ
- Kết quả thu được 270 spht, còn 60spdd với mức độ hoàn thành 30%

Yêu cầu: Đánh giá spddck theo CPNVLTT trong 02 trường hợp:

- ✓ VLC và VLP bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất
- ✓ VLC bỏ ngay từ đầu, VLP bỏ dần theo quy trình sản xuất

BÀI LÀM:

+ TH₁: Vật liệu chính và vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{3.000.000 + 30.900.000 + 3.700.000}{270 + 60} \times 60 = 7.200.000đ$$

+ TH₂ : VLC bỏ ngay từ đầu, VLP bỏ dần theo quy trình sản xuất

$$D_C (\text{VLC}) = \frac{2.100.000 + 30.900.000}{270 + 60} \times 60 = 6.000.000đ$$

$$D_C (\text{VLP}) = \frac{900.000 + 5.700.000}{270 + 60 \times 30\%} \times 60 \times 30\% = 1.350.000đ$$

$$D_C (\text{VLTT}) = 6.000.000 + 1.350.000 = 7.350.000đ$$

BÀI 45: Theo số liệu thu thập từ sxsp A và B

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

- + Nguyên vật liệu chính (A): 3.998.000đ, (B): 5.000.000đ
- + Nguyên vật liệu phụ sử dụng trực tiếp (B): 2.000.000đ
- + NCTT (B): 6.000.000đ, SXC (B): 5.500.000đ.

2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:

- + Nguyên vật liệu chính (A): 106.000.000đ, (B): 21.500.000đ
- + Nguyên vật liệu phụ sử dụng trực tiếp (A): 2.000.000đ, (B): 5.400.000đ
- + NCTT (A): 9.520.000đ, (B): 18.000.000đ
- + Sản xuất chung (A): 8.200.000đ, (B): 17.000.000đ

3. Sản phẩm hoàn thành trong kỳ:

- + 190 spA, tỷ lệ hoàn thành là 30%
- + 4.800 spB, tỷ lệ hoàn thành là 40%

Cho biết chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh từ đầu toàn bộ, các chi phí khác phát sinh theo mức độ sản xuất.

Yêu cầu:

- a) Xác định và giải thích phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ từng loại sp
- b) Đánh giá sản phẩm A dở dang cuối kỳ
- c) Đánh giá sản phẩm B dở dang cuối kỳ

BÀI LÀM:

+ Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ = CPNVLTDDCK + Cp chế biến

+ CPNVLTDDCK = CPNVLTT (VLC bỏ ngay từ đầu, VLP bỏ dần theo quy trình sx)

+ Chi phí chế biến ddckỳ = $\frac{D_g(CPCB)+Chi\ phí\ ps(CPCB)}{Số\ lượng\ SPHT+Số\ lượng\ SPHT\ tương\ đương}$ x SLSPHT tương đương

+ Số lượng SPHTTĐ = Số lượng SPDD cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành

✚ Sản phẩm A:

a. $D_C(VLC) = \frac{3.998.000+106.000.000}{190+20} \times 20 = 10.476.000đ$

b. $D_C(VLP) = \frac{0+2.000.000}{190+20 \times 30\%} \times 20 \times 30\% = 61.224,5đ$

c. $D_C(NCTT) = \frac{0+8.720.000}{190+20 \times 20\%} \times 20 \times 30\% = 291.428,87đ$

d. $D_C(SXC) = \frac{0+8.200.000}{190+20 \times 30\%} \times 20 \times 30\% = 251.020,41đ$

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (spA) = $D_C(VLC) + D_C(VLP) + D_C(NCTT) + D_C(SXC) = 11.079.673,48đ$

✚ Sản phẩm B

e. $D_C(VLC) = \frac{3.000.000+21.500.000}{4.800+500} \times 500 = 2.500.000đ$

f. $D_C(VLP) = \frac{2.000.000+5.400.000}{4.800+500 \times 40\%} \times 500 \times 40\% = 296.000đ$

g. $D_C(NCTT) = \frac{6.000.000+18.000.000}{4.800+500 \times 40\%} \times 500 \times 40\% = 960.000đ$

h. $D_C(SXC) = \frac{5.500.000+17.000.000}{4.800+500 \times 40\%} \times 500 \times 40\% = 900.000đ$

→ $D_C(VLTT) = 2.500.000 + 296.000 = 2.796.000đ$

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (spB) = 4.656.000đ

BÀI 46: Công ty cổ phần PN tổ chức 2PX gồm 2 bộ phận phục vụ là PX điện và PX sửa chữa, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Theo tài liệu về chi phí sản xuất của 2 PX trong tháng 1 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang trong kỳ: PXSC 2.200.000đ

2. Tập hợp CPSX trong kỳ như sau:

| Chi phí sản xuất | PX điện | | PX sửa chữa | |
|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Sx sản phẩm | Phục vụ qlý | Sx sản phẩm | Phục vụ qlý |
| Giá thực tế NVL xuất dùng | 13.000.000 | 2.100.000 | 15.200.000 | 4.150.000 |
| Giá thực tế CCDC xuất | - | - | - | - |

| | | | | |
|------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|
| dùng | - | 2.200.000 | - | - |
| + Loại phân bổ 1 kỳ | - | 3.300.000 | - | 2.500.000 |
| + Loại phân bổ 2 kỳ | | | | |
| Tiền lương phải trả | 1.600.000 | 2.200.000 | 1.000.000 | 3.200.000 |
| Khấu hao TSCĐ | - | 12.000.000 | - | 2.700.000 |
| Dịch vụ mua ngoài | - | 1.500.000 | - | 1.190.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 2.118.000 | - | 2.172.000 |

3. Kết quả sản xuất của của từng phân xưởng:

- Phân xưởng điện: Thực hiện được 30.000Kwh điện, trong đó dùng ở phân xưởng điện 1.000Kwh, thắp sáng PXSC 4.000Kwh cung cấp cho PXSX chính 5.000Kwh, cung cấp cho BPBH 8.000Kwh, cung cấp cho bộ phận QLDN 3.000Kwh

- Phân xưởng SC: Thực hiện 8.500h công sửa chữa, trong đó sửa chữa cho MMTB ở PXSC 1.000h, SC MMTB ở PX điện 2.500h, SC MMTB ở PXSX là 3.000h, SC MMTB ở BPBH là 500h, SC sản phẩm bảo hành trong kỳ là 300h, SC thường xuyên MMTB ở BPQLDN là 1.200h, còn một số công việc sửa chữa dở dang ước tính là 2.850.000đ

4. Cho biết định mức chi phí điện: 1.100đ/kwh, sửa chữa 6.500đ/giờ công

Yêu cầu: Tính Z thực tế, dịch vụ cung cấp cho các bộ phận chức năng theo 2 trường hợp:

- Trường hợp PX phụ không cung cấp sp lẫn nhau
- Trường hợp PX phụ cung cấp sp lẫn nhau

BÀI LÀM:

a. Trường hợp PX phụ không cung cấp sản phẩm lẫn nhau

📖 Chọn phương pháp trực tiếp (đvt: 1.000đ)

| <u>PX Điện</u> | | <u>PX sửa chữa</u> | |
|-----------------------|--------|---------------------------|--------|
| Nợ TK621 | 13.000 | Nợ TK621 | 15.200 |
| Có TK152 | 13.000 | Có TK152 | 15.200 |
| Nợ TK622 | 1.952 | Nợ TK622 | 1.220 |
| Có TK334 | 1.600 | Có TK334 | 1.000 |
| Có TK338 | 352 | Có TK338 | 220 |
| Nợ TK627 | 24.252 | Nợ TK627 | 15.366 |
| Có TK 152 | 2.100 | Có TK 152 | 4.150 |
| Có TK153 | 2.200 | Có TK142 | 1.250 |

| | | | |
|----------|--------|----------|-------|
| Có TK142 | 1.650 | Có TK334 | 3.200 |
| Có TK334 | 2.200 | Có TK338 | 704 |
| Có TK338 | 484 | Có TK214 | 2.700 |
| Có TK214 | 12.000 | Có TK331 | 1.190 |
| Có TK331 | 1.500 | Có TK111 | 2.172 |
| Có TK111 | 2.118 | | |

Kết chuyển

| | |
|----------|--------|
| Nợ TK154 | 39.204 |
| Có TK621 | 13.000 |
| Có TK622 | 1.952 |
| Có TK627 | 484 |

Kết chuyển

| | |
|----------|--------|
| Nợ TK154 | 31.876 |
| Có TK621 | 15.200 |
| Có TK622 | 1.220 |
| Có TK627 | 15.366 |

Chi phí sản xuất đơn vị của điện = $\frac{39.204}{(30.000-10.000-4000)} * 1.000 = 2.450,25đ/Kwh$

| | |
|-------------|------------|
| Nợ TK627 | 12.251.250 |
| Nợ TK641 | 19.602.00 |
| Nợ TK642 | 7.350.750 |
| Có TK154(Đ) | 39.204.000 |

Chi phí sản xuất đơn vị của SC = $\frac{2.200+31.786-2.850}{8.500-1.000-2.500} * 1.000 = 6.227,2/giờ$ công

| | |
|---------------|------------|
| Nợ TK627 | 18.681.600 |
| Nợ TK641 | 4.981.760 |
| Nợ TK642 | 7.472.640 |
| Có TK154 (SC) | 31.136.000 |

Sơ đồ tài khoản (ĐVT: 1.000đ)

TK 154(Đ)

| | |
|---------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | 18.681,6(627) |
| 621) 13.000 | 4.981,76(641) |
| 622) 1.952 | 7.472,64 (642) |
| 627) 24.252 | |
| 39.204 | 39.204 |

TK 154(SC)

| | |
|-------------------------|----------------|
| <u>SD: 2.200</u> | 18.681,6(627) |
| 621) 15.200 | 4.981,76(641) |
| 622) 1.220 | |
| 627) 15.366 | 7.472,64 (642) |
| 31.786 | 31.786 |

SD: 0

***b. Trường hợp PX phụ
cung cấp SP lẫn nhau:
Chọn PA chi phí sx
định mức (KH)***

- Chi phí sản xuất điện
cung cấp cho sửa chữa: 4.000 x
1.100 = **4.400.000đ**
- Chi phí sản xuất sửa chữa cung cấp cho Điện: 2.500 x 6.500 =
16.250.000đ

$$Z_{\text{tđvị(Điện)}} = \frac{39.204.000 - 4.400.000 + 16.250.000}{30.000 - 1.000 - 4.000} \times 1.000 = \mathbf{3.190,875 \text{ đ/kwh}}$$

$$Z_{\text{tđvị(SC)}} = \frac{2.200 + 31.786 + 4.400 - 16.250 - 2.850}{8.500 - 1.000 - 2.500} \times 1.000 = \mathbf{3.857,2đ/giờ công}$$

| | | | |
|-------------|------------|---------------|------------|
| Nợ TK627 | 19.954.375 | Nợ TK627 | 11.571.600 |
| Nợ TK641 | 25.527.000 | Nợ TK641 | 3.085.760 |
| Nợ TK642 | 9.572.625 | Nợ TK642 | 4.628.640 |
| Có TK154(Đ) | 51.054.000 | Có TK154 (SC) | |
| 19.286.000 | | | |

Sơ đồ TK

TK 154(SC)

| | |
|-------------------------|----------------|
| <u>SD: 2.200</u> | 11.571,6 (627) |
| 621) 1.520 | 3.085,76 (641) |
| 622) 1.220 | |
| 627) 15.366 | 4.628,64 (642) |
| 154Đ) 700 | 16.250(154Đ) |
| 36.186 | 35.536 |
| <u>SD: 2.850</u> | |

TK 154(Đ)

| | |
|---------------------|------------------|
| <u>SD: 0</u> | 19.954,375 (627) |
| 621) 13.000 | 25.527(641) |
| 622) 1.952 | |
| 627) 24.250 | 9.572,625 (642) |
| 154SC) 16.250 | 154SC)4.400 |
| 55.454 | 55.454 |
| <u>SD: 0</u> | |

BÀI 47: DN A có 2 phân xưởng sản xuất phụ chủ yếu phục vụ cho PXSX chính và một phần nhỏ cung cấp ra bên ngoài. Trong tháng có các tài liệu như sau:

Số dư đầu tháng của TK154 (PXSC): 200.000đ

1. Xuất nguyên liệu dùng trong PX điện: 2.400.000đ, PXSC 300.000đ
2. Xuất phụ tùng thay thế dùng trong PX điện: 100.000đ, PXSC là 300.000đ
3. Xuất công cụ lao động, giá thực tế 1.000.000đ cho PXSC loại phân bổ 2lần.

4. Tiền lương phải trả cho CNSX điện là 3.000.000đ, nhân viên quản lý PX điện 2.000.000đ, cho CNSC là 10.000.000đ, nhân viên quản lý PXSC là 4.000.000đ
5. Khấu hao TSCĐ ở PX điện 1.600.000đ, PXSC là 240.000đ, chi phí khác chi bằng tiền mặt cho PX điện là 700.000đ, chi phí trả trước phân bổ cho PXSC là 1.860.000đ

Báo cáo của các phân xưởng:

- Phân xưởng SC: thực hiện được 500h công, trong đó tự dùng 50h, cung cấp cho PX điện 30h, sửa chữa lớn tài sản trong DN 100h, sửa chữa thường xuyên trong PX chính 50h, cho BPBH 40h, còn lại phục vụ cho bên ngoài. Cuối tháng còn 20 dở dang được đánh giá theo ZKH là 47.000đ/giờ công

- Phân xưởng điện: thực hiện 3000Kwh, trong đó tự dùng 200Kwh, dùng cho PXSC 300Kwh, bộ phận QLDN 500Kwh, BPBH 800Kwh, PXSXC 1.000Kwh, còn lại cung cấp ra bên ngoài. Cho biết ZKH 1.400đ/kwh.

Yêu cầu:

- 1) Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản
- 2) Tính Z_{TT} của 1h công sửa chữa và 1kwh điện. Biết giá trị phụ trợ cung cấp theo Z_{KH}

BÀI LÀM: (ĐVT: 1.000đ)

| | | | | |
|---------------|-------|-------|------------|--------|
| (1) Nợ TK622Đ | 2.400 | | | |
| Nợ Tk621SC | 300 | | | |
| Có TK152C | | 2.700 | | |
| (2) Nợ TK621Đ | 100 | | | |
| Nợ TK621SC | 30 | | | |
| Có TK152P | | 130 | | |
| (3) Nợ TK142 | 1.000 | | | |
| Có TK153 | | 1.000 | | |
| (4) Nợ TK622Đ | 3.000 | | | |
| Nợ TK627Đ | 2.000 | | | |
| Có TK334 | | 5.000 | | |
| Nợ TK622Đ | 660 | | | |
| Nợ TK627Đ | 440 | | | |
| Có TK338 | | 1.100 | | |
| (5) Nợ TK627Đ | 1.600 | | | |
| Nợ TK627SC | 240 | | | |
| Có TK214 | | 1.840 | | |
| Nợ TK627SC | 1.860 | | | |
| | | | Nợ TK622SC | 10.000 |

| | | | |
|------------|--------|------------|-------|
| Có Tk331 | 1.860 | Nợ TK627SC | 4.000 |
| Nợ TK622SC | 10.000 | Có TK334 | |
| 14.000 | | | |
| Nợ TK627SC | 4.000 | Nợ TK622SC | 2.200 |
| Có TK334 | 14.000 | Nợ TK627SC | 880 |
| Nợ TK627Đ | 700 | Có TK338 | |
| 3.080 | | | |
| Nợ TK627SC | 100 | | |
| Có TK111 | 800 | | |

Kết chuyển:

| | |
|-----------|--------|
| Nợ TK154Đ | 10.900 |
| 21.110 | |
| Có TK621 | 2.500 |
| 330 | |
| Có Tk622 | 3.660 |
| 12.200 | |
| Có TK627 | 4.740 |
| 7.580 | |

Kết chuyển:

| | |
|----|---------|
| Nợ | TK154SC |
| Có | TK621 |
| Có | TK622 |
| Có | TK627 |

Phân ánh vào sơ đồ tài khoản:

TK 621(Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| SD: 0 | |
| 152C)2.400 | |
| 152P)100 | 2.500(154Đ) |
| 2.500 | 2.500 |

TK 622(Đ)

| | |
|--------------|--------------|
| SD: 0 | |
| 334)3.000 | 154Đ)3.660 |
| 338)660 | |
| 3.660 | 3.660 |

TK 627(Đ)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|--------------|
| 334)2.000 | |
| 338)440 | |
| 214)1.600 | 4.740(154Đ) |
| 111)700 | |
| 4.740 | 4.740 |

TK154(Đ)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|---------------|
| 621)2.500 | 642)2.584,785 |
| 622)3.660 | 4.740(154Đ) |
| 627)4.740 | 627)5.169,57 |
| 154SC)_1.410 | 641)4.135,656 |
| 4.740 | 4.740 |

TK 621(SC)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|------------|
| 152C)300 | |
| 152P)30 | 330(154Đ) |
| 330 | 330 |

TK622(SC)

| <u>SD: 0</u> | |
|---------------------|---------------|
| 334)10.000 | 12.200(154SC) |
| 338)2.200 | |
| 12.200 | 12.200 |

| TK 627(SC) | | TK 154(SC) | |
|---------------------|--------------|-----------------------|---------------|
| <u>SD: 0</u> | | <u>SD: 200</u> | |
| 142)500 | | 621)330 | 627)4.857 |
| 334)4.000 | | 622)12.200 | 154Đ)1.410 |
| 338)880 | 154SC)7.580 | 627)7.580 | 641)3.689 |
| 214)240 | | 154Đ)420 | 642)9.674 |
| 111)1.000 | | 20.530 | 18.380 |
| 331)1.860 | | <u>SD: 940</u> | |
| 7.580 | 7.580 | | |

Chi phí sản xuất Điện cung cấp cho sữa chữa:
 $300 \times 1.400 = 420.000$ đồng

Chi phí sản xuất SC cung cấp cho Điện: $30 \times 47.000 = 1.410.000$ đồng

$$Z_{TT}(\text{Điện}) = \frac{10.900.000 + 1.410.000 - 420.000}{3.000 - 200 - 300 - 200} = 5.169,57 \text{ đ/Kwh}$$

$$Z_{TT}(\text{SC}) = \frac{200.000 + 20.110.000 + 420.000 - 1.410.000 - 940.000}{500 - 50 - 30 - 230} = 96.376,84 \text{ đ/h}$$

công

| | | | |
|------------|------------|------------|-------------|
| Nợ TK627Đ | 5.169.570 | Nợ TK627SC | 4.836.842 |
| Nợ TK641Đ | 4.135.656 | Nợ TK641SC | 3.869.473,6 |
| Nợ TK642Đ | 2.584.785 | Nợ TK642SC | 9.673.684 |
| Có TK154Đ | 11.890.011 | Có TK154SC | |
| 18.378.000 | | | |

BÀI 48: Theo số liệu thu thập từ sxspA, nhóm spB&C

1) Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

- NVL(C) spA là 5.000.000đ, nhóm spB&C là 5.080.000đ
- NVL(P) spA là 1.280.000đ, nhóm spB&C là 2.000.000đ
- NCTT: nhóm spB&C là 6.000.000đ
- Sản xuất chung: nhóm spB&C là 5.500.000đ

2) Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:

- NVL chính: spA là 106.220.000đ, nhóm spB&C là 31.062.000đ
- NVL phụ: spA là 12.000.000đ, nhóm spB&C là 7.779.600đ
- NCTT: spA là 9.520.000đ, nhóm spB&C là 34.551.120đ
- Sản xuất chung: spA là 8.200.000đ, nhóm spB&C là 34.256.000đ

3) Sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 780 spA, 2000 spB và 1500 spC

4) Sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Số lượng 50 spA, 200 spB và 210 spC
- Tỷ lệ hoàn thành spA là 30%, spB là 50%, spC là 30%

5) Phế liệu thu hồi từ NVL chính:

SpA là 200.000đ, spB là 100.000đ, spC là 50.000đ. **Cho biết**

+ Chi phí NVL chính, VLP trực tiếp phát sinh toàn bộ từ đầu quá trình sản xuất, các chi phí khác phát sinh theo mức độ sản xuất

+ Hệ số quy đổi của spB là 1, của spC là 1,2

Yêu cầu:

1. Xác định và giải thích phương pháp đánh giá spdd cuối kỳ của spA, nhóm spB&C
2. Tính chi phí sxdd cuối kỳ của spA, nhóm spB&C

BÀI LÀM:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ (đvt: đồng)

| | |
|---------------|-------------|
| (1) Nợ TK621A | 106.220.000 |
| Nợ Tk621(B;C) | 31.062.000 |

| | |
|---------------|-------------|
| Có Tk152C | 137.282.000 |
| (2) Nợ Tk621A | 12.000.000 |
| Nợ TK621(B;C) | 7.779.600 |
| Có TK152P | 19.779.600 |
| (3) Nợ TK622A | 9.520.000 |
| Nợ TK622(B;C) | 34.551.120. |
| Có Tk334 | 44.071.120 |
| (4) Nợ TK627A | 8.200.000 |
| Nợ TK627(B;C) | 34.256.000 |
| Có Tk331 | 42.456.000 |

✚ Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của spA

$$D_C = \frac{6.280.000 + 118.220.000}{780 + 50} \times 50 = 7.500.000đ$$

+ Chi tiết theo VLC: **6.700.000đ** $\left(\frac{5.000.000 + 106.220.000}{780 + 50} \times 50 \right)$

+ Chi tiết theo VLP: **800.000đ**

✚ Chi phí sản xuất DDCK của nhóm SP B&C

Đánh giá theo SLHTTĐ

$$D_C(\text{VLTT}) = \frac{7.080.000 + 38.841.600}{2.000 + 1.500 \times 1,2 + 200 + (210 \times 1,2)} \times (200 + 210 \times 1,2) = 4.881.600đ$$

$$D_C(\text{NCTT}) = \frac{6.000.000 + 34.551.120}{3.800 + (200 \times 50\%) + (210 \times 30\% \times 1,2)} \times ((200 \times 50\%) + (210 \times 1,2 \times 30\%)) = 1.791.120đ$$

$$D_C(\text{SXC}) = \frac{5.500.000 + 34.256.000}{3.800 + (200 \times 50\%) + (210 \times 30\% \times 1,2)} \times ((200 \times 50\%) + (210 \times 1,2 \times 30\%)) = 1.756.000đ$$

→ Suy ra $D_C(B\&C) = 4.881.600 + 1.791.120 + 1.756.000 = 8.428.720đ$

BÀI 49: Một DN sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu và lao động. Kết quả thu được một loại spA. Có tài liệu như sau:

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau:

- TK154: 2.000.000đ (gồm 1.600.000đ CPNVL chính, 400.000đ CPNVL phụ)
 - TK1521: 54.000.000đ (đơn giá 5400đ/kg)
 - TK1522: 8.400.000đ (đơn giá 4200đ/kg)
 - Trong kỳ có các NVKT p/s như sau:
1. Rút TGNH về nhập quỹ TM là 50.000.000đ

2. Nhập kho 20.000kg NVL chính, đơn giá chưa VAT là 4.900đ/kg, thuế suất VAT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Do doanh nghiệp mua số lượng nhiều nên được hưởng CKTM trên giá chưa thuế là 100đ/kg và trừ vào số tiền nợ của khách hàng. Người bán giao hàng đến kho của doanh nghiệp.

3. Nhập kho 4.000kg VLP, đơn giá chưa VAT là 3.750đ/kg, VAT 10% thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt là 630.000đồng đã bao gồm 5% VAT

4. Xuất kho NVL chính sử dụng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm là 12.000kg

5. Xuất kho 2.000kg VLP dùng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000kg dùng ở bộ phận quản lý PX

6. Xuất kho 1 CCDC ở PXSX thuộc loại phân bổ 8 kỳ, trị giá ban đầu của CCDC là 8.000.000đ

7. Tiền lương phải trả cho CNTTSP là 48.000.000đ, ở bộ phận qly PX là 12.000.000đ

8. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định

9. Mức khấu hao trích kỳ trước tại là 5.100.000đ, kỳ này DN trang bị cho PX thêm 1TSCĐ theo giá mua ghi trên HĐ có VAT (10%) là 330.000.000đ, thời gian sử dụng hữu ích là 10năm.

10. Các chi phí khác phát sinh tại PXSX thanh toán bằng tiền mặt là 3.300.000đ, đã bao gồm 10%VAT

11. Thanh toán lương đợt 1 là 30.000.000đ bằng tiền mặt

12. Báo cáo của PXSX:

- Vật liệu còn thừa nhập lại kho trị giá 664.000đ
- Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất nhập kho trị giá 380.000đ
- Hoàn thành nhập kho 2.440 spA, còn 128 spA dở dang

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ ktps trên

2. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của spA. Biết rằng DN áp dụng pp đánh giá spdd theo CPNVLT, VLC và VLP bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất. Xuất kho theo phương pháp ĐGBQ cuối kỳ

3. Lập bảng tính Z của spA

BÀI LÀM:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (đvt: 1.000đ)

| | | |
|---------------|----------|---------|
| (1) Nợ TK111 | 50.000 | |
| | Có TK112 | 50.000 |
| (2) Nợ Tk152C | 96.000 | |
| | Nợ TK133 | 9.600 |
| | Có TK331 | 105.600 |
| (3) Nợ TK152P | 15.000 | |

| | | |
|-----------|-------|--------|
| Nợ TK133 | 1.500 | |
| Có TK112 | | 16.500 |
| Nợ TK152P | 600 | |
| Nợ TK133 | 30 | |
| Có TK111 | | 630 |

$$\text{ĐGBQ}_{\text{VLC}} = \frac{54.000 + 96.000}{10.000 + 20.000} = 5.000 \text{đ/kg}$$

$$\text{ĐGBQ}_{\text{VLP}} = \frac{8.400 + 15.600}{2.000 + 4.000} = 4.000 \text{đ/kg}$$

| | | |
|--------------|--------|--------|
| (4) Nợ TK621 | 60.000 | |
| Có TK152C | | 60.000 |

| | | |
|--------------|-------|--------|
| (5) Nợ TK621 | 8.000 | |
| Nợ TK627 | 4.000 | |
| Có TK152P | | 12.000 |

| | | |
|--------------|-------|-------|
| (6) Nợ TK142 | 8.000 | |
| Có TK153 | | 8.000 |

| | | |
|----------|-------|-------|
| Nợ TK627 | 1.000 | |
| Có TK142 | | 1.000 |

| | | |
|--------------|--------|--------|
| (7) Nợ TK622 | 48.000 | |
| Nợ TK627 | 12.000 | |
| Có TK334 | | 60.000 |

| | | |
|--------------|--------|--------|
| (8) Nợ TK622 | 10.560 | |
| Nợ TK627 | 2.640 | |
| Nợ TK334 | 5.100 | |
| Có TK338 | | 18.300 |

| | | |
|--------------|-------|-------|
| (9) Nợ TK627 | 7.600 | |
| Có TK214 | | 7.600 |

| | | |
|---------------|-------|-------|
| (10) Nợ TK627 | 3.000 | |
| Nợ TK133 | 300 | |
| Có TK111 | | 3.300 |

| | | |
|---------------|--------|--------|
| (11) Nợ TK334 | 30.000 | |
| Có TK111 | | 30.000 |

| | | |
|---------------|-----|-----|
| (12) Nợ TK152 | 664 | |
| Có TK621 | | 664 |
| Nợ TK152 | 380 | |
| Có TK154 | | 380 |

| | | |
|-----------------------------|----------|--------|
| Kết chuyển: Nợ TK154 | 156.136 | |
| | Có TK621 | 67.336 |
| | Có TK622 | 58.560 |
| | Có TK627 | 30.240 |

$$+ \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{2.000.000 + 57.336.000}{2.440 + 128} \times 128 = 3.456 \text{ ngđ}$$

$$+ \text{Tổng giá thành sản phẩm A} = 2.000 + 156.136 - 3.456 - 380 = 154.300 \text{ ngđ}$$

$$+ Z_{dv} \text{ spA} = 63,237 \text{ ngđ/sp}$$

Bảng tính giá thành sản phẩm A

| Khoản mục | CPSXDDĐk | CPSXP/STK | CPSXDDCK | Tổng Z | Z đơn vị |
|-----------|----------|-----------|----------|---------|----------|
| CPNVLTT | 2.000 | 67.336 | 3.456 | 65.500 | 26,844 |
| CPNCTT | - | 58.560 | - | 58.560 | 24 |
| CPSXC | - | 30.240 | - | 30.240 | 12,393 |
| Cộng | 2.000 | 156.136 | 3.456 | 154.300 | 63,327 |

BÀI 50: DN X hạch toán HTK theo PPKKTX, thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tổ chức 1pxsc chính (sx spM). Trong tháng 12/2009 có tài liệu kt như sau:

- **Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số TK**

+ TK154: 1.500.000đ (chi tiết theo CPNVL chính trực tiếp)

+ TK152: 90.000.000đ (chi tiết VLC 75.000.000đ (500kg), VLP 15.000.000đ (2.000kg))

+ TK153: 12.000.000đ (10 công cụ)

- **Tài liệu 2: Trong tháng có các NVKTPS như sau:**

1) Mua VLC thanh toán bằng TGNH, số lượng 5.000kg, đơn giá chưa VAT là 16.000đ/kg, VAT 10%

2) Chi phí sửa chữa nhỏ TSCĐ sử dụng ở PXSX chính, giá thanh toán là 5.720.000đ (đã bao gồm 10%VAT) đã thanh toán bằng tiền mặt.

3) Căn cứ vào PNK vật tư, công cụ dụng cụ trong tháng (DN tính giá xuất hàng tồn kho theo PP bình quân gia quyền)

- VLC xuất sử dụng để sxsp: 7.000kg

- VLP xuất sử dụng để sxsp: 1.000kg, phục vụ quản lý PX là 80kg

- CCDC xuất bảo dưỡng thường xuyên MMTB trong PXSX là 5CC thuộc loại phổ 11lần
- 4) Tiền lương thực tế phải trả CNTT SX sp là 40.000.000đ, nhân viên phục vụ và quản lý PX là 12.000.000đ
- 5) Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
- 6) Trích khấu hao TSCĐ ở PXSX là 10.600.000đ
- 7) Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả phân bổ cho PXSX là 10.000.000đ, VAT 10%
- 8) Báo hỏng CCDC đang sử dụng ở PXSX thuộc loại phân bổ nhiều lần, giá thực tế xuất dùng 5.400.000đ, đã phân bổ 80% giá trị. Phế liệu thu hồi nhập kho ước tính 20.000đ
- 9) VLC sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 3.100.000đ
- 10) Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 5.000sp và 200sp ddckỳ. Đánh giá spdd theo CPNVLT, VLC và VLP bỏ ngay từ đầu q trình sx. Phế liệu thu hồi nh/kho trị giá 788.000đ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các NVKTP trên
2. Đánh giá spdd cuối kỳ
3. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của sp

BÀI LÀM:

Định khoản các NVKTP (ĐVT: 1.000đ)

| | | |
|---------------|--------|--|
| (1) Nợ TK152C | 80.000 | |
| Nợ TK1331 | 8.000 | |
| Có TK1121 | 88.000 | |

| | | |
|--------------|-------|--|
| (2) Nợ TK627 | 5.200 | |
| Nợ TK133 | 520 | |
| Có TK111 | 5.720 | |

$$\text{ĐGBQ}_{\text{VLC}} = \frac{75.000 + 80.000}{5.000 + 5.000} = 15,5 \text{ ngđ/kg}; \quad \text{ĐGBQ}_{\text{VLP}} = \frac{15.000}{2.000} = 7,5 \text{ ngđ/kg}$$

| | | |
|--------------|---------|--|
| (3) Nợ TK621 | 108.500 | |
| Có TK152C | 108.500 | |
| Nợ TK621 | 7.500 | |
| Nợ TK627 | 600 | |
| Có TK152P | 8.100 | |
| Nợ TK627 | 6.000 | |
| Có TK153 | 6.000 | |

| | |
|--------------|--------|
| (4) Nợ TK622 | 40.000 |
| Nợ TK627 | 12.000 |
| Có TK334 | 52.000 |
| (5) Nợ TK622 | 8.800 |
| Nợ TK627 | 2.640 |
| Nợ TK334 | 4.420 |
| Có TK338 | 15.860 |
| (6) Nợ TK627 | 10.600 |
| Có TK214 | 10.600 |
| (7) Nợ TK627 | 10.00 |
| Nợ TK133 | 1.000 |
| Có TK331 | 11.000 |
| (8) Nợ TK627 | 1.080 |
| Nợ TK152 | 20 |
| Có TK142 | 1.100 |
| Nợ TK152 | 20 |
| Có TK154 | 20 |
| (9) Nợ TK152 | 3.100 |
| Có TK621 | 3.100 |

Kết chuyển

| | |
|---------------|---------|
| (10) Nợ TK154 | 209.820 |
| Có TK621 | 112.900 |
| Có TK622 | 48.800 |
| Có TK627 | 48.120 |
| | |
| Nợ TK152 | 788 |
| Có TK154 | 788 |

- i. Chi phí sản xuất DDCK = $\frac{1.500+112.900}{5.000+200} \times 200 = 4.400 \text{ ngđ}$
- ii. Tổng giá thành SP = $1.500 + 209.820 - 4.400 - 788 - 20 = 206.112 \text{ ngđ}$
- iii. Giá thành đơn vị = $206.112/5.000 = 41,2224\text{ngđ/sp}$

BÀI 51: Doanh nghiệp Phương Quang sxspK gồm 03 quy cách K₁, K₂, K₃ trong tháng 03/2008 có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng là 16.365.000đ
- Chi phí sản xuất dở dang ngày 28/02 là 1.869.000đ
- Chi phí sản xuất dở dang ngày 31/03 là 1.463.000đ

- Kết quả thu được 25 spK₁, 30 spK₂, 18 spK₃. Cho biết Z_{KH} K₁=250.000đ/sp, K₂=190.000đ/sp, K₃=290.000đ/sp

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế của từng sản phẩm

BÀI LÀM:

✚ Tổng Z_{TT} của nhóm spK = 1.869.000 + 16.365.000 - 1.463.000 = **16.771.000đ**

✚ Tổng Z_{KH} của nhóm spK=(25x250.000)+(30x190.000)+(18x290.000)= **17.170.000đ**

✚ Tỷ lệ = (16.771.000/17.170.000) x 100% = **97,68%**
 Tổng Z spK₁= 97,68% x 250.000 x 25 = **6.105.000đ**

→ Z_{đv} = **244.200đ/sp**

Tổng Z spK₂= 97,68% x 190.000 x 30 = **5.567.760đ**

→ Z_{đv} = **185.592đ/sp**

Tổng Z spK₃= 97,68% x 290.000 x 18= **5.098.896đ**

→ Z_{đv} = **283.272đ/sp**

BÀI 52: DN An Khang có 02 PXSX sp M theo kiểu dây chuyền, hạch toán HTK theo pp KKTX, CPSX trong kỳ được tập hợp như sau

| CP nơi sử dụng | 152VL C | 152VL P | 153 | 111 | | 112 | 331 Điện | 214 | 142 | 334 | 338 |
|----------------|---------|---------|-----|------|------|-----|----------|-----|------|-----|-----|
| | | | | BHXH | Khác | | | | | | |
| Sxsp | - | - | - | - | - | - | - | 520 | - | 260 | - |
| - PX1 | 28.600 | 5.200 | - | 65 | - | - | - | 0 | - | 0 | - |
| - PX2 | - | 6.500 | - | 91 | - | - | - | 260 | - | 260 | - |
| Qly PX | - | - | 26 | - | - | 39 | - | 0 | - | 0 | - |
| - PX1 | - | 130 | 0 | 52 | 130 | 0 | 650 | - | 162, | - | 91 |
| - PX2 | - | 260 | 39 | 26 | 260 | 52 | 120 | 650 | 5 | 650 | 0 |
| | | | 0 | | | 0 | | 910 | 260 | 800 | - |

Yêu cầu:

- Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan
- Tính giá thành sản phẩm của dn theo pp phân bước có tính Z_{BTP} biết rằng
 - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính theo tỷ lệ tiền lương
 - Px1 làm ra 5.850 BTP chuyển sang Px2, còn 1300spdd cuối kỳ có trị giá theo VLC
 - Px2 làm ra 5.200 thành phẩm, còn lại spdd cuối kỳ trị giá theo BTP PX1

c) Lập bảng tính Z_{spM}

BÀI LÀM:

| | | | | |
|-----|------------------|---------|---------------|-------|
| (1) | Nợ TK621 (PX1) | 33.800 | | |
| | Có TK152C | 28.600 | | |
| | Có TK152P | 5.200 | | |
| (2) | Nợ TK338 (PX1;2) | 234 | | |
| | Có TK111 | 234 | | |
| (3) | Nợ TK627 (PX1;2) | 7.800 | | |
| | Có TK214(PX1) | | 5.200 | |
| | Có TK214(PX2) | | 2.600 | |
| (4) | Nợ TK621(PX1;2) | 6.500 | | |
| | Có TK152(P) | 6.500 | | |
| (5) | Nợ TK622(PX1) | 2.600 | | |
| | Nợ TK622(PX2) | 2.600 | | |
| | Có TK334 | 5.200 | | |
| (6) | Nợ TK622(PX1) | 572 | | |
| | Nợ TK622(PX2) | 572 | | |
| | Có TK338 | 1.144 | | |
| (7) | Nợ TK627(PX1) | 4.047,5 | Nợ TK627(PX2) | 3.696 |
| | Có TK152(P) | 130 | Có TK152P | 260 |
| | Có TK153 | 260 | Có TK153 | 390 |
| | Có TK111 | 130 | Có TK111 | 260 |
| | Có TK112 | 3090 | Có TK112 | 520 |
| | Có TK331 | 650 | Có TK331 | 120 |
| | Có TK214 | 650 | Có TK214 | 910 |
| | Có TK142 | 162,5 | Có TK142 | 260 |
| | Có TK334 | 650 | Có TK334 | 800 |
| | Có TK338 | 143 | Có TK338 | 176 |
| | Có TK335 | 910 | | |

$$+ \text{Trị giá SPDD cuối kỳ} = \frac{28.600}{5.850+1.300} \times 1.300 = 5.200 \text{ ngđ}$$

$$+ \text{Tổng } Z_{BTP} = 46.247,5 - 5.200 = 41.047,5 \text{ ngđ}$$

$$+ Z_{dv} = 7.017 \text{ ngđ/sp}$$

Kết chuyển

| | |
|----------------------------|----------|
| Nợ TK154(PX ₁) | 46.247,5 |
| Có TK621 | 33.800 |
| Có TK622 | 3.172 |
| Có TK627 | 9.275,5 |

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: BTP

| Khoản mục | D _a | Chi phí PSTK | D _C | Tổng Z | Z _{BTP} | Chuyển PX ₂ |
|-------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|------------------------|
| CPNVLTT | - | 33.800 | 5.200 | 28.600 | 4,89 | 28.600 |
| CPNCTT | - | 3.172 | - | 3.172 | 0,54 | 3.172 |
| CPSXC | - | 9.275,5 | - | 9.275,5 | 1,587 | 9.275,5 |
| Cộng | | 46.247,5 | 5.200 | 41.047,5 | 7,017 | 41.047,5 |

Kết chuyển

| | |
|----------------------------|--------|
| Nợ TK154(PX ₂) | 15.968 |
| Có TK621 | 6.500 |
| Có TK622 | 3.172 |
| Có TK627 | 6.296 |

$$D_C (PX_2) = \frac{41.047,5}{5.200+650} \times 650 = \mathbf{4.560 \text{ ngđ}}$$

$$\text{Tổng Z spM} = 15.968 + 41.047,5 - 4.560 = \mathbf{52.455,5 \text{ ngđ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \mathbf{10,087 \text{ ngđ/sp}}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm (spM)

| K/mục | D _a | CPSXTK | | CPSXDDCK | | TP | |
|---------|----------------|---------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| | | BTP | Trong kỳ | BTP | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{đv} |
| CPNVLTT | - | 28.600 | 6.500 | 3.178 | - | 31.9122 | 6,139 |
| CPNCTT | - | 3.172 | 3.172 | 352 | - | 5.992 | 1,152 |
| CPSXC | - | 9.275,5 | 6.296 | 1.030 | - | 14.451,5 | 2,796 |

| | | | | | | | |
|-------------|--|-----------------|---------------|--------------|----------|-----------------|---------------|
| Cộng | | 41.047,5 | 15.968 | 4.560 | - | 52.455,5 | 10,087 |
|-------------|--|-----------------|---------------|--------------|----------|-----------------|---------------|

BÀI 53. DN Nam Minh hạch toán HTK theo pp KCTX, có 02 PXSX chính

- PX1: sxspA bao gồm các cỡ A₁, A₂, A₃, A₄
 - PX2: sản xuất spB bao gồm các cỡ B₁, B₂. Chi phí sản xuất được tập hợp theo nhóm sp, tính giá thành sản phẩm từng loại theo nhóm. Trong tháng 01/2009 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Xuất VLC sản xuất sp ở PX1 là 79,1trđ, PX2 là 120trđ
2. Xuất VLP sản xuất sản phẩm ở PX1 là 5,8 trđ, PX2 là 16trđ, quản lý PX1 là 0,68trđ, PX2 là 0,47trđ
3. Xuất nhiên liệu cho quản lý PX1 là 0,51trđ, PX2 là 0,36trđ
4. Xuất CCDC ra sử dụng ở PXSX trị giá 2,34trđ, trong đó PX1 là 1,38trđ, PX2 là 0,96trđ, kế toán phân bổ trong 03 tháng
5. Chi TGNH trả chi phí sửa chữa thường xuyên ở PX1 là 0,35trđ, PX2 là 0,4trđ
6. Tiền điện phải trả trong tháng cho người cung cấp ở PX1 là 2,7trđ, PX2 là 1,8trđ
7. Tính lương phải trả cho công nhân sản xuất ở PX1 là 32trđ, PX2 là 40trđ, cho các nhân viên khác ở PX1 là 5trđ, PX2 là 6trđ
8. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
9. Khấu hao tài sản cố định ở PX1 trong tháng là 25trđ, PX2 là 17,8trđ
10. Chi TM mua đồ bảo hộ lao động cho CNSX sử dụng ở PX1 là 0,8trđ, PX2 là 0,64trđ

Yêu cầu:

- 1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- 2) Tính giá thành đơn vị sản phẩm của Dn biết rằng
 - Trong tháng, DN đã nhập kho 700spA₁, 1.000spA₂, 1.300spA₃, 600spA₄, 1.500spB₁, 1.900spB₂
 - Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ: PX1 2,435trđ, PX2 1,838trđ
 - Không có spdd cuối kỳ
 - Giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm như sau: spA₁: 41.000đ, A₂: 45.000đ, A₃: 46.000đ, A₄: 50.000đ, B₁: 64.000đ, B₂: 67.000đ

BÀI LÀM:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (đvt: 1.000đ)

| | |
|-------------------|---------|
| (1) Nợ TK621(PX1) | 79.100 |
| Nợ TK621(PX2) | 120.00 |
| Có TK152C | 199.100 |
| (2) Nợ TK621(PX1) | 5.800 |

| | |
|--------------------|--------|
| Nợ TK621(PX2) | 16.000 |
| Nợ TK627(PX1) | 680 |
| Nợ TK627(PX2) | 470 |
| Có TK152P | 22.950 |
| (3) Nợ TK627(PX1) | 510 |
| Nợ TK627(PX2) | 360 |
| Có TK152(NL) | 870 |
| (4) Nợ TK142 | 2.340 |
| Có TK153 | 2.340 |
| Nợ TK627(PX1) | 460 |
| Nợ TK627(PX2) | 320 |
| Có TK153 | 780 |
| (5) Nợ TK627(PX1) | 350 |
| Nợ TK627(PX2) | 400 |
| Có TK1121 | 750 |
| (6) Nợ TK627(PX1) | 2.700 |
| Nợ TK627(PX2) | 1.800 |
| Có TK331 | 4.500 |
| (7) Nợ TK622(PX1) | 32.000 |
| Nợ TK622(PX2) | 40.000 |
| Nợ TK627(PX1) | 5.000 |
| Nợ TK627(PX2) | 6.000 |
| Có TK334 | 83.000 |
| (8) Nợ TK622(PX1) | 7.040 |
| Nợ TK622(PX2) | 8.800 |
| Nợ TK627(PX1) | 1.100 |
| Nợ TK627(PX2) | 1.320 |
| Nợ TK334 | 7.055 |
| Có TK338 | 25.315 |
| (9) Nợ TK627(PX1) | 25.000 |
| Nợ TK627(PX2) | 17.800 |
| Có TK214 | 42.800 |
| (10) Nợ TK627(PX1) | 800 |
| Nợ TK627(PX2) | 640 |
| Có TK111 | 1.440 |

Kết chuyển

Nợ TK154(PX1) 160.540

Có TK621 84.900

Có TK622 39.040

Có TK627 36.600

Nợ TK154(PX2) 213.910

Có TK621 136.000

Có TK622 48.800

Có TK627 29.110

✚ **Tổng Z_{TT} PX₁ = 2.435.000 + 160.540.000 = 162.975.000đ**

Nợ TK155 162.975

Có TK154 162.975

✚ **Tổng Z_{KH} nhóm spA**

=

$(700 \times 41.000) + (1.000 \times 45.000) + (1.300 \times 46.000) + (600 \times 50.000) = 163.500.000đ$

✚ Tỷ lệ = 0,997 = **99,7%**

♣ Tổng Z spA₁ = 700 x 41.000 x 99,7% = **28.613.000đ**

▪ Z_{dv} = **40.877đ/sp**

♣ Tổng Z spA₂ = 1.000 x 45.000 x 99,7% = **44.865.000đ**

▪ Z_{dv} = **44.865đ/sp**

♣ Tổng Z spA₃ = 1.300 x 46.000 x 99,7% = **59.620.000đ**

▪ Z_{dv} = **45.862đ/sp**

♣ Tổng Z spA₄ = 600 x 50.000 x 99,7% = **29.910.000đ**

▪ Z_{dv} = **49.850đ/sp**

✚ **Tổng Z_{TT} PX₂ = 1.838.000 + 213.910.000 = 215.748.000đ**

Nợ TK155 215.748.000

Có TK154 215.784.000

✚ **Tổng Z_{KH} nhóm spB = (1.500 x 64.000) + (1.900 x 67.000) = 223.300.000đ**

✚ Tỷ lệ = $\frac{215.748.000}{223.300.000} \times 100\% = 96,6\%$

- ♣ Tổng $Z_{spB_1} = 1.500 \times 64.000 \times 96,6\% = 92.736.000đ$
 - $Z_{đv} = 61.824 đ/sp$
- ♣ Tổng $Z_{spB_2} = 1.900 \times 67.000 \times 96,6\% = 122.971.800đ$
 - $Z_{đv} = 64.722đ/sp$

BÀI 54: Có tài liệu dưới đây ở PX₃ sản xuất 03 loại sp A, B, C

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 6.000.000đ
- Các chi phí phát sinh trong tháng gồm:
 - (1) Xuất vật liệu chính đưa vào sản xuất trị giá 300.000.000đ
 - (2) Xuất VLP cho sản xuất trị giá 26.000.000đ
 - (3) Lương phải trả cho CNTT SX 145.000.000đ
 - (4) Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 - (5) Lương phải trả cho nhân viên PX 14.200.000đ
 - (6) Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 - (7) Chi phí điện, nước sử dụng ở PX là 16.300.000đ
 - (8) Chi phí khấu hao MMTB sx là 4.400.000đ
 - (9) Xuất CCDC để sử dụng trong 02 tháng trị giá 4.000.000 cho PXSX
 - (10) Chi 12.000.000 TM để bảo hiểm Nhà xưởng, kỳ hạn 1 năm
- Sản phẩm hoàn thành trong tháng nhập kho thành phẩm gồm 1.200spA, 600spB, 700spC
- Sản phẩm dở dang cuối tháng gồm 200spA, 800spB, được đánh giá theo CPNVLT
- Hệ số sp: spA=1, spB=1,3; spC = 1,8

Yêu cầu:

1. Định khoản các NVKTPS và tính giá thành spA, B, C theo pp hệ số
2. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm

BÀI LÀM:

| | | |
|--------------|-------------|--|
| (1) Nợ TK621 | 300.000.000 | |
| Có TK152C | 300.000.000 | |
| (2) Nợ TK621 | 26.000.000 | |
| Có TK152P | 26.000.000 | |
| (3) Nợ TK622 | 145.000.000 | |
| Có TK334 | 145.000.000 | |
| (4) Nợ TK622 | 31.900.000 | |
| Nợ TK334 | 12.325.000 | |
| Có TK338 | 44.225.000 | |
| (5) Nợ TK627 | 14.200.000 | |
| Có TK334 | 14.200.000 | |

| | |
|---------------|------------|
| (6) Nợ TK627 | 3.214.000 |
| Nợ TK334 | 1.027.000 |
| Có TK338 | 4.331.000 |
| (7) Nợ TK627 | 16.300.000 |
| Có TK331 | 16.300.000 |
| (8) Nợ TK627 | 4.400.000 |
| Có Tk214 | 4.400.000 |
| (9) Nợ TK627 | 2.000.000 |
| Có TK142 | 2.000.000 |
| (10) Nợ TK627 | 1.000.000 |
| Có TK111 | 1.000.000 |

Kết chuyển:

| | |
|----------|-------------|
| Nợ TK154 | 543.924.000 |
| Có TK621 | 326.000.000 |
| Có TK622 | 176.900.000 |
| Có TK627 | 41.024.000 |

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

$$D_C = \frac{6.000.000 + 326.000.000}{(1.200 \times 1) + (600 \times 1,3) + (700 \times 1,8) + 200 + (800 \times 1,3)} \times (200 + 800 \times 1,3) = 127.061.728đ$$

Tổng số lượng sp chuẩn = $(1.200 \times 1) + (600 \times 1,3) + (700 \times 1,8) = 3.240sp$

Tổng Z_{TT} sp = $6.000.000 + 543.924.000 - 127.061.728 = 422.862.772đ$

| | |
|----------|-------------|
| Nợ TK155 | 422.862.772 |
| Có TK154 | 422.862.772 |

Z_{dv} sp chuẩn = **130.513đ/sp**

Tổng Z spA = $1.200 \times 1 \times 130.513 = 156.615.656đ$

Z_{dv} spA = **130.513đ/sp**

Tổng Z spB = $600 \times 1,3 \times 130.513 = 101.800.177đ$

Z_{dv} spB = **169.667đ/sp**

Tổng Z spC = $700 \times 1,8 \times 130.513 = 164.446.439đ$

$$Z_{dv} \text{ spC} = 234.923\text{đ/sp}$$

BÀI 55: DN Nam Anh sản xuất spA đồng thời thu được sản phẩm phụ X, có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 200.000.000đ (CPNVLTT)
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng gồm: NVLTT 215.000.000đ, NCTT là 38.000.000đ, CPSXC là 40.100.000đ
- Kết quả thu được 90SPHT, còn 15 SPDD với mức độ hoàn thành là 40%. Đồng thời thu được 20spX với giá bán chưa thuế là 20.500.000đ, lợi nhuận định mức là 50%, trong đó giá vốn ước tính CPNVLTT là 60%, CPNCTT 15%, CPSXC 14%. Biết vật liệu chính thừa để tại xưởng là 1.500.000đ, VLC, VLP bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất. Các chi phí khác phát sinh theo mức độ sản xuất. Đánh giá SPDDCK theo CPNVLTT

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm A

BÀI LÀM:(đvt: 1.000đ)

Gọi X là giá trị sản phẩm phụ

$$\text{Ta có : } X + 5\%X = 20.500 \rightarrow X = 19.524$$

$$60\% \text{ CPNVLTT: } 60\% \times 19.524 = 11.714,4$$

$$15\% \text{ CPNCTT: } 15\% \times 19.524 = 2.928,6$$

$$25\% \text{ CPSXC: } 25\% \times 19.524 = 4.881$$

$$D_C = \frac{20.000 + 215.000 - 1.500}{90 + 15} \times 15 = 31.683,657$$

$$\text{Tổng giá thành spA} = 20.000 + 215.000 + 38.000 + 40.100 - 1.500 - 19.524 - 31.683,657 = 260.392,343$$

$$Z_{dv} = 260.392,343 / 90 = 2.893,248\text{đ/sp}$$

BÀI 56: DN X sản xuất sản phẩm K sản xuất ra spM có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 8.000.000đ (VLC: 5.600.000đ, VLP: 2.400.000đ)
- Chi phí phát sinh trong tháng bao gồm VLC là 80.200.000đ, VLP là 14.500.000đ, NCTT là 56.000.000đ; CPSXC là 60.000.000đ
- Kết quả thu được 500spht; còn 950spdd mức độ hoàn thành là 30%

Yêu cầu:

Tính giá thành sản phẩm hoàn thành tương đương theo phương pháp trực tiếp. Biết rằng SPDDCK được đánh giá theo CPNVLTT trong trường hợp VLC, VLP bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất.

BÀI LÀM: (Đvt: 1.000đ)

$$D_C = \frac{8.000 + 90.200 + 14.500}{500 + 90} \times 90 = 15.666$$

$$\text{Tổng Z spM} = 8.000 + 210.700 - 15.666 = 203.034$$

$$\text{Zđvị spM} = 203.034 / 500 = 406,068\text{đ/sp}$$

BÀI 57: DNSX sản phẩm K sx ra spM có tình hình như sau

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 6.000.000đ (VLC: 3.600.000đ, VLP: 1.800.000đ)
- Chi phí phát sinh trong tháng bao gồm: VLC là 82.200.000đ, VLP là 15.500.000đ, NCTT là 42.000.000đ, CPSXC là 51.000.000đ
- Kết quả thu được 420spht, còn 80spdd

Yêu cầu: Đánh giá SPDDCK theo VLC

BÀI LÀM:

$$D_C = \frac{3.600 + 82.200}{420 + 80} \times 80 = 13.728$$

BÀI 58: Dn sản xuất nhập kho 550 thành phẩm, còn 60 SPDDCK với tỷ lệ hoàn thành 30%, biết CPNVLC sử dụng ngay từ đầu, VLP sử dụng theo mức độ

Yêu cầu: Đánh giá SPDD theo chi phí định mức, biết chi phí định mức

- CPNVLC 14.000đ
- VLP 6.000đ
- NCTT 9000đ
- SXC 10.500đ

BÀI LÀM:(đvt: 1.000đ)

$$D_C(\text{VLC}) = 14 \times 60 = 840$$

$$D_C(\text{VLP}) = 6 \times 60 \times 30\% = 108$$

$$D_C(\text{NCTT}) = 9 \times 60 \times 30\% = 162$$

$$D_C(\text{SXC}) = 10,5 \times 60 \times 30\% = 189$$

$$\text{Tổng CPSXDDCK} = 12.99$$

BÀI 59: DN Phương Nam sản xuất sản phẩm A đồng thời thu được sp phụ X, có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 20.000.000đ (CPNVLTT)
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng gồm NVLTT 216.000.000đ, NCTT là 38.800.000đ, CPSXC là 41.200.000đ
- Kết quả thu được 120spht, còn 40spdd với mức độ hoàn thành là 30%. Đồng thời thu được 12 spX với giá bán chưa thuế là 20.100.000đ, lợi nhuận định mức là 5%, trong đó giá vốn ước tính CPNVLTT 80%, CPNCTT 15%, CPSXC là 16%. Biết vật liệu chính thừa để tại xưởng là 2.000.000đ. VLC, VLP bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất. Các chi phí khác sử dụng theo mức độ sản xuất. Đánh giá SPDDCK theo CPNVLTT

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm A

BÀI LÀM:(đvt: 1.000đ)

Gọi X là giá trị sản phẩm phụ

$$\text{Ta có : } X + 5\%X = 20.100 \rightarrow X = 19.143$$

$$80\% \text{ CPNVLTT: } 80\% \times 19.143 = 15.314,4$$

$$15\% \text{ CPNCTT: } 15\% \times 19.143 = 2.871,45$$

$$5\% \text{ CPSXC: } 5\% \times 19.143 = 957,15$$

$$D_c = \frac{20.000 + 216.000 - 15.314,4 - 2.000}{130 + 40} \times 40 = 54.671,4$$

$$\text{Tổng giá thành spA} = 20.000 + 216.000 + 38.800 + 41.200 - 54.671,4 - 2.000 - 19.143 = 240.185,6$$

$$Z_{dv} = 240.185,6 / 120 = 2.001,5 \text{ đ/sp}$$

BÀI 60: Công ty cổ phần PN tổ chức 2PX gồm 2 bộ phận phục vụ là PX điện và PX sửa chữa, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Theo tài liệu về chi phí sản xuất của 2 PX trong tháng 12 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang trong kỳ: PXSC 2.400.000đ

2. Tập hợp CPSX trong kỳ như sau:

| Chi phí sản xuất | PX điện | | PX sửa chữa | |
|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Sx sản phẩm | Phục vụ qlý | Sx sản phẩm | Phục vụ qlý |
| Giá thực tế NVL xuất dùng | 6.750.000 | 225.000 | 11.700.000 | 337.000 |
| Giá thực tế CCDC xuất | - | - | - | - |

| | | | | |
|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| dùng | - | 450.000 | - | - |
| + Loại phân bổ 1 kỳ | - | 675.000 | - | 1.125.000 |
| + Loại phân bổ 2 kỳ | | | | |
| Tiền lương phải trả | 1.350.000 | 450.000 | 2.250.000 | 450.000 |
| Khấu hao TSCĐ | - | 2.250.000 | - | 3.825.000 |
| Dịch vụ mua ngoài | - | 450.000 | - | 427.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 265.000 | - | 387.000 |

3. Kết quả sản xuất của của từng phân xưởng:

- Phân xưởng điện: Thực hiện được 27.000Kwh điện, trong đó dùng ở phân xưởng điện 1.350Kwh, thắp sáng PXSC 3.150Kwh cung cấp cho PXSX chính 11.250Kwh, cung cấp cho BPBH 6.750Kwh, cung cấp cho bộ phận QLDN 4.500Kwh

- Phân xưởng SC: Thực hiện 990h công sửa chữa, trong đó sửa chữa cho MMTB ở PXSC 22,5h, SC MMTB ở PX điện 67,5h, SC MMTB ở PXSX là 2250h, SC MMTB ở BPBH là 450h, SC sản phẩm bảo hành trong kỳ là 180h, SC thường xuyên MMTB ở

4. Cho biết định mức chi phí điện: 750đ/kwh, sửa chữa 45.000đ/giờ công

Yêu cầu: Tính Z thực tế, dịch vụ cung cấp cho các bộ phận chức năng theo 2 trường hợp:

- Trường hợp PX phụ không cung cấp sản phẩm lẫn nhau
- Trường hợp PX phụ cung cấp sản phẩm lẫn nhau

BÀI LÀM: (ĐVT: 1.000 ĐỒNG)

a. Trường hợp PX phụ không cung cấp sản phẩm lẫn nhau

📖 Chọn phương pháp trực tiếp (đvt: 1.000đ)

| <u>PX Điện</u> | | <u>PX sửa chữa</u> | |
|----------------|---------|--------------------|---------|
| Nợ TK621 | 6.750 | Nợ TK621 | 11.700 |
| Có TK152 | 6.750 | Có TK152 | 11.700 |
| Nợ TK622 | 1.647 | Nợ TK622 | 2.745 |
| Có TK334 | 1.350 | Có TK334 | 2.250 |
| Có TK338 | 297 | Có TK338 | 495 |
| Nợ TK627 | 4.526,5 | Nợ TK627 | 6.087,5 |
| Có TK 152 | 225 | Có TK 152 | 337 |
| Có TK153 | 675 | Có TK142 | 562,5 |
| Có TK142 | 337,5 | Có TK334 | 450 |

| | | | |
|----------|-------|----------|-------|
| Có TK334 | 450 | Có TK338 | 99 |
| Có TK338 | 99 | Có TK214 | 3.825 |
| Có TK214 | 2.250 | Có TK331 | 427 |
| Có TK331 | 450 | Có TK111 | 387 |
| Có TK111 | 265 | | |

Kết chuyển

| | |
|----------|----------|
| Nợ TK154 | 12.923,5 |
| Có TK621 | 6.750 |
| Có TK622 | 1.647 |
| Có TK627 | 4.526,5 |

Kết chuyển

| | |
|----------|----------|
| Nợ TK154 | 20.532,5 |
| Có TK621 | 11.700 |
| Có TK622 | 2.745 |
| Có TK627 | 6.087,5 |

Chi phí sản xuất đơn vị của điện = $\frac{0+12.923,5}{(27.000-1.350-3.150)} * 1.000 = 574,3đ/Kwh$

| | |
|-------------|-----------|
| Nợ TK627 | 6.460,875 |
| Nợ TK641 | 3.876,525 |
| Nợ TK642 | 2.584,350 |
| Có TK154(Đ) | 12.923,50 |

Chi phí sản xuất đơn vị của SC = $\frac{2.400+20.532,5-1.912,5}{990-22,5-97,5} * 1.000 = 2.336ngđ/h$
công

| | |
|----------|----------|
| Nợ TK627 | 5.256 |
| Nợ TK641 | 14.716,8 |
| Nợ TK642 | 1.051,2 |

TK 154(SC)

| | |
|-------------------------|---------------|
| <u>SD: 2.400</u> | 5.256(627) |
| 621) 11.700 | 14.716,8(641) |

| | | |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------|
| Có TK154 (SC) 20.484 | 622) 2.745 | |
| Sơ đồ tài khoản (ĐVT: 1.000đ | 627) 6.087,5 | 1.051,2 (642) |
| | 20.532,5 | 20.484 |
| | <u>SD:1.912,5</u> | |

TK 154(Đ)

| | |
|---------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | 6.460,875(627) |
| 621) 6.750 | 3.876,525(641) |
| 622)1.647 | 2.584,350(642) |
| 627) 4.526,5 | |
| 12.923,5 | 12.923,5 |
| <u>SD: 0</u> | |

**b. Trường hợp PX phụ cung cấp SP lẫn nhau:
Chọn PA chi phí sx định mức (KH)**

- Chi phí sản xuất điện cung cấp cho sữa chữa: $3.150 \times 750 = 2.362.500đ$
- Chi phí sản xuất sữa chữa cung cấp cho Điện: $67,5 \times 45.000 = 3.037.500đ$

$$Z_{\text{ttdv}}(\text{Điện}) = \frac{0 + 12.923.500 + 3.037.500 - 2.362.500}{27.000 - 1.350 - 3.150} = 604 \text{ đ/kwh}$$

$$Z_{\text{ttdv}}(\text{SC}) = \frac{2.400.000 + 20.532.500 - 3.037.500 + 2.362.500 - 1.912.500}{990 - 22,5 - 67,5} = 22.606 \text{ đ/giờ}$$

công

| | |
|--------------------|----------------------|
| Nợ TK627 6.795 | Nợ TK627 5.086,35 |
| Nợ TK641 4.077 | Nợ TK641 14.241,78 |
| Nợ TK642 2.718 | Nợ TK642 1.017,27 |
| Có TK154(Đ) 13.590 | CóTK154(SC) 20.345,4 |

Sơ đồ TK

| TK 154(Đ) | | TK 154(SC) | |
|---------------------|---------------|-------------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | 6.795(627) | <u>SD: 2.400</u> | 915,525 (627) |
| 621) | | 621) 11.700 | 2.563,47 (641) |
| 6.750 | 4.077(641) | 622) 2.745 | |
| 622) | | 627) 6.087,5 | 1.017,27(642) |
| 1.647 | | 154Đ)2.362,5 | 3.037,5(154Đ) |
| 627) | | | |
| 4.526,5 | 2.718 (642) | 22.895 | 23.382,5 |
| 154SC) | 154SC)2.362,5 | <u>SD: 2.850</u> | |
| 3.037,5 | | | |
| 15.961 | 15.961 | | |
| <u>SD: 0</u> | | | |

BÀI 61: DN A trong tháng 12/2006 có tài liệu về CPSX-spH như sau (đơn vị tính: đồng)

| GD | Phát sinh | | | SP hoàn thành | Sản phẩm dở dang | |
|----|-----------|--------|--------|---------------|------------------|----|
| | NVLTT | NCTT | SXC | | Số lượng | % |
| 1 | 320.000 | 37.600 | 75.200 | 100 | 15 | 40 |
| 2 | - | 41.280 | 68.800 | 90 | 12 | 60 |
| 3 | - | 46.400 | 69.600 | 75 | 16 | 50 |

Đánh giá SPDDCK theo phương pháp ULHTTĐ

Yêu cầu:

1. Tính Z_{SPHT} theo phương án có tính giá BTP
2. Tính Z_{SPHT} theo phương án không có tính giá BTP

BÀI LÀM:**a. Theo phương án có tính Z BTP**

| TK 154(I) | |
|---------------------|----------------|
| <u>SD: 0</u> | |
| 621)320.000 | |
| 622) 37.600 | 247.500(154II) |

Giai đoạn 1: Đánh giá spdd cuối kỳ GD1

| | |
|-------------------------|---------|
| 627) 75.200 | |
| 432.800 | 384.676 |
| <u>SD:</u> | |
| <u>48.124,04</u> | |

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0 + 320.000}{100 + 15} * 15 = 41.739,13$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{0 + 37.600}{100 + 15 * 40\%} * 15 * 40\% =$$

2.128,302

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{0 + 75.200}{100 + 15 * 40\%} * 15 * 40\% = 4.256,604$$

Tổng $D_C = 48.124,04$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP1}} = 0 + 432.800 - 48.124,04 = 384.676$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_1 = 384.676 / 100 = 3.848,76$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: BTP₁

Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | D _c | Tổng Z _{BTP1} | Z _{đvị} | Chuyển Gđ2 |
|-----------|----------------|---------|----------------|------------------------|------------------|------------|
| CPNVLTT | - | 320.000 | 41.739,13 | 278.260,9 | 2.782,609 | 278.260,9 |
| CPNCTT | - | 37.600 | 2.128,302 | 35.471,7 | 354,717 | 35.471,7 |
| CPSXC | - | 75.200 | 4.256,604 | 70.943,4 | 709,434 | 70.943,4 |
| Cộng | - | 432.800 | 48.124,04 | 384.676 | 3.848,76 | 384.676 |

Giai đoạn 2: Đánh giá spdd cuối kỳ GD2

TK 154(II)

| | |
|---------------------|--------------------|
| <u>SD: 0</u> | |
| 154I) 348.676 | |
| 622) 41.280 | 441.345,9 (154III) |
| 627) 68.800 | |
| 494.756 | 441.345,9 |

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+270.260,9}{90+12} * 12 = 32.736,58 \quad \underline{\underline{\text{SD:}}}$$

53.410,09

$$D_C$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{35.471,7}{90+12} * 12 + \frac{41.280}{90+12*60\%} * 12 * 60\%$$

$$= 4.173,141 + 3.057,778 = 7.230,919$$

$$D_C (\text{SXC}) = \frac{70.943,4}{90+12} * 12 + \frac{68.800}{90+12*60\%} * 12 * 60\%$$

$$= 8.346,282 + 5.096,296 = 13.442,58$$

$$\text{Tổng } D_C = 53.410,09$$

$$\text{Tổng } Z_{\text{BTP}_2} = 384.676 + 41.280 + 68.800 - 53.410,09 = 441.345,9$$

$$\text{Giá thành đơn vị } \text{BTP}_2 = 441.345,9 / 90 = 4.903,843 \text{ đ/sp}$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: **BTP₂**

Tháng 01

| Khoản mục | D | CPP/STK | | D _c | | BTP H ₂ | | Chuyển GD3 |
|-------------|---|------------------|----------------|------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | | BTP ₁ | GD2 | BTP ₁ | GD2 | Tổng Z | Z _{đv} | |
| CPNVLT T | - | 278.260,9 | - | 32.736,58 | - | 245.524,3 | 2.728,048 | 245.524,3 |
| CPNCTT | - | 35.471,7 | 41.280 | 4.173,141 | 3.057,778 | 69.520,78 | 772,4531 | 69.520,78 |
| CPSXC | - | 70.943,4 | 68.800 | 8.346,282 | 5.096,296 | 126.291,8 | 1.403,242 | 126.291,8 |
| Cộng | - | 384.676 | 110.080 | 45.256 | 8.154,074 | 441.336,9 | 4.903,843 | 441.336,9 |

Giai đoạn 3. Đánh giá spdd cuối kỳ

$$D_C (\text{VLTT}) = \frac{0+245.524,3}{75+16} * 16 = 43.169,11 \text{ đ}$$

$$D_C (\text{NCTT}) = \frac{69.520,78}{75+16} * 16 + \frac{46.400}{75+16*50\%} * 16 * 50\%$$

$$= 12.223,43 + 4.472,289 = 16.695,72 \text{ đ}$$

$$D_c (\text{SXC}) = \frac{126.291,0}{75+16} * 16 + \frac{69.600}{75+16*50\%} * 16 * 50\%$$

$$= 22.205,16 + 6.708,434 = 28.913,59đ$$

$$\text{Tổng } D_c = 88.778,42$$

$$\text{Tổng } Z = 441.336,9 + 46.400 + 69.600 - 88.778,42 = 468.559$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = 468.559/75 = 6.247,447đ/sp$$

Phiếu tính giá thành sản phẩm

Loại sp: TP H

Tháng 01

| Khoản mục | D _d | CPP/STK | | D _c | | TP | |
|-------------|----------------|------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|------------------|
| | | BTP ₂ | Trong kỳ | BTP ₂ | Trong kỳ | Tổng Z | Z _{đvị} |
| CPNVLTT | - | 245.524,3 | - | 43.169,11 | - | 202.355,2 | 2.698,069 |
| CPNCTT | - | 69.520,78 | 46.400 | 12.223,43 | 4.472,289 | 99.225,06 | 1.323,001 |
| CPSXC | - | 126.291,8 | 69.600 | 22.205,16 | 6.708,434 | 166.978,2 | 2.226,376 |
| Cộng | - | 441.336,9 | 116.000 | 77.597,7 | 11.180,72 | 468.559 | 6.247,447 |

b. Tính Z spt theo phương án không có tính Z BTP

Chi phí sx giai đoạn 1 trong 75 spt

$$(\text{VLTT}) = \frac{0 + 320.000}{75 + 16 + 12 + 15} * 75 = 203.390 \text{ (SD: 116.610)}$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{0 + 37.600}{75 + 16 + 12 + 15 * 40\%} * 75 = 25.872 \text{ (SD: 11.728)}$$

$$(\text{SXC}) = \frac{0 + 75.200}{75 + 16 + 12 + 15 * 40\%} * 75 = 51.743 \text{ (SD: 23.457)}$$

$$\rightarrow \text{Tổng cpsx gđ}_1 \text{ trong 75 spt} = 281.005 \text{ (SD: 151.795)}$$

Chi phí sx giai đoạn 2 trong 75 spt

$$(\text{VLTT}) = 0$$

$$(\text{NCTT}) = \frac{41.280}{75 + 16 + 12 * 60\%} * 75 = 31.527 \text{ (SD: 9.753)}$$

$$(\text{SXC}) = \frac{68.800}{75 + 16 + 12 * 60\%} * 75 = 52.546 \text{ (SD: 16.254)}$$

→ Tổng cpsx gđ₂ trong 75 spht = **84.073** (SD: **26.007**)

Chi phí sx giai đoạn 3 trong 65 spht
(VLTT)= **0**

$$(NCTT) = \frac{46.400}{75+16*50\%} * 75 = \mathbf{41.928}$$
 (SD: **4.472**)

$$(SXC) = \frac{69.600}{75+16*50\%} * 75 = \mathbf{62.892}$$
 (SD: **6.708**)

→ Tổng cpsx gđ₃ trong 75 spht = **104.819** (SD: **11.181**)

Phiếu tính Z sản phẩm

Loại sp: spH

Tháng 01

| Khoản mục | Cpsx gđ1 | Cpsx gđ2 | Cpsx gđ3 | Tổng Z | Z _{dvi} |
|-------------|----------------|---------------|----------------|----------------|------------------|
| CPNVLTT | 203.390 | - | - | 203.390 | 2.712 |
| CPNCTT | 25.872 | 31.527 | 41.928 | 99.327 | 1.324 |
| CPSXC | 51.743 | 52.546 | 62.892 | 167.181 | 2.229 |
| Cộng | 281.005 | 84.073 | 104.819 | 469.898 | 6.265 |